

THÍCH HUYỀN CHÂU

Kinh

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ

Giảng thuật

Phật lịch 2553 - DL.2009

MỤC LỤC

TỰA.....	5
CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT KINH PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ.....	7
I. Giải thích danh tự.....	7
II. Hiện Thể.....	13
III. Minh Tông.....	14
IV. Lợi Ích.....	22
V. Phán Giáo.....	24
VI. Dịch Giả.....	25
CHƯƠNG II: BIỆT GIẢI KINH VĂN.....	27



Tựa

Hy vọng tập sách nhỏ quý vị đang cầm trên tay là bài học cần thiết giúp hành giả tịnh độ trang bị cho mình thêm kiến thức cơ bản về pháp môn niệm Phật vãng sanh.

Hôm nay chúng tôi mạo muội giảng thuật bộ kinh này cũng chỉ hy vọng được làm người nhắc nhở những gì các bậc tiền bối đã dạy mà thôi. Mong rằng quý độc giả hữu duyên với pháp môn tịnh độ hãy phát tâm cần trọng đọc và chiêm nghiệm nghĩa lý kinh văn, như thế sẽ giúp ích cho quý vị rất nhiều trên con đường tu tập và giải thoát.

Để cho quý vị Phật tử tại gia hữu duyên với pháp môn Tịnh độ có thêm tư liệu tu học và dễ dàng nắm bắt ý thú kinh điển, chúng tôi chia nội dung giảng thuật thành hai chương:

Chương I: Giới thiệu tổng quát Kinh Phật Thuyết A Di Đà. Nội dung chương này được trình bày theo năm lớp huyền nghĩa mà các vị tổ sư tông Thiên thai đã sáng lập.

I. Giải thích danh tự: Tức là biết tên kinh mình đang học có nghĩa gì, cũng như biết tên một người bạn và hiểu rõ ý nghĩa của tên gọi ấy.

II. Hiện thể: Giống như sau khi biết tên, chúng ta phải biết hình dạng người ấy ra sao.

III. Minh tông: Giải thích tông chỉ và phương pháp tu hành, cũng như biết rõ về khả năng và nghề nghiệp của một người vậy.

IV. Lợi ích: Nêu rõ lợi ích của việc hành trì kinh này như thế nào?

V. Phán giáo: Tức là xác định giáo nghĩa kinh này nằm ở vị trí nào trong hệ thống kinh luật luận của Phật giáo. Ngoài ra, chương này còn giới thiệu khái lược về dịch giả.

Chương II: Biệt giải kinh văn. Chương này giải rõ văn nghĩa, ý thú nội dung Kinh Phật Thuyết A Di Đà.

Toàn bộ nội dung tập sách này, chúng tôi mạo muội đặt cho nó danh xưng: KINH PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ GIẢNG THUẬT. Rất mong quý vị xem đây là món quà pháp bảo của một tăng sỹ trẻ kính dâng lên quý vị xem xét. Nếu có điều sai sót, xin quý vị hoan hỷ chỉ dạy cho.

Sài gòn, ngày 15 tháng 7 năm 2009

Phật lịch 2553

Thích Huyền Châu

CHƯƠNG I

GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT

KINH PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ

I. Giải Thích Danh Tự

Danh tự một quyển kinh gồm có hai phần: danh tự chung và danh tự riêng. Ở đây, chữ “kinh” được gọi là danh tự chung, vì quyển kinh nào cũng được gọi là kinh. Mỗi quyển kinh có tên gọi khác nhau, đó là danh tự riêng. Danh tự riêng ở đây chính là “Phật thuyết A Di Đà”.

Ai là người có đủ tư cách để nói kinh? Có năm hạng: Phật, đệ tử của Phật, chư thiên, tiên và hóa nhân (người do Phật hay chư thiên hóa hiện ra). Trong năm hạng này, chỉ có lời đức Phật nói ra thì nghiêm nhiên trở thành kinh điển, còn lời dạy của bốn hạng còn lại phải được sự ấn chứng của Phật, bấy giờ mới được gọi là kinh.

Kinh Phật Thuyết A Di Đà do chính đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói ra theo tinh thần “vô vấn tự thuyết”, tức không có ai hỏi, tự đức Phật nhận thấy

lợi ích vô cùng của pháp môn này mà gọi bậc đại trí Xá Lợi Phất làm người đại diện lắng nghe. Đây còn là bản kinh được chọn làm thời khóa công phu chiều ở các chùa tại Việt Nam, điều đó cho chúng ta thấy giá trị lớn lao của nó như thế nào.

Danh tự kinh này có sáu chữ: **Kinh Phật Thuyết A Di Đà**. Chúng ta hiểu thế nào về ý nghĩa sáu chữ này?

Trước tiên, chúng ta tìm hiểu nghĩa của chữ **“Phật”**. Phật là gì? Nói một cách ngắn gọn, Phật là đấng giác ngộ hoàn toàn, đầy đủ ba phương diện: tự giác, giác tha, và giác hạnh viên mãn.

Chúng ta tu hành bao lâu mới thành Phật? Phải mất ba A tăng kỳ kiếp, phát tâm Bồ tát thực hành Lục độ vạn hạnh, cứu độ hết thảy chúng sinh, nhân đó tích lũy công đức, thành tựu đại nguyện mới thành Phật.

Vậy chúng sinh và đức Phật khác nhau ở điểm nào? Đó chính là **mê** và **ngộ**. Chúng sinh thì mê muội, đức Phật thì giác ngộ. Nếu chúng ta biết phát tâm tu tập thì sẽ thành Phật. Đức Phật Thích Ca là Phật đã thành, còn chúng ta là Phật sẽ thành.

Chữ **“Thuyết”** hiểu một cách đơn giản là giảng nói, ở đây chính là lời Phật giảng dạy. Để thành tựu việc giáo hóa chúng sinh một cách viên mãn, những gì đức Phật dạy luôn hội đủ bốn yếu tố gọi là **“tứ tất đàn”**:

1. *Thế giới tất đàn*: Đức Phật phương tiện tùy thuận chúng sinh mà giảng nói bằng những hình ảnh gần gũi như: người, vật, núi, sông, mưa, nắng, v.v... để trình bày giáo nghĩa sao cho dễ hiểu.

2. *Vị nhân tất đàn*: Đức Phật tùy theo căn cơ trình độ của chúng sinh mà giảng dạy các pháp môn tu phù hợp khiến họ dễ tiếp thu và mau chứng ngộ.

3. *Đối trị tất đàn*: Đức Phật tùy vào chỗ mê lầm của chúng sinh mà nói những pháp đối trị, ví như vị lương y tùy bệnh mà cho thuốc.

4. *Đệ nhất nghĩa tất đàn*: Khi thấy cơ duyên của chúng sinh đã thuần thực, Phật không dùng phép tương đối như trên nữa mà khai thị trung đạo, thuyết nghĩa thật tướng các pháp khiến chúng sinh sớm chứng nhập chân lý.

Chữ “**A Di Đà**” là tiếng Ấn Độ, dịch sang Trung Hoa là Vô lượng thọ và Vô lượng quang.

Vô lượng thọ là gì? Như trong kinh ghi rõ: “*Đức Phật kia thành Phật đến nay đã mười kiếp*”. Mười kiếp là có số rõ ràng, vậy tại sao lại nói là Vô lượng thọ? Bởi vì từ khi đức Phật A Di Đà tu thành Phật đến nay được mười kiếp, nhưng thọ mạng của Ngài chưa mãn. Vì ngài có công đức và phước đức vô lượng nên tuổi thọ của ngài cũng dài vô lượng.

Sao gọi là Vô lượng quang? Quang nghĩa là ánh sáng. Ánh sáng này chỉ cho hào quang của Phật chiếu sáng vô lượng cõi nước và cũng hàm ý trí tuệ Phật soi chiếu vô biên.

Còn chữ “**Kinh**” nghĩa là gì? Tiếng Phạn gọi là Tu-đa-la (Sutra), tiếng Trung Hoa gọi là “khế kinh”. Thế thì “khế kinh” nghĩa là gì? Chúng ta hiểu một cách vắn tắt:

“Thượng, khế chư Phật chi lý,

Hạ, khế chúng sinh chi cơ.”

(Trên, hợp giáo lý chư Phật,

Dưới, hợp căn cơ chúng sanh).

Phân tích rộng ra, chữ “kinh” có rất nhiều nghĩa. Nhưng ở đây có ba nghĩa căn bản:

1. Kinh được hiểu theo nghĩa chữ “kính”, tức là “con đường” – con đường tu hành mong tìm sự giải thoát giác ngộ.

2. Kinh được hiểu theo nghĩa “thằng mặc”, tức là “dây mực”. Giống như người thợ mộc, cần phải có dây mực để làm gỗ. Cũng vậy, kinh được ví như dây mực, giúp chúng ta phân biệt rõ đường chánh nẻo tà.

3. Kinh được hiểu theo nghĩa “kết man”, tức là “tràng hoa”. Nghĩa là những lời dạy trong kinh

giống như những đóa hoa được kết lại thành tràng, nếu thiếu một đóa hoa thì không thành tràng hoa; cũng vậy, kinh Phật dạy không thiếu và cũng không thừa một chữ.

Ngoài ra, chữ “kinh” còn bao hàm bốn nghĩa mở rộng nữa, đó là:

1. *Quán*: tức là quán xuyên, xuyên suốt qua. Quán xuyên điều gì? Ở trong kinh, các đạo lý, ngữ nghĩa như có một sợi dây xuyên qua, không một chi tiết nào bị thiếu sót.

2. *Nhiếp*: có nghĩa là thu hút, thu về. Kinh giống như nam châm hút sắt, có sức thu hút những chúng sinh hữu duyên, tùy theo căn cơ mà mỗi chúng sinh đều có thể lãnh hội giá trị nhiệm màu trong đó.

3. *Thường*: tức là nghĩa lý ngôn thuyết trong kinh xưa nay không thay đổi.

4. *Pháp*: tức pháp môn tu. Vì ba đời chư Phật, chư vị Bồ tát đều y theo kinh mà tu hành.

Trên đây là ý nghĩa của chữ “kinh”. Vậy danh tự một bộ kinh được đặt tên theo phương thức nào? Có thể nói, toàn bộ kinh Phật đều được đặt tên theo bảy cách mà người xưa thường gọi là “thất chủng lập đề” như sau:

1. *Đơn nhân lập đề*, tức dùng tên người đề đặt

tên kinh. Ví dụ: Kinh Phật Thuyết A Di Đà. “Phật” và “A Di Đà” đều là người cho nên dùng tên người đặt cho tên kinh.

2. *Đơn pháp lập đề*, tức dùng pháp đề đặt tên kinh. Ví dụ: Kinh Đại Bát Niết bàn. “Đại Bát Niết bàn” là pháp được dùng làm tên kinh.

3. *Đơn dụ lập đề*, tức dùng ví dụ để đặt tên kinh. Ví dụ: Kinh Phạm Võng thì “Phạm Võng” là tỷ dụ, ý nói bộ kinh này được ví như tràng phan lưới báu của vua trời Đại Phạm.

Ba cách 1, 2, và 3 chỉ đơn độc một yếu tố: nhân (người), hoặc pháp, hoặc dụ trong tiêu đề kinh, nên được gọi chung là “đơn tam lập đề.”

4. *Nhân pháp lập đề*, tức dùng cả người và pháp để đặt tên kinh. Ví dụ: Kinh Văn Thù Vân Bát Nhã. “Văn Thù” là người, “Bát Nhã” là pháp. Đây là dùng tên người và tên pháp hợp lại thành tên kinh.

5. *Nhân dụ lập đề*, tức là dùng tên người và ví dụ để đặt tên kinh. Ví dụ: Kinh Như Lai Sư Tử Hống. “Như Lai” là người, “Sư Tử Hống” là ví dụ; ý nói rằng khi Phật thuyết pháp thì âm thanh hùng tráng như tiếng gầm của sư tử.

6. *Pháp dụ lập đề*, tức là dùng pháp và ví dụ để

đặt tên kinh. Ví dụ như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; “Diệu Pháp” là pháp, “Liên Hoa” là ví dụ.

Ba cách 4, 5, và 6 gọi là “phục tam lập đề” (ba loại lập đề kép). Đây là loại đề mục được thành lập bởi hai trong ba yếu tố: nhân, pháp, dụ.

7. *Cụ túc lập đề* (một lập đề đầy đủ). Đây là một loại cụ túc, tức là cách đặt tên kinh dùng đủ cả ba yếu tố nhân, pháp và dụ. Ví dụ: Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, thì “Đại Phương Quảng” là pháp, “Phật” là người, “Hoa Nghiêm” là ví dụ. Bộ kinh này dùng hoa để tỷ dụ với cái nhân của thập độ vạn hạnh, lấy vạn thừa nhân hoa để trang nghiêm quả đức vô thượng. Vậy, Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm có đầy đủ cả nhân, pháp và tỷ dụ, nên thuộc loại “cụ túc lập đề.”

II. Hiện Thể

Kinh Phật Thuyết A Di Đà lập thể nói về cảnh giới tự tánh Di Đà, tức là Di Đà tự tâm. Trong tâm mỗi chúng ta là một Di Đà thường hằng bất biến, nhưng vì ta bị trôi lăn trong sinh tử đến nay nên đã quên mất. Đức Phật A Di Đà muốn giáo hóa chúng sinh nên đã phát 48 đại nguyện, thiết lập cảnh giới Cực Lạc, làm phương tiện bất khả tư nghị để tiếp dẫn chúng sinh. Những điều này đức Phật Thích Ca Mâu Ni tự nói ra chứ không ai cầu thỉnh hết.

Kinh này lấy thật tướng làm thể. Thật tướng ở đây chính là vô tướng nhưng không có chỗ nào là chẳng có tướng. Tự tánh Di Đà châu biến pháp giới. Do vì không tướng nên gọi là chơn không và chẳng chỗ nào không có tướng nên gọi là diệu hữu. Chơn không diệu hữu chính là thể tánh của kinh này vậy.

III. Minh Tông

Minh tông tức là làm sáng tỏ tông chỉ tu hành. Tông chỉ của pháp môn chính là vãng sinh thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà. Vậy muốn vãng sanh Cực Lạc, chúng ta cần hội đủ những điều kiện gì? Ấy chính là tín, nguyện và hạnh. Giải thích một cách ngắn gọn cho dễ nhớ:

1. Tín là niềm tin.
2. Nguyện là quyết lòng quyết tâm muốn thoát khỏi cõi Ta Bà khổ đau này mà cầu sinh về nước Cực Lạc.
3. Hạnh là chấp trì, nhớ nghĩ danh hiệu Phật sao cho được “nhất tâm bất loạn”.

Ba yếu tố này như kiềng ba chân không thể thiếu một. Nó được ví như ba thứ tư lương của một người trước khi đi xa vậy. Giải thích rộng về ba điều này như thế nào?

1. **Tín:** Tức là niềm tin chân chánh, tin bằng

tấm lòng và sự hiểu biết của mình.

Đây là yếu tố rất quan trọng, vì nếu không có niềm tin, chúng ta sẽ không thành tựu được điều gì. Nếu không hiểu gì cả, nghe ai nói sao tin vậy, ấy chính là mê tín. Thế thì người tu theo Tịnh độ, chúng ta tin vào đâu và lấy gì làm cơ sở để giữ vững niềm tin?

Trước tiên, chúng ta có tin vào một thế giới Cực Lạc ở phương Tây hay không? Trả lời: Thế giới ấy là hoàn toàn có thật. Nó ở đâu? Trả lời: Nó ở trong tự tâm mỗi chúng ta. Vì sao vậy? Vì Cực Lạc lấy thật tướng làm thể, thật tướng tức không tướng, nhưng không chỗ nào không có tướng. Như Lai tạng tánh cũng chính là Chơn như thật tánh. Cho nên có thể nói cõi Cực Lạc ở trong tự tâm chúng ta chứ không cần tìm đâu xa hết. Giải thích nghe hơi khó hiểu, nhưng chúng ta cứ tạm ghi nhận như thế, từ từ đọc đến các phần sau sẽ hiểu rõ hơn.

Chúng ta tin vào đâu nữa? Đó là tin vào bản thân mình. Tin rằng mình hoàn toàn có đủ khả năng vãng sanh Tịnh độ. Vì theo lời Phật dạy: *“Người nào vào lúc lâm chung, tâm không điên đảo, niệm danh hiệu Nam mô A Di Đà Phật thì sẽ được ngài tiếp dẫn về thế giới Cực Lạc”*. Chúng ta hoàn toàn có thể làm được điều này, nếu hằng ngày siêng năng niệm Phật. Có người nói: “Con nghiệp dày phước mỏng, lỡ gây nhiều lỗi lầm nên không tu được”. Nói thế là không đúng! Vì “tu” theo nghĩa

đơn giản nhất đó là sửa lỗi lầm do thân, miệng và ý nghĩ gây ra. Khi biết mình sai, biết mình nhiều lỗi, thì mình càng phải tinh tấn tu tập nhiều hơn, chứ không lý nào tự ti mặc cảm cho rằng mình nghiệp dày phước mỏng mà không chịu thay đổi cho tốt hơn hay sao?

Đặc biệt, chúng ta nên tin vào lời Phật dạy. Kinh Phật Thuyết A Di Đà này chính là lời đức Phật dạy cho bậc đại trí Xá Lợi Phất về cảnh giới Tây phương Cực Lạc và hạnh nguyện độ sinh của Phật A Di Đà. Cõi Cực Lạc này còn được đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu và khuyên vua cha Tịnh Phạn, cũng như di mẫu Ma ha Ba Xà Ba Đề phát nguyện sinh về đó.

Chúng ta còn phải tin vào nguyên lý nhân quả. Tin vào nhân duyên, căn lành của chúng ta với đức Phật đã có từ nhiều đời. Thật sự, nếu người nào không có duyên với Phật pháp thì nghe đến kinh này cũng như người câm điếc mà thôi. Bản thân họ nếu muốn cũng không thể niệm Phật được. Thế nên, ai trong chúng ta biết niệm Nam mô A Di Đà Phật, nên tự biết rằng mình đã có duyên với Phật nhiều đời nhiều kiếp rồi vậy. Đây chính là gieo nhân niệm Phật, gặt quả vãng sanh.

Ngoài ra đề tường tận hơn, chúng ta còn nên tin vào sự và lý. Nghĩa này thế nào? Tin vào sự, tức là tin rằng nếu siêng năng niệm Phật thì đến phút lâm chung, đức Phật A Di Đà cùng với Thánh

chúng sẽ tiếp dẫn chúng ta vãng sanh về nước của ngài. Còn tin vào lý là thế nào? Tức là tin rằng: Ai niệm Phật, người ấy sẽ thành Phật. Chúng sinh và tự tánh Di Đà là một. Phật và chúng sinh đồng một thể tánh giác ngộ, sáng suốt.

Lãnh hội được điều đó, chúng ta sẽ từng bước thấu rõ chân lý: sự vô ngại pháp giới, lý vô ngại pháp giới, lý sự vô ngại pháp giới, sự sự vô ngại pháp giới và biết rằng Phật A Di Đà là Di Đà trong tâm chúng sinh, chúng sinh cũng là chúng sinh trong tâm Di Đà. Nhưng để hiển lộ tự tánh Di Đà thì phải niệm Nam mô A Di Đà Phật.

2. Nguyện: Là lòng thiết tha phát nguyện của mình.

Đây là yếu tố quan trọng thứ hai. Tâm nguyện này cũng giống như người con lạc mẹ, sống bơ vơ lang thang đói rách, một lòng trông nhớ cầu mong mẹ đến dắt về với mái ấm gia đình. Thế nên, chúng ta niệm Phật mà không có tâm nguyện thiết tha cầu mong Phật A Di Đà phóng quang tiếp dẫn thì cũng khó vãng sanh Cực Lạc.

Vậy nguyện thế nào cho đúng cách? Thật ra không nhất thiết phải y theo một khuôn mẫu nào cả. Quý vị có thể tự đặt cho mình một câu nguyện ngắn gọn, miễn sao câu ấy có nội dung thành khẩn, nguyện cầu đến phút lâm chung, Phật A Di Đà và Thánh chúng đến tiếp dẫn là được. Ví dụ chúng

ta có thể phát nguyện thế này: “Con tin thần lực nhiệm mầu của đức Phật A Di Đà, con giữ một lòng niệm danh hiệu Phật, con nguyện đời này sám hối bao nhiêu tội chướng do vô tình hay cố ý tạo ra, con nguyện đến khi lâm chung được đức Phật A Di Đà và Thánh chúng phóng quang tiếp dẫn con về Cực Lạc”.

Vì sao chúng ta nên phát nguyện sinh về Cực Lạc? Vì ý thức cuộc đời là bể khổ. Có những nỗi thống khổ không ai tránh khỏi như: sinh, lão, bệnh, tử... cái khổ này chồng lên cái khổ kia, nỗi khổ kia chưa dứt thì lại chịu thêm nỗi khổ khác tiếp tục đầy đọa triền miên. Nước mắt khổ đau của chúng sinh còn nhiều hơn nước biển đại dương. Tất cả những nỗi khổ ấy đều bắt nguồn từ kiến chấp bởi tâm tham, sân, si, kiêu mạn và nghi ngờ gây ra; rồi tự ràng buộc mình trong những hoài niệm quá khứ, những vọng tưởng tương lai và những sai lầm trong hiện tại. Cho nên, hôm nay chúng ta thành tâm phát nguyện sinh về Cực Lạc, nương theo thần lực của đức Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Đại Thế Chí, tu tập giải thoát khổ đau trong sinh tử luân hồi.

3. Hạnh: Tức là thực hành hay là lối sống.

Đây là yếu tố thứ ba, yếu tố quan trọng nhất trong pháp môn niệm Phật cầu sanh Tịnh độ. Cũng như chúng ta tin rằng ăn thì no bụng và cầu

mong có bữa ăn ngon, nhưng nếu quý vị không chịu ăn thì sẽ không bao giờ no bụng được. Ở đây có bốn cách thực hành, tùy theo căn cơ, trình độ và sở thích, chúng ta có thể chọn cho mình một phương pháp thích hợp. Hoặc là chúng ta có thể áp dụng hết bốn phương pháp này và vận dụng sao cho phù hợp hoàn cảnh, cũng như tâm trạng của mình trong lúc niệm. Vấn đề cần lưu ý ở đây là phải siêng năng niệm Phật, niệm liên tục mới có tác dụng. Niệm Phật cũng giống như người cọ cây lấy lửa, nếu cọ một lát rồi nghỉ thì không thể có lửa được, mà phải cọ liên tục, lửa mới phát sinh. Sau đây tôi xin giới thiệu bốn phương pháp niệm Phật:

Phương pháp thứ nhất: Trì danh niệm Phật

Đây là phương pháp được nhiều người biết đến. Trì tức là nắm giữ. Nắm giữ hồng danh Nam mô A Di Đà Phật trong tâm mình, đừng để quên mất. Hoặc niệm thầm, hoặc niệm thành tiếng trong những lúc đi, đứng, nằm, ngồi, cho đến khi ăn uống hay làm việc cũng niệm. Niệm liên tục như thế, lâu dần câu Nam mô A Di Đà Phật hình thành trong tâm như một dòng nước chảy mãi không gián đoạn.

Có người niệm Phật ngoài miệng thôi, còn trong tâm thì đang suy nghĩ chuyện này chuyện

nọ, đủ thứ chuyện hết. Niệm như thế thì chẳng có tác dụng gì cả, đến khi gặp chuyện chẳng may thì liền nghĩ rằng Phật không gia hộ. Nghĩ thế rồi chán nản, bỏ chí tu hành.

Vậy thì khi niệm Phật, chúng ta phải niệm bằng cả lòng thành khẩn thiết tha, tiếng niệm Phật hòa với tâm niệm của mình trở thành một dòng chảy. Nếu lỡ bị phan duyên, nghĩa là vọng tưởng hết chuyện này đến chuyện kia, thì liền lập tức tập trung tư tưởng trở lại với câu niệm Phật. Không nên khó chịu khi mình bị phan duyên như thế. Chúng ta nên biết rằng phan duyên là bản chất cố hữu rất khó diệt trừ. Nếu chấm dứt phan duyên, diệt trừ vọng tưởng thì chúng ta đã thành Phật rồi, không cần phải tu nữa đâu. Nếu bị vọng tưởng quấy nhiễu nhiều quá, thì chúng ta niệm thành tiếng lớn, rồi tai mình lắng nghe tiếng của mình; làm như thế là cách dễ dàng nhất để chặn đứng tâm vọng tưởng.

Nếu muốn kiểm tra xem mỗi ngày sự tinh tấn đến đâu, quý vị có thể vừa niệm vừa lần chuỗi hạt. Hôm nay niệm được 10 tràng chuỗi 108 hạt, nếu ngày mai ít hơn thì tự biết mình thiếu sự tinh tấn và phải nên khắc phục.

Chúng ta đừng cho rằng phương pháp này dễ thực hành mà sinh tâm xem thường. Ngày xưa thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ niệm một tiếng Phật, từ trong miệng ngài hiện ra một hóa Phật.

Điều này chỉ có những ai chứng ngộ nhãn lục thông mới thấy được mà thôi. Cho nên, công phu niệm Phật tuy đơn giản nhưng diệu dụng không thể nghĩ bàn.

Phương pháp thứ hai: Quán tưởng niệm Phật

Quán nghĩa là gì? Quán tức là dùng mắt nhìn, dùng tâm hình dung tưởng nhớ rõ ràng hình sắc trang nghiêm của đức Phật A Di Đà ở trong tâm. Chúng ta quán chiếu thấy đức Phật A Di Đà toàn thân sắc vàng rực rỡ, đầy đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, hào quang phóng ra chiếu sáng mười phương, tướng lông trắng giữa chặng mày to lớn, mắt Phật trong xanh như bốn biển... Ở trong ánh sáng ấy lại có nhiều hóa Phật, Bồ tát... Quán như vậy liên tục, tâm chúng ta cũng sinh an lạc, và sự thành tựu giống như phương pháp trì danh.

Phương pháp thứ ba: Quán tượng niệm Phật

Quán tượng là gì? Quán tượng khác với quán tưởng. Quán tượng tức là mắt nhìn hình tượng Phật một cách chăm chú. Thực hành theo phương pháp này thì chúng ta thiết lập một bàn thờ Phật, cúng dường hương hoa, chọn một tượng Phật bằng gỗ, bằng đồng, bằng giấy, bằng xi măng sơn thiếp trang nghiêm, lòng mình cảm thấy yêu thích; rồi ngồi trước tượng trong tư thế kiết già, hay bán già,

hít thở đều đặn, nhẹ nhàng, và nhìn tượng Phật. Nhìn với lòng thành kính thiết tha, cầu mong đức Phật từ bi, đến lúc lâm chung phóng quang tiếp dẫn chúng ta sinh về thế giới Cực Lạc.

Phương pháp thứ tư: Thật tướng niệm Phật

Đây là phương pháp rất khó thực hành. Thật tướng của Phật là vô tướng, cho nên thật tướng niệm Phật chính là niệm mà không niệm, không niệm mà niệm, niệm niệm miên mật ở cảnh giới nhất tâm bất loạn. Ấy gọi là niệm Phật tam muội.

Pháp sư Đàm Hư có dạy: “*Người niệm Phật tinh tấn, một niệm Nam mô A Di Đà Phật sẽ làm cho sáu giác quan thanh tịnh*”. Vì sao như vậy? Bởi vì: Thứ nhất, mắt thường nhìn Phật nên nhãn căn thanh tịnh. Thứ hai, tai nghe tiếng niệm của mình và của đại chúng nên nhĩ căn thanh tịnh. Thứ ba, mũi ngửi biết mùi thơm của trầm hương nên tỷ căn thanh tịnh. Thứ tư, lưỡi cử động để niệm Phật nên thiệt căn thanh tịnh. Thứ năm, thân ở trong đạo tràng mà lạy Phật nên thân căn thanh tịnh. Thứ sáu, trong khi niệm, lạy, tâm chúng ta thường tưởng nhớ đến Phật nên ý căn thanh tịnh.

IV. Lợi Ích

Nhờ những nhân duyên như thế, nên người niệm Phật thành tựu công đức liền hóa sinh trong hoa sen mà trong kinh nói là sẽ sinh vào “Cửu

phẩm liên hoa”. Có phải cửu phẩm liên hoa gọi là chín phẩm hoa sen hay không? Không phải như vậy đâu. Mỗi phẩm hoa sen đều có Thượng phẩm, Thượng trung phẩm, Thượng hạ phẩm, Trung thượng phẩm, Trung trung phẩm, Trung hạ phẩm, Hạ thượng phẩm, Hạ trung phẩm, Hạ hạ phẩm. Thế nên chín phẩm hoa sen, chúng ta phải hiểu là $9 \times 9 = 81$ phẩm mới đúng. Người nào hóa sinh vào 81 phẩm hoa sen này nhất định sẽ giải thoát luân hồi, thăng tới niết bàn của Phật.

Tám mươi một phẩm hoa sen này ở trong ao Bát công đức. Sao gọi là ao Bát công đức? Chúng ta sẽ tìm hiểu sau. Hoa sen trong ao Bát công đức sẽ nở ra và lớn nhỏ tùy vào công phu của chúng ta. Nếu tinh tấn niệm Phật thì hoa sen lớn lên, nở to, nhưng nếu công phu chúng ta giảm sút thì nó nhỏ dần, còn không niệm nữa thì nó héo tàn mất.

Niệm Phật giống như đem hạt minh châu bỏ vào trong nước, sẽ làm cho nước trong lặng và yên tĩnh. Một khi hóa sinh vào Cửu phẩm liên hoa, liền thành tựu quả vị Bất thoái chuyển. Sao gọi là quả vị Bất thoái chuyển?

1. *Vị bất thoái:* Tức là chúng ta hóa sinh trong hoa sen; một khi hoa sen nở thì liền nghe pháp, chúng vô sanh pháp nhãn, không còn đọa lạc.

2. *Hạnh bất thoái:* Tức là công phu tu tập ở cõi Cực Lạc không bị giảm sút. Từ lúc sinh về đó

cho đến khi thành Phật, công phu không bị những chướng duyên làm chúng ta nản chí, biếng nhác việc niệm Phật.

3. *Niệm bất thoái*: Tức là trong sáu thời chúng ta đều tinh tấn niệm Phật.

4. *Cứu cánh bất thoái*: Tức là một khi hóa sinh vào chín phẩm hoa sen thì vĩnh viễn không còn bị đọa lạc, hay bị trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi nữa.

Thiết nghĩ trong đời mạt pháp này, chúng ta gặp pháp môn dễ tu mà thành tựu được công đức không thể nghĩ bàn như thế thì thật không có gì sánh bằng. Cho nên, kinh *Đại Tập* có nói: “*Thời mạt pháp ức ức người tu hành nhưng hiếm có một người đắc đạo. Duy chỉ nương theo pháp môn niệm Phật mới dễ dàng vượt thoát sinh tử khổ đau*”.

V. Phán Giáo

Phán giáo tức là bình luận và xếp loại Kinh Phật Thuyết A Di Đà này thuộc về tạng nào trong tam tạng giáo điển. Chỉ trả lời một cách vắn tắt rằng kinh này thuộc tạng kinh trong ba tạng kinh, luật, luận; và căn cứ vào ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát thì kinh này thuộc Bồ tát thừa.

Theo lời Phật dạy thì sau khi các kinh bị diệt mất hết, chỉ còn Kinh Phật Thuyết A Di Đà là bản kinh tồn tại lâu nhất ở thế gian này độ thoát vô số chúng sinh.

VI. Dịch Giả

Nguyên đức Phật thị hiện là người Ấn Độ, cho nên ngôn ngữ thuyết kinh cũng được dùng theo tiếng Ấn Độ. Sau khi bản kinh này được truyền sang Trung Quốc, vào đời Dao Tần, ngài Tam tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập dịch sang chữ Hán. Đây là một công đức rất lớn. Thiết nghĩ, chúng ta cũng nên biết vài nét về cuộc đời vị cao tăng dịch kinh nổi tiếng này.

Tam tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập sinh năm 344 mất năm 413. Cha ngài tên Cưu Ma La Viêm, là một học giả uyên thâm, người từ Thiên Trúc di cư sang nước Quy Từ. Ông được nhà vua nghe danh kính mộ tôn làm Quốc sư, rồi đem người em gái tên Kỳ Bà gả cho. Kết quả mối lương duyên ấy đã hạ sinh ra ngài La Thập.

Năm 7 tuổi, ngài La Thập xuất gia và được Pháp sư Tu Da Lợi Tô Ma, bậc tinh thông kinh điển đại thừa làm thầy. Từ đó ngài Cưu Ma La Thập theo thầy học đạo, nghiên cứu Trung Luận, Bách Luận... mỗi ngày đọc tụng rất nhiều kinh kệ, hễ đọc đâu thì nhớ đó không bao giờ quên. Do đó, các triết gia ngoại đạo và các đại luận sư thường đến biện luận cùng ngài. Nhưng ba mươi sáu bàng môn, bảy mươi hai tả đạo đều bị ngài chiết phục. Chẳng bao lâu thì tài đức của ngài vang dội đến Tây Vực, tiếng tăm dậy khắp cả Trung Quốc.

Đến đời Hậu Tần, niên hiệu Hoằng Thi thứ 3 (401), vua Tần là Diêu Hưng sai sứ nghênh đón ngài về kinh đô Trường An tôn làm Quốc sư, sắp xếp ở lầu Tây Minh và vườn Tiêu Dao để chuyên dịch kinh. Lúc bấy giờ chư tăng theo ngài học có đến 3.000 vị. Trong đó có những vị nổi tiếng như Đạo Sinh, Tăng Triệu, Đạo Dung, Tăng Duệ, Đạo Hằng, Tăng Ảnh, Tuệ Quán, Tuệ Nghiêm, là 8 vị tài năng xuất chúng.

Theo *Cao Tăng Di Truyện*, ngài thị tịch vào niên đại Hoằng Thi thứ 15 (413) đời Hậu Tần, trụ thế 70 tuổi. Trước khi thị tịch, ngài vân tập đồ chúng, dặn dò và dạy rằng: “Sau khi tôi mệnh chung, hãy đem nhục thân của tôi hỏa thiêu. Nếu quả thật các kinh điển do tôi phiên dịch không có điều gì sai sót với lời Phật dạy thì lưỡi của tôi không bị cháy”. Quả nhiên, sau khi thiêu xong, người ta thấy lưỡi của ngài còn nguyên màu hồng tươi. Điều này chứng minh ngài dịch kinh thật chính xác.

Ở đây, để tiện việc giảng thuật, tôi cũng mạo muội tra cứu và dịch bản Kinh Phật Thuyết A Di Đà từ bản chữ Hán sang chữ Việt. Trong quá trình dịch, tôi có tham khảo các bản dịch của chư vị trưởng bối, nhưng chưa dám chắc đúng hoàn toàn với lời Phật ý tổ, nếu vị nào nhận thấy điều thiếu sót xin hãy chỉ giáo cho.

CHƯƠNG II

BIỆT GIẢI KINH VĂN

Kinh văn:

Như thị ngã văn: Nhứt thời Phật tại Xá Vệ quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại Tỳ kheo tăng, thiên nhị bá ngũ thập nhân câu.

Dịch nghĩa:

Tôi nghe như vậy: một thuở nọ, đức Phật ở nước Xá Vệ, vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc, cùng với 1.250 vị đại Tỳ kheo vân tập đông đủ.

Giảng:

Chúng ta thấy câu kinh mở đầu hội đủ 6 yếu tố gọi là “lục chủng thành tựu”. Đây là vấn đề vô cùng quan trọng đối với một người học kinh, vì nó chính là điều kiện thành tựu tất yếu, xác chứng nội dung kinh do đức Phật dạy, chính tại ngài A Nan cùng với thính chúng nghe và thuật lại.

Tôi nghe gọi là thành tựu về nghe (văn thành tựu). ***Như vậy*** gọi là thành tựu về pháp. Pháp đúng

như vậy là pháp đáng tin nên gọi là “tín thành tựu”.

“Tôi nghe như vậy” hàm chứa ý nghĩa có người nghe và pháp được nghe. Người nghe chính là ngài A Nan và pháp được nghe chính là Kinh Phật Thuyết A Di Đà. Tuy có 4 chữ như vậy, nhưng trong đó hàm chứa nghĩa lý thật là bất khả tư nghì.

Chữ “như thị” có nghĩa thế nào? Như, tức là tĩnh; thị, tức là động. Mọi sự vận hành trong vũ trụ nhân sinh đều không ra ngoài hai nguyên lý tĩnh và động. Thế giới này được hình thành từ yếu tố vọng chấp của bản ngã và khả năng tĩnh tại bất sinh bất diệt của chân tánh. Con người và các chúng sinh khác cũng đều sống trong hai trạng thái đó. Cho nên từ việc thể nghiệm chân lý tĩnh - động, chúng ta hãy nói năng như chánh pháp và im lặng như chánh pháp. Nói sao cho đúng và nói những gì đáng nói, nếu không biết thì im lặng và không đáng nói thì cũng nên giữ sự yên lặng.

Qua đó, chúng ta hãy nghĩ xem, hằng ngày mình nghe cái gì? Có phải mình thường nghe tiếng động, nghe âm thanh, và nghe tiếng nói hay không? Vậy có khi nào chúng ta tự mình lắng nghe sự yên lặng của lòng mình hay chưa? Tôi khuyên rằng các vị hãy thực tập hạnh lắng nghe, nghe sự yên lặng của lòng mình, và tập xả ly những thanh âm vang vọng trong đó thì các vị sẽ cảm nhận sâu sắc giá

trị chân hạnh phúc.

Câu kinh: “Tôi nghe như vậy”. Tôi ở đây là ai? Đó chính là Tôn giả A Nan. Thế ngài A Nan đã chứng quả A la hán thì cái ta không còn, vậy sao ngài lại nói là “tôi nghe”? Do vì phương tiện kiết tập kinh điển lưu truyền hậu thế, nên ngài nói như vậy. Nhưng tại sao ngài không mở đầu bằng một câu gì khác mà phải là “Tôi nghe như vậy”?

Chuyện thế này, khi nghe tin 3 tháng nữa đức Phật sẽ nhập niết bàn, Tôn giả A Nan, vị thị giả hầu cận của Phật cảm thấy sự mất mát quá lớn. Đối với ngài, đây là hung tin còn hơn chúng ta bị mất một người cha mẹ kính thương, nên ngài đã than khóc thảm thiết, chẳng màng đến việc gì nữa cả. Trong lúc ấy, Tôn giả A Na Luật, bậc thiên nhân đệ nhất, nhìn thấy những việc cần thiết phải bạch Phật, nên đã gọi Tôn giả A Nan đến nhắc nhở rằng:

- A Nan, đức Thế Tôn sắp nhập niết bàn, ông còn nhiều việc phải làm, có sao chỉ biết ngồi đó than khóc thảm thiết như vậy?

Tôn giả A Nan trả lời:

- Thừa đại sư huynh, Thế Tôn sắp nhập niết bàn, giống như mặt trời sắp diệt mất, tôi còn gì để mà thưa thỉnh?

Ngài A Na Luật đáp rằng:

- Vì chúng sinh đời sau, vì lợi ích trời và người, ông hãy bạch hỏi Thế Tôn bốn việc, nếu không thì muộn mất. Việc thứ nhất, khi đức Phật còn tại thế, chúng con tôn Phật làm thầy, sau khi Phật niết bàn, chúng con lấy ai làm thầy? Việc thứ hai, khi đức Phật còn tại thế, chúng con trụ vào Phật, sau khi Phật niết bàn, chúng con phải trụ vào đâu? Việc thứ ba, khi đức Phật còn tại thế, những tỳ kheo bất trị đều không dám trái lời Phật dạy, vậy sau khi Phật niết bàn, với những tỳ kheo như thế chúng con phải làm sao? Việc thứ tư, sau khi đức Phật niết bàn, chúng con kiết tập kinh điển lưu lại làm lợi ích cho đời sau, vậy chúng con dùng chữ gì đầu tiên ở các bản kinh?

Nghe như thế, Tôn giả A Nan gạt nước mắt đến bạch Phật, được đức Phật dạy:

Thứ nhất, sau khi Như Lai niết bàn, các ông phải lấy giới luật làm thầy. Thứ hai, sau khi Như Lai niết bàn, các ông phải trụ vào pháp Quán tứ niệm xứ. Thứ ba, với những tỳ kheo bất trị, các ông hãy giữ thái độ im lặng, bất hợp tác với họ. Thứ tư, khi kiết tập kinh điển, các ông phải dùng chữ “tôi nghe như vậy” ở đầu các bản kinh.

Qua đó, chúng ta thấy chữ “tôi nghe như vậy” có một sự giáo huấn rất đặc biệt của đức Phật. Tất nhiên điều đó còn có nhiều lợi ích khác nữa.

Ngoại đạo đương thời, họ thường dùng chữ “có”

hoặc “không” ở đầu mỗi kinh, vì giáo nghĩa của họ hoặc là rơi vào chấp đoạn, tức là cho rằng cát bụi trở về cát bụi, chết thì hết; hoặc là họ rơi vào chấp thường, tức là con người nếu có chết cũng sẽ đầu thai trở lại làm người, mà đã là loài vật thì mãi là loài vật. Nên kinh Phật đầu tiên phải dùng chữ “Nhu thị ngã văn” để có sự phân biệt không thể lẫn lộn với kinh thư ngoại đạo.

Ngoài ra như chúng ta biết, Tôn giả A Nan có tướng hảo vô cùng. Lúc kiết tập kinh điển tại động Tất Bát La ngài chỉ có 49 tuổi. Hơn nữa, khi chứng thánh quả, mỗi cử chỉ của ngài toát ra như một bậc xuất thế. Do đó trong hội chúng gồm 500 vị A la hán, có nhiều người khởi niệm hoài nghi. Nhìn thấy Tôn giả A Nan nhưng họ lại nghĩ rằng: *“Có phải chăng đức Phật thị hiện trở lại để kiết tập kinh, hay đức Phật ở phương nào đến kiết tập, hay Tôn giả A Nan đã chứng quả vị Phật, v.v...?”* Nhưng khi nghe ngài A Nan cất tiếng nói “tôi nghe như vậy” thì mọi người đều biết đó chính là Tôn giả A Nan chứ không phải ai khác. Đặc biệt, câu nói “tôi nghe như vậy” có hàm ý khẳng định rõ ràng về những gì ngài sắp trùng tuyên lại, đây là chính tai ngài nghe đức Phật dạy chứ không phải nghe lại từ người khác.

Nhu vậy, “tôi nghe như vậy” là lời xác tín giáo nghĩa ở đầu mỗi kinh, ấy chính là sự thành tựu về niềm tin.

Một thuở nợ là từ chỉ thời gian, gọi là “thời thành tựu”.

Chúng ta biết ngày xưa lịch số mỗi nơi có sự khác nhau. Theo lịch Ấn Độ thì đức Phật đản sanh vào ngày Rằm tháng 2, nhưng so với lịch số Trung Hoa thì vào ngày mùng 8 tháng 4. Sau này đại hội Phật giáo thế giới vào năm 1950 thống nhất lấy ngày 15 tháng 4 (ÂL) tổ chức Đại lễ Đản sanh kỷ niệm ngày đức Phật thị hiện. Thậm chí ngay cả lịch số ở tại Ấn Độ mỗi nơi cũng có sự khác biệt. Cho nên kinh văn chỉ dùng từ “một thuở nợ” chứ không nêu cụ thể là vào thời điểm nào. Ở đây hàm ý rằng kinh này do chính tai ngài A Nan nghe vào một thời điểm nhất định. Ấy chính là thành tựu về thời gian.

Phật gọi là thành tựu về chủ (chủ thành tựu). Tức là kinh này do kim khẩu thanh tịnh của đức Phật nói. Đức Phật là vị chủ thuyết giáo nghĩa kinh này.

Thế Phật là gì? Nói một cách vắn tắt: Phật là một đấng giác ngộ đầy đủ 3 phương diện tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn. Và bất kỳ một vị Phật nào cũng đầy đủ ba thân: Pháp thân, hóa thân và báo thân. Pháp thân Phật châu biến pháp giới, chỗ nào cũng có thân Phật. Cho nên một niệm thiện ác của chúng sinh dấy lên chư Phật đều biết tất cả. Ấy là thân vô tướng, bất sinh bất diệt. Hóa thân là thân ứng hóa, tùy theo duyên độ sinh mà

đức Phật thị hiện thân người, thân trời, thân nam, thân nữ, v.v... xuất hiện ở khắp nơi để giáo hóa chúng sinh. Còn báo thân của Phật Thích Ca ở cõi này cũng tùy theo tâm cảm người nhìn mà có sự nhận thức khác nhau. Với những chúng sanh bình thường thì thấy Phật là một thái tử con vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma Da, có 32 tướng tốt của bậc thánh nhân. Hàng nhị thừa Thanh văn, Duyên giác nhìn Phật đơn thuần như một vị tỷ kheo già chứng thánh quả A la hán. Nhưng bậc hàng Bồ tát thượng thừa thì thấy thân Ngài cao lớn ba trượng, oai đức vô cùng.

Ở nước Xá Vệ, vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc: Đây gọi là “xứ thành tựu”, sự thành tựu về nơi chốn.

Người Trung Hoa dịch Xá Vệ là Phong Đức. Tức là ở nước này có bốn đặc tính tốt đẹp. Thứ nhất, tài vật lúc nào cũng đầy đầy. Thứ hai, phong cảnh tuyệt đẹp. Thứ ba, ở đó có nhiều bậc đa văn trí thức sinh sống. Thứ tư, là nơi có nhiều bậc giải thoát cư ngụ. Do hội đủ bốn yếu tố tốt lành ấy nên được gọi là Phong Đức.

Câu kinh “vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc” có một điển tích thật là ly kỳ. Chuyện tóm tắt thế này: Trưởng giả Cấp Cô Độc tên thật là Tu-đạt-đa, do ông hay bố thí, cứu giúp những người nghèo khổ cô độc nên người đời gọi là Cấp Cô Độc. Một hôm nhân chuyến đi hỏi vợ cho con, ông biết đến Phật. Sau khi diện kiến Phật và lắng

nghe diệu pháp, ông mong muốn thỉnh Phật và đại chúng về quê hương của mình để thuyết pháp cho dân chúng nghe. Để pháp hội trang nghiêm, ông phát tâm xây dựng một tinh xá rộng rãi thích hợp cho người tu hành. Địa điểm ông chọn làm tinh xá là khu vườn của thái tử Kỳ Đà. Ông ngỏ ý mua thì thái tử đùa rằng: ông đem vàng lót đầy vườn, lót lên trên cây nữa thì ta sẽ bán cho ông. Thái tử nói đùa, nhưng trưởng giả làm thật. Khi trưởng giả trải vàng gần xong, thì đứng lưỡng lự. Thái tử bảo nếu hết vàng thì thôi cũng được, tôi không bắt phải bồi thường gì đâu. Trưởng giả bảo rằng tôi đang tính xem chỗ kho vàng nào là vừa đủ, vì chỗ đến dư phải mất công mang về. Điều đó làm cho thái tử Kỳ Đà hết sức ngạc nhiên, không hiểu Phật là người thế nào mà trưởng giả bỏ tiền xây dựng tinh xá không tiếc như vậy. Cho nên thái tử bèn hiến cho vườn cây để xây dựng tinh xá. Do nhân duyên đó, kinh văn ghi lại công đức hiển cúng của hai người là “cây của thái tử Kỳ Đà và vườn đất của trưởng giả Cấp Cô Độc”. Đây chính là sự thành tựu về nơi chốn.

Cùng với 1.250 đại Tỳ kheo vân tập đông đủ:
Đây là sự thành tựu về hội chúng (chúng thành tựu).

Con số 1.250 tỳ kheo thường bên cạnh đức Phật được giải thích như sau: Pháp hội đầu tiên tại

vườn Lộc Uyển, đức Phật độ cho 5 anh em Kiều Trần Như. Sau đó tiếp độ 3 anh em ngài Ca Diếp và 1000 đồ đệ của ngài. Người anh cả là Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp có 500 đồ đệ, Ca Da Ca Diếp có 250 đồ đệ và Na Đề Ca Diếp có 250 đồ đệ. Các vị này thuộc dòng Bà la môn, họ tu theo đạo thờ thần lửa. Họ có được chút ít thần thông, nhưng khi gặp Phật, thấy đức Phật nhiếp phục con rồng lửa, nhân đó họ quy y theo Phật. Hơn 1000 vị nhất loạt quy y theo Phật, tin này làm chấn động xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ. Rồi ít lâu sau, đức Phật lại tiếp độ ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên cùng với 200 đồ đệ nữa. Sau đó một thời gian thì đức Phật độ cho nhóm Da Xá có 50 người. Như thế tổng cộng gồm có 1.255 vị, nhưng kinh văn nói gọn là 1.250 tỳ kheo.

Tỳ kheo nghĩa là gì? Tỳ kheo có 3 nghĩa: bố ma, phá ác và khát sỹ. Bố ma tức là làm cho nội ma phiền não, ngoại ma sáu cõi khiếp sợ. Phá ác tức là hạnh nguyện của người tu phá trừ điều ác, đem lại lợi lạc cho chúng sinh. Còn khát sỹ tức là ăn xin. Ăn xin những gì? Trên thì cầu xin giới pháp của Phật để nuôi lớn pháp thân huệ mạng, dưới thì giáo hóa chúng sinh bỏ tà theo chánh. Vị tỳ kheo sống đời lục hòa (Thân hòa đồng ở, miệng hòa không tranh, ý hòa đồng vui, kiến hòa đồng giải, giới hòa đồng tu, lợi hòa đồng chia), là người dứt trừ phiền não, phá trừ ác nghiệp nên các bậc quốc vương đại thân sùng bái.

Trên đây tôi đã giải thích câu kinh đầu tiên có đầy đủ sáu điều thành tựu xong, bây giờ chúng ta tìm hiểu câu kinh tiếp theo.

Kinh văn:

Giai thị đại A la hán, chúng sở tri thức: Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma ha Mục Kiền Liên, Ma ha Ca Diếp, Ma ha Ca Chiên Diên, Ma ha Câu Hy La, Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Đà, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đọa, Ca Lưu Đà đi, Ma ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lô Đà, như thị đẳng chư đại đệ tử.

Dịch nghĩa:

Đều là bậc đại A la hán, cũng là hàng tri thức chúng tăng. Đó là Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma ha Mục Kiền Liên, Ma ha Ca Diếp, Ma ha Ca Chiên Diên, Ma ha Câu Hy La, Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Đà, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lô Đà, những vị đại đệ tử như thế.

Giảng:

Đều là bậc đại A la hán, cũng là hàng tri thức chúng Tăng.

A la hán là gì? A la hán có 3 nghĩa: ứng cúng,

vô sanh, sát tặc. Vì cái nhân làm tỳ kheo, tu hạnh khát sỹ nên trở thành bậc ruộng phước xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của nhân thiên. Vì cái nhân tu bố ma nên thành tựu quả vô sanh, đoạn trừ hết sự sinh khởi của phiền não, vọng tưởng. Vì cái nhân tu phá trừ ác nghiệp, nên thành tựu công hạnh sát tặc. Qua đó, chúng ta thấy gieo nhân gì thì gặt quả ấy mà thôi.

Các vị A la hán mà kinh văn dẫn tên ở đây chính là những bậc tri thức đại diện trong đại chúng thời bấy giờ mà ai cũng nghe tên và quen biết. Những vị ấy là ai? Đó chính là 16 vị đại đệ tử của đức Phật, mỗi người đều có những công hạnh xuất chúng. Cho nên, chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu một cách khái quát vài nét về cuộc đời và hành trạng của các ngài.

1. Trưởng lão Xá Lợi Phát

Trưởng lão có 3 nghĩa: niên kỳ trưởng lão, pháp tánh trưởng lão và phước đức trưởng lão. Niên kỳ trưởng lão tức là vị có nhiều tuổi hạ. Pháp tánh trưởng lão thì không kể về tuổi tác lớn hay nhỏ, vị ấy có tánh giác nhanh nhạy, có khả năng thuyết giảng kinh điển, giáo hóa chúng sinh thông đạt Phật pháp. Còn phước đức trưởng lão là bậc có nhiều phước đức, đầy đủ giới hạnh. Ở đây, khi Xá Lợi Phát mới 8 tuổi, người đời đã tôn xưng là Trưởng lão Xá Lợi Phát.

Trưởng lão Xá Lợi Phát, bậc trí tuệ đệ nhất và cũng là cánh tay phải của đức Phật. Ngài xuất thân từ một gia đình thuộc giai cấp Bà la môn cao quý trong xã hội Ấn Độ. Cha ngài tên Đề Xá, mẹ tên Lợi, chữ Phát nghĩa là con. Thế nên, Xá Lợi Phát nghĩa là con ông Đề Xá và bà Lợi. Đây là cách dùng tên cha mẹ ghép lại đặt thành tên con mình. Ngài còn nhiều biệt danh khác nữa như: Xá Lợi Tử, Ưu Ba Đề Xá, Thân Tử, Thu Tử và Châu Tử.

Khi mang thai ngài, mẹ ngài tự nhiên trở thành nhà hùng biện, hơn cả người em là luận sư Câu Hy La. Chúng ta có biết tại sao không? Đây chính là nguyên lý chiêu cảm thai nhi. Tức là khi người mẹ mang thai con, nếu đứa con nhiều phước báo thì sẽ tạo thành sự chiêu cảm, làm cho gia đình, đặc biệt là người mẹ có được những ảnh hưởng tốt. Ngược lại, trong giai đoạn này, nếu người mẹ biết giữ gìn thai giáo, tụng kinh, niệm Phật thì cũng có ảnh hưởng tốt đến người con trong bụng sau này.

Ở đây, bà Lợi mang thánh thai và có sự chiêu cảm trở thành nhà hùng biện như thế, cho nên em trai bà nói rằng: *“Bình thường chị không bao giờ tranh luận hơn em, chẳng qua là do bậc thánh nào đang thọ thai trong chị, nên tạo thành sự chiêu cảm, làm cho chị có khả năng như vậy thôi”*. Nói thế rồi, ông suy nghĩ: *“Đứa trẻ này có thể là một bậc hùng biện sau này, ở trong bụng mẹ mà nó*

còn như thế, nếu sinh ra đời thì làm sao ta có thể tranh luận hơn nó được. Làm cậu mà thua cháu thì mất mặt quá!”. Thế nên, ông đã du phương học tất cả các môn luận lý mất 16 năm, học đến quên cắt móng tay, vì thế người đời đặt cho một biệt hiệu là Trường trảo Phạm Chí (ông Phạm Chí có móng tay dài).

Quả nhiên, Tôn giả Xá Lợi Phất chỉ mới lên 8 tuổi đã trở thành nhà đại hùng biện nổi tiếng đương thời. Lớn lên, ngài kết bạn thân tình với Tôn giả Mục Kiền Liên. Mỗi người có 100 đệ tử, chọn nơi thích hợp để tu hành và có lời giao hẹn: “Nếu sau này ai gặp bậc minh sư trước thì giới thiệu cho nhau để cùng tôn làm bậc thầy”.

Một hôm, Tôn giả Xá Lợi Phất trông thấy dáng đi khoan thai, thoát tục của Tôn giả Ma Ha Nam, một trong nhóm năm anh em Kiều Trần Như, ngài liền đánh lễ, thưa hỏi về giáo nghĩa tu hành, được Tôn giả Ma Ha Nam trả lời bằng một bài kệ:

“Các pháp từ duyên sinh

Cũng từ nhân duyên diệt

Thầy tôi, đức Phật bậc đại sa môn

Thường dạy chúng tôi như vậy.”

Quả thật, các yếu tố vật chất, thiên hình vạn trạng trong thế giới đều hình thành từ nhân duyên.

Khi duyên hội đủ thì hợp lại, khi không đủ duyên thì ly tan. Vô thường đòi đổi sớm còn tối mất. Mạng sống con người cũng thế, một hơi thở ra mà không có hơi hít vào thì chấm hết. Người ấy chẳng mang theo được cái gì, ngoài nghiệp báo làm nền tảng cho kiếp tái sinh. Đây chính là giáo nghĩa căn bản, nếu ai quán sát tường tận sẽ giác ngộ chân lý.

Nghe qua bài kệ, Tôn giả Xá Lợi Phất giác ngộ chân lý, những chân lý mơ hồ trong tâm liền dứt sạch như áng mây bị tan hoại dưới ánh mặt trời. Chính vì thế, ngài đã xuất gia trong giáo pháp của đức Phật và cũng không quên giới thiệu cho Tôn giả Mục Kiền Liên xuất gia theo ngài.

Tôn giả Xá Lợi Phất là anh cả trong gia đình 7 anh em. Ngài có 3 em trai và 3 em gái. Sau này, 6 người em đều được ngài khuyến hóa xuất gia theo đức Phật. Điều đó làm cho người mẹ sinh lòng oán ghét. Bà oán ghét đức Phật, oán ghét cả người con cưng quý của mình.

Sau một thời gian du hóa độ sinh, gặp lúc dân chúng đói kém do mất mùa, Tôn giả Xá Lợi Phất đưa 500 trăm vị tỳ kheo về nhà mẹ mình để khát thực. Tuy giận như thế, nhưng vì tình mẫu tử thiêng liêng, nên bà cũng phát tâm dâng cúng thực phẩm. Vừa bày thức ăn bà vừa nguyện rửa. Khi để thực phẩm vào bình bát Tôn giả, bà mắng rằng:

- Ngu ơi là ngu! Nhà cao cửa lớn, ruộng vườn thẳng cánh cò bay mà không chịu ở, lại bỏ mà đi đầu đường xó chợ, ngủ bụi ngủ bờ, ăn cơm thừa canh vụn của người ta.

Tôn giả Xá Lợi Phất vẫn im lặng cùng chúng tăng thọ thực, ăn xong, trở về tinh xá. Đại đức La Hầu La nhỏ nhất trong tăng đoàn, đem chuyện đó thuật lại cho Phật nghe. Phật nhân đó dạy rằng:

“Đầy đủ đức hạnh không nóng giận,
Giới thanh tịnh không dục nhiễm,
Ngang thân này là cuối cùng,
Không còn thọ thân sau
Ấy gọi là Sa môn.”

Đúng vậy, ai không nóng giận khi gặp nghịch cảnh, khi bị người khác chửi rủa, người ấy tự hoàn thiện đầy đủ nhân cách của mình. Nếu biết giữ gìn giới hạnh thanh tịnh, không để tâm nhiễm ô mùi tục lụy, thì thân này là thân cuối cùng, sẽ được giải thoát và không còn tái sinh chịu khổ đau trong luân hồi nữa.

Sau 40 năm hoằng pháp, cuối đời theo truyền thống Đại đệ tử nhập diệt trước Phật, ngài bèn xin Phật được về nhà với người em kế là Tiểu Thuần Đà và đại chúng. Sau khoảng một tuần, ngài phương tiện giáo hóa dòng họ quý y Tam bảo, rồi

về nhà mẹ mình. Tôn giả hỏi mẹ:

- Mẹ sinh con ra ở nơi nào trong căn nhà này?

Tuy lòng oán giận chưa dứt, nhưng bà vẫn chỉ chiếc giường ngày xưa đã sinh ra ngài. Tôn giả vào nằm ở chiếc giường ấy, rồi một lát sau thị hiện tướng đau bụng dữ dội, tiêu chảy không ngừng. Thị giả của ngài đem bô vào rồi lại đem ra. Bà mẹ đứng xa nhìn, tuy giận như thế, nhưng trước tình cảnh ấy lòng bà lo âu, thầm nghĩ: “Bộ con mình chuyển này nguy rồi”. Lo âu, nhưng bà vẫn đứng suốt đêm như vậy, nhất định không chịu vào thăm.

Trong lúc ấy Tứ Thiên vương bằng thiên nhãn nhìn thấy bậc đại trí sắp nhập diệt, bàn nhau xuống trần để viếng thăm ngài. Giữa đêm khuya, gian phòng sáng rực lên vì hào quang của các vị Thiên vương chiếu ra. Tôn giả hỏi:

- Ai thế?

- Bạch Tôn giả, chúng tôi là những vị trời Tứ thiên vương.

- Các ngài đến đây làm gì?

- Chúng tôi muốn hầu hạ Tôn giả trong con bệnh.

- Cảm ơn, tôi đã có thị giả. Các ngài đi đi.

Sau khi Tứ thiên vương từ biệt, đến lượt trời

Đế Thích và trời Đại Phạm đến viếng thăm, Tôn giả đều cảm ơn bảo họ lui về. Bà cụ nhìn thấy thế, sinh tâm tò mò, bèn đến gần cửa phòng Tôn giả hỏi:

- Này con, hãy nói cho mẹ nghe, những người đến đầu tiên là ai thế?

- Thưa mẹ, đó là Tứ Thiên vương.

Bà mẹ trở mắt:

- Ô, ra con còn lớn hơn cả Tứ Thiên vương nữa à?

Tôn giả đáp:

- Họ cũng như những người giữ chùa. Từ ngày đức Thế tôn đản sinh, họ luôn luôn canh gác đêm ngày, grom đeo lưng lẳng.

- Và kế tiếp họ là ai thế?

- Đó là Đế Thích, vua của những vị trời.

- Vậy con lại lớn hơn cả Đế Thích nữa à?

- Ông ấy cũng như chú tiểu ôm y bát theo hầu các tỷ kheo. Khi đấng Đạo sư lên cõi trời Ba Mươi Ba, chính Đế Thích đã ôm y bát theo hầu Ngài trở về trần thế.

- Ô! còn sau Đế Thích là ai nữa vậy?

- Đó chính là Phạm Thiên mà mẹ đang thờ ấy.

- Ui chao! Thế ra con còn hơn cả vị trời Đại Phạm của mẹ nữa sao?

- Vâng thưa mẹ. Vào ngày đấng Đạo sư đản sanh, chính bốn vị trời Đại Phạm đã đưa lưới báu cõi trời đỡ lấy thánh nhi.

Khi nghe thế, bà cụ suy nghĩ: “*Nếu con ta đã có oai thần như vậy, thì bậc thầy của con ta còn oai thần đến chừng nào*”. Khi nghĩ thế, một niềm hoan hỷ tràn ngập thân tâm bà. Tôn giả quán thấy mẹ mình đã phát sinh tâm hỷ lạc đối với Tam bảo, và đã đến lúc nên thuyết pháp cho mẹ nghe. Ngài bèn hỏi:

- Mẹ nghĩ gì thế?

- Mẹ đang nghĩ rằng, nếu con mẹ có oai thần như vậy, thì đấng Đạo sư của con còn oai thần tới mức nào.

Tôn giả Xá Lợi Phất nhân đó giảng về lợi ích của ba môn học giới, định, tuệ và ý nghĩa 10 tôn hiệu cao quý của một đấng xuất thế. Bà nghe xong, chứng quả Tu đà hoàn.

Sau khi từ biệt mẹ, trời đã gần sáng, Tôn giả cho tập hợp các tỳ kheo và nói:

- Nay chư hiền, tôi đã sống, du hành với chư hiền suốt 40 năm. Trong thời gian ấy, nếu tôi có làm gì, nói gì không vừa ý chư hiền, xin chư hiền

hãy tha thứ cho tôi.

Tất cả đồng thanh bạch:

- Thừa Tôn giả, không có một điều bất mãn nhỏ nào Tôn giả đã gây cho chúng con, những người theo Tôn giả như bóng theo hình. Nhưng bạch Tôn giả, xin Tôn giả hãy tha thứ cho chúng con về những sai phạm mà chúng con đã vấp phải.

Kế đó, Tôn giả quán y quanh mình trùm cả mặt, nằm xuống hông bên phải. Tôn giả lần lượt nhập và xuất chín tầng lớp thiền định rồi trở lại nhập sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Sau tứ thiền, ngài hoàn toàn nhập Niết bàn Vô dư y. Đó là ngày rằm tháng Kattika tức vào khoảng giữa tháng 10 và 11 dương lịch.

Biết con mình đã nhập Niết bàn, bà cụ than khóc đến sáng. Bà mở kho, xuất nhiều vàng bạc để làm tang lễ. Quần chúng khắp làng đến nghe chư vị Tỳ kheo thuyết pháp và đánh lễ kim thân Tôn giả.

Bảy ngày sau, lễ trà tỳ được cử hành. Kim thân Tôn giả đặt trên một giàn hỏa lớn bằng gỗ trầm hương. Sau khi hỏa táng, Tôn giả A Nâu Lô Đà rưới nước thơm dập tắt ngọn lửa, thân lấy xá lợi về trình với Phật.

Chúng ta thường biết tới ngài với tôn hiệu bậc đệ tử Phật có trí tuệ đệ nhất, nhưng ít ai biết ngài cũng là một bậc có thần thông quảng đại. Một

hôm, Tôn giả Mục Kiền Liên mời ngài đi thọ trai, nhưng trong lúc ngài đang thiền định, Tôn giả dùng thần thông kéo hết sức mà chiếc áo ngài cũng không lay động. Ngoài ra, khi nhắc đến tinh xá Kỳ Hoàn, chúng ta nên ghi nhận Tôn giả Xá Lợi Phất đã từng thi triển thần thông, nhiếp phục ngoại đạo và kiến tạo ngôi tinh xá hùng vĩ này.

Vậy do nhân duyên gì mà ngài thành tựu công đức lớn lao như thế? Đó là vì nhân hạnh đời trước, ngài học thông các pháp môn Bát nhã, trì chú Đại Bi, Lăng Nghiêm và quán chiếu Tâm kinh.

2. Ma ha Mục Kiền Liên

Nghe nhắc đến Tôn giả Mục Kiền Liên, chúng ta thường liên tưởng đến bậc hiếu hạnh và thần thông quảng đại. Cho nên trong khi giảng thuật bản Kinh Phật Thuyết A Di Đà này, tôi chỉ nhắc khái lược vài nét cho chúng ta nhớ mà thôi.

Ở đây, chúng ta hiểu Ma ha Mục Kiền Liên nghĩa là gì?

Ma ha có 3 nghĩa. Thứ nhất, Ma ha nghĩa là “lớn”, tức là bậc trưởng lão mà ngay cả quốc vương, đại thần đều kính trọng. Thứ hai, nghĩa là “nhiều”, tức là bậc Tôn giả học thông cả 3 tạng và 12 bộ kinh. Thứ ba, nghĩa là “hơn hết”, tức là bậc vượt hơn tất cả các ngoại đạo. Còn Mục Kiền Liên nghĩa là Thái Thúc Thị, hay Câu Luật Đà, chính là tên riêng của ngài. Tên riêng này do nhân duyên

người mẹ cầu thần cây mà sinh ra ngài. Cũng có chỗ gọi là Lai Phục Căn, ý chỉ cho tổ tiên ngài ăn rau tu hành.

Ma ha Mục Kiền Liên là bạn thân của Tôn giả Xá Lợi Phất. Sau khi được bạn giới thiệu xuất gia trong giáo pháp của Phật một thời gian ngắn, ngài đã chứng quả Lục thông. Cho nên, ngài được tôn xưng là bậc đại đệ tử thân thông đệ nhất.

Vậy Lục thông là gì?

1. *Thiên nhãn thông*: Tức khả năng nhìn thấy tất cả chúng sinh ở các cõi trời, người, a tu la... họ đang làm gì, sống thế nào, vui khổ ra sao, một khi nhìn là ngài có thể thấy rõ ràng tất cả.

2. *Thiên nhĩ thông*: Tức có khả năng nghe được tất cả âm thanh của mọi loài. Âm thanh nhỏ to đến mức nào, xa ở đâu ngài cũng nghe rõ ràng hết.

3. *Tha tâm thông*: Tức là biết rõ trong tâm chúng sinh nghĩ gì.

4. *Túc mạng thông*: Tức là ngài có thể biết nhân quả ba đời. Đời trước làm gì, đời này thế nào, đời sau ra sao ngài đều biết rõ ràng.

5. *Thần túc thông* (còn gọi là *Thần cảnh thông* hay *Như ý thông*): Đây là khả năng biến hóa tự tại, ẩn hiện thiên hình vạn trạng.

6. *Lậu tận thông*: Tức thần thông này một khi

thành tựu thì không bao giờ bị thuyên giảm. Điều này khác với ngoại đạo, thần thông như ma vương Ba Tuần có thể biến hiện ra sông núi, biển cả nhưng cũng không thành tựu được lậu tận thông. Cho nên ma vương phải tu luyện nhiều tà thuật, nếu không thì qua thời gian, thần thông của họ bị suy giảm.

Sau khi tu chứng Lục thông, Tôn giả Mục Kiền Liên dùng thần thông quán chiếu cùng khắp, thấy mẹ sinh làm ngã quỷ đói khát nơi địa ngục. Ngài dùng thần thông quảng đại cứu mẹ ra khỏi địa ngục, nhưng không được, vì nghiệp san tham, sát hại và hủy báng Tam bảo của bà quá nặng. Thế mới biết, nghiệp ai gây người ấy lãnh, cho dù là cha con cũng không thể chịu khổ thay cho nhau được.

Sau đó, ngài bạch lên đức Phật chuyện bi ai của mẹ mình, được đức Phật dạy cho pháp Vu lan bồn. Lễ Vu lan được tiến hành vào dịp rằm tháng 7, tức ngày Tụ tứ sau 3 tháng chư tăng an cư kiết hạ. Từ nhân duyên đó, ngày Vu lan báo hiếu trở thành ngày đại lễ mang tính truyền thống của Phật giáo, nhắc nhở người con Phật chúng ta phải thể hiện lối sống hiếu đạo với cha mẹ và lục thân quyến thuộc.

3. Ma ha Ca Diếp

Như đã giải thích ở trên, Ma ha có ba nghĩa:

Lớn, Nhiều, và Hơn hết. Thế nên Ma ha Ca Diếp còn được gọi là Đại Ca Diếp.

Ca Diếp là tiếng Phạn, dịch sang tiếng Trung Hoa là Đại Quy Thị. Đại Quy Thị là họ của ngài. Nhân vì tổ tiên ngài thấy con rùa cõng trên lưng hình đồ bàn, nên theo bản đồ ấy tu hành và lấy họ như thế. Ngài còn có tên gọi khác là Tỳ Bát La, tức là tên của một loài cây. Do nhân duyên người mẹ cầu thân cây mà sinh ra ngài, nên lấy tên cây ấy đặt tên cho con.

Ca Diếp còn được dịch là Âm Quang Thị, tức là “uống ánh sáng”. Vì trên thân ngài có ánh sáng vàng chói rất đặc biệt nên gọi tên như thế. Do nhân duyên gì màu da ngài có ánh sáng vàng ánh như thế? Vào thời đức Phật quá khứ Tỳ Bà Thi, ở một ngôi chùa nọ có tượng Phật bị hư nát. Lúc ấy có một cô gái nghèo phát tâm quyên góp tịnh tài để thếp vàng tượng Phật, còn ngài làm nghề thếp tượng. Kể bỏ công, người góp của, họ thếp xong tôn tượng và sửa sang ngôi chùa cho trang nghiêm. Sau đó, họ thương nhau rồi kết thành vợ chồng. Từ đó trải qua 91 kiếp đời vợ chồng này nhờ nhân duyên thếp tượng Phật mà có màu da vàng ánh. Đến đời này ngài sinh ở nước Ma Kiệt Đà trong dòng họ Ca Diếp.

Năm 20 tuổi, cha mẹ muốn ngài lập gia đình. Trong lòng muốn sống đời thanh tịnh, nhưng vì chữ hiếu, ngài đành thưa rằng: “Con chỉ lấy người

con gái nào có màu da giống như con mà thôi”. Quả nhiên, ở một nước kia có người con gái cũng có màu da vàng ánh như ngài. Thật đúng là nhân quả trước sau tự nó chiêu cảm, đến đời này họ lại thành đôi vợ chồng.

Sau khi gặp Phật, ngài xuất gia làm Tỳ kheo, người vợ cũng xuất gia theo Phật làm Tỳ kheo ni tên Tử Kim Quang.

Tôn giả Ma ha Ca Diếp có sức ảnh hưởng rất lớn và có địa vị quan trọng trong tăng đoàn Phật giáo. Ngoài sự kiện 1.000 đệ tử của ba anh em ngài xuất gia theo Phật làm chấn động xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, một hôm trên hội Linh Sơn, đại chúng cả ngàn người vân tập đông đủ, đức Thế Tôn cầm cành hoa sen vàng đưa lên nhưng không có ai hiểu ý gì cả, chỉ duy ngài ngộ được thâm ý của Phật nên mỉm cười. Liên khi đó đức Phật nói: *“Ta có chánh pháp nhãn tạng niết bàn diệu tâm, pháp môn tâm ấn thật tướng vô tướng, nay ta truyền cho Ma ha Ca Diếp”*. Sau khi Phật nhập niết bàn, ngài chính là vị tổ sư đầu tiên lãnh đạo tăng đoàn Phật giáo.

Theo lời Phật dạy, Tôn giả Ma ha Ca Diếp không được nhập niết bàn mà phải ở lại thế gian này, giữ gìn y bát của Phật Thích Ca Mâu Ni, đợi khi đức Phật Di Lặc ra đời để trao lại. Cho nên sau khi truyền tâm ấn cho tổ sư A Nan kế vị, ngài đến núi Kê Túc, vào trong hang đá, dùng thần thông

làm cho miệng hang khép lại. Tương truyền rằng hễ bậc cao tăng nào đến đây thì trong núi có tiếng chuông phát ra. Người ta bảo đó là tiếng chuông chào đón của ngài. Hòa thượng Hư Vân đã có lần nghe được tiếng chuông này.

Tôn giả Ma ha Ca Diếp khi xuất gia theo Phật, ngài đã được 160 tuổi. Tuy thân hình già nua, ốm yếu, nhưng ngài chính là bậc tu hạnh đầu đà đệ nhất.

Đầu đà nghĩa là gì? Đầu đà tức là khổ hạnh. Phật dạy: Có mười hai thứ khổ hạnh làm cho Phật pháp trụ lâu ở thế gian. Người tu hạnh đầu đà tuân thủ lối sống với mười hai điều như sau:

Thứ nhất: mặc y phẩn tảo. Y phẩn tảo là loại y phục mà người ta lấy vải rách ở bãi rác, hay vải liệm xác chết sót lại ở nghĩa địa rồi giặt nhiều lần cho sạch sẽ, xong khâu lại thành y phục của mình. Người tu mặc y phẩn tảo khiến cho tâm mình không còn tham sắc phục nữa. Quả thật, có nhiều người vì tham sắc phục, diện quần áo kiêu này kiêu nọ nên suốt đời khổ sở rất nhiều. Nếu chúng ta bớt lòng tham sắc phục, có lẽ chúng ta cũng giải thoát một chút ưu phiền.

Thứ hai: chỉ có ba y, một bình bát và một tọa cụ. Ba y gồm: đại y (y cửu) là loại y 25 điều, tổng cộng 108 miếng vải, dùng để mặc khi thuyết pháp hay thi hành đại lễ. Thất y là y bảy điều, dùng để

mặc khi bái sám, tụng kinh. Ngũ y là y năm điều dùng để lao động, đi đường, tiếp khách. Tại sao người tu hạnh đầu đà tài sản chỉ có ba y, một bình bát và một tọa cụ ngồi thiền? Đó là vì thể hiện hạnh muốn ít và biết đủ.

Thứ ba: thường khát thực. Tức là mỗi ngày ôm bát đi khát thực, chứ không thọ của nhận thí chủ đem đến cúng dường.

Thứ tư: theo thứ lớp khát thực. Tức là mỗi ngày người tu hạnh đầu đà vào trước giờ Ngọ đi khát thực ở bảy nhà. Mỗi nhà dừng lại trước cửa một chút, nếu qua bảy nhà mà không có người cúng dường thì ngày đó nhịn đói. Đây là tinh thần bình đẳng khát thực. Nhưng Tôn giả Ma ha Ca Diếp vì thương người nghèo ít phước, nên ngài chỉ khát thực người nghèo, tạo duyên cho họ cúng dường tích phước. Trái lại, ngài Tu Bồ Đề thì nghĩ rằng người nghèo tội nghiệp, không có tịnh tài tịnh vật, nên ngài chỉ khát thực ở nhà giàu mà thôi. Cả hai suy nghĩ ấy đều bị Phật quở trách, và dạy phải nên bình đẳng khát thực.

Thứ năm: ăn vào giờ Ngọ. Sáng và chiều không ăn gì hết, chỉ ăn theo quy định của Phật là thọ trai đúng Ngọ. Vì buổi sáng chư thiên ăn, quá Ngọ súc sanh ăn và chiều tối ngạ quỷ ăn. Tại sao không ăn quá Ngọ? Vì chiều tối ăn, khua đũa chén ra tiếng,

loài nga quý nghe âm thanh ấy, sinh tâm thèm khát mà không ăn được nên trong cổ nổi lửa. Như thế chúng ta đã tự làm tổn giảm lòng từ bi của mình.

Thứ sáu: ăn ít một chút. Tức là không ăn quá no.

Thứ bảy: quá ngọ không uống nước cô đặc. Tức là sau giờ ngọ, những nước uống như nước ép trái cây, sữa... đều không được uống.

Thứ tám: ở nơi A lan nhã. A lan nhã dịch là Tịch tịnh xứ, tức chỗ ít người. Vì nơi ít người, sẽ không có nhiều âm thanh tạp loạn, dễ dàng dụng công tu hành.

Thứ chín: ở dưới bóng cây. Buổi tối thì nghỉ ngơi dưới gốc cây, nhưng không quá ba đêm, vì sợ người đời biết và đến cúng dường.

Thứ mười: ở lộ thiên. Tức là thường ngồi thiền nơi khoảng đất trống.

Thứ mười một: ở gò mả. Vì sao phải ở gò mả? Vì nơi ấy có nhiều cây chết, nhìn thấy sự chết để cảnh tỉnh mà tu hành tinh tấn.

Thứ mười hai: lưng không dính chiếu. Người tu hạnh đầu đà, suốt đời chỉ ngủ ngồi mà thôi.

Tôn giả Đại Ca Diếp tu hạnh đầu đà cả đời. Đến lúc ngài được 200 tuổi thì đức Phật nhận thấy thân thể Đại Ca Diếp già yếu quá đỗi, nên đã khuyên

thôi tu khổ hạnh đầu đà. Nhưng ngài không nghe, vì nghĩ rằng cần phải sách tấn đàn hậu thế, nên không vì già yếu mà lười mỗi. Đức Phật biết như thế, nên khen: “*Hạnh đầu đà của Ca Diếp làm cho Phật pháp trụ thế 500 năm nữa*”. Do vậy, Tôn giả Ma ha Ca Diếp là đại đệ tử của Phật, có sức tu hạnh đầu đà đệ nhất.

4. Ma ha Ca Chiên Diên

Chữ “ma ha” chúng ta đã học rồi. Còn “Ca Chiên Diên” là tiếng Phạn, tiếng Trung Hoa dịch là Văn Súc, tức khéo văn từ và luận nghị. Ngài còn có tên gọi khác là Phiên Thăng, tức là sợi dây không cho mẹ tái giá. Vì ngài có đôi vai nở nang nên có tên gọi khác nữa là Hảo Kiên. Đại chúng tôn xưng ngài là bậc Tư Thắng, vì ngài thành tựu Tứ vô ngại biện tài. Tứ vô ngại biện tài là gì?

1. Pháp vô ngại biện tài: Tức là khả năng thông đạt danh từ các pháp, lý luận trôi chảy.

2. Nghĩa vô ngại biện tài: Tức là khả năng biết rõ nghĩa lý của các pháp, trình bày thông suốt.

3. Từ vô ngại biện tài: Tức là khả năng dùng từ ngữ trôi chảy, diễn nói tự tại.

4. Nhạo thuyết biện tài: Tức là vui thích giảng thuyết giáo pháp cho đại chúng, không sinh tâm mệt mỏi.

Ngài thường dùng tứ vô ngại biện tài này nhiếp phục ngoại đạo chấp đoạn, chấp thường khiến họ quy y Phật.

Một hôm, ngoại đạo hỏi:

- Phật giáo cho rằng có sáu nẻo luân hồi. Nhưng tôi thấy người chết rồi giống như ngọn đèn hết dầu tắt ngúm, làm sao tái sinh làm người? Cát bụi trở về cát bụi. Chết thì hết làm gì có luân hồi. Thuyết luân hồi chẳng qua chỉ là sản phẩm tưởng tượng mà thôi.

Tôn giả nghe thế, bèn hỏi ngoại đạo rằng:

- Tôi xin hỏi ông, một người phạm tội, bị pháp luật giam cầm, người ấy có thể tự do trở về nhà được không?

Ngoại đạo trả lời:

- Dĩ nhiên là không thể được.

Tôn giả nói:

- Cũng vậy, người tạo ác nghiệp, khi chết đọa vào địa ngục, họ cũng không thể tự do trở lại nhân gian nói cho người thân biết được. Còn nếu họ tạo thiện nghiệp, đến khi chết thần thức sinh về các cõi trời. Thiên chúng xem cõi người đầy dẫy ngũ trược ác thế xấu ác này chẳng khác nào hầm phân xí. Vậy ông nghĩ rằng có người ở trong hầm xí, khi

được ra khỏi mà còn muốn nhảy vào nữa không? Hơn nữa, một ngày một đêm ở cõi trời Đao Lợi bằng một trăm năm ở cõi người. Một ngày một đêm cõi trời Tứ thiên vương bằng năm mươi năm ở cõi người. Khi sinh lên cõi trời, họ phải lo ổn định chỗ ở mất vài ngày. Xong họ trở lại cõi người này thì liệu các ông còn sống để họ nói cho các ông nghe về cõi trời nữa hay không?

Bằng những lý luận khéo léo như thế, Tôn giả Ca Chiên Diên nhiếp phục ngoại đạo rất nhiều.

5. Ma ha Câu Hy La

Câu Hy La là tiếng Phạn, dịch sang tiếng Trung Hoa là Đại Tất, tức người có đầu gối to.

Tôn giả Ma ha Câu Hy La là cậu của Trưởng lão Xá Lợi Phất. Như đã nhắc đến ở trên, tôn giả vốn là người giỏi tài tranh biện. Nhưng từ khi người chị mang thai Xá Lợi Phất, không lúc nào ngài có thể tranh biện hơn chị mình. Biết có vị thánh nhân trong bụng đã chiêu cảm nên người chị mới có khả năng như thế, ngài sợ làm cậu mà thua cháu thì mất mặt. Do suy nghĩ thế, ngài quyết tâm du phương Nam Ấn Độ, học hết tất cả các môn luận lý đương thời trong 16 năm ròng rã, học đến quên cắt móng tay, nên có danh hiệu “Trưởng trao Phạm Chí”. Trong khi đó, Trưởng lão Xá Lợi Phất ở nhà, chỉ mới 8 tuổi đã trở thành đại luận sư nổi tiếng thiên hạ.

Khi tôn giả học thành tài, liền trở về nhà thì biết Trưởng lão Xá Lợi Phất đã xuất gia theo Phật. Nên ngài nghĩ: “Giờ này tranh luận với cháu mình, nếu có thắng cũng chẳng hay ho gì, vì cậu thắng cháu cũng bình thường, mà rủi thua thì xấu hổ quá. Chi bằng ta đến tranh luận với thầy của nó thì hay hơn”. Nghĩ vậy, ngài đến yết kiến đức Phật và dự định bắt cháu mình về. Nên ngài nói:

- Này Sa môn Cù Đàm, ông có thể tranh luận với tôi không?

Phật bảo:

- Điều kiện tranh luận là gì?

Câu Hy La trả lời:

- Nếu ông thua tôi, thì tôi dắt Xá Lợi Phất về. Còn nếu ông thắng tôi, thì tôi tự nguyện đem đầu cho ông cắt lấy.

Đức Phật hỏi:

- Vậy ông dựa vào lý do gì mà bắt cháu về? Ông lấy tông chỉ gì làm cơ sở của suy nghĩ đó?

- Tôi lấy “không thọ” làm tông chỉ.

- Nếu đã lấy “không thọ” làm tông chỉ, vậy ông có còn thọ cái kiến chấp “không thọ” nữa hay không?

Nếu trả lời là “thọ cái kiến chấp không thọ” thì

tông chỉ “không thọ” của ông đã bị gãy đổ. Còn nói “không thọ” thì ngay khi lập tông chỉ này là đã có kiến chấp rồi. Cho nên trả lời là “thọ” hay “không thọ” cũng đều thất bại. Nghĩ thế, ông tự biết lý luận của mình đã thua cuộc, cho nên sinh tâm sợ hãi và bỏ chạy.

Trưởng lão Xá Lợi Phát đứng nghe cuộc lý luận của Phật và cậu mình, liền hoát nhiên đại ngộ, thông đạt thật tướng các pháp, chứng quả A la hán. Khả năng chứng ngộ của bậc trí tuệ thật không thể nghĩ bàn.

Câu Hy La chạy được vài dặm, trong lòng suy nghĩ bỏ chạy thế này thì xấu hổ quá. Thôi, bậc trượng phu thua thì chấp nhận chết. Nghĩ thế, ông tìm con dao, đem đến trước Phật và nói:

- Tôi chấp nhận thua cuộc, đầu tôi đây, ông muốn làm gì tùy ý.

Đức Phật dạy rằng:

- Trong giáo pháp của ta không có làm như thế. Nay ông thua rồi thì phải nên xuất gia là mới đúng.

Ma ha Câu Hy La cảm kích và thán phục, bèn chấp nhận xuất gia. Vốn người có trí tuệ thông thái, chẳng bao lâu ngài chứng quả A la hán và cũng là một trong 16 đại đệ tử của đức Phật.

6. Ly Bà Đa

Ly Bà Đa là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Phòng Tú. Ngài là em út của Trưởng lão Xá Lợi Phát. Nhân vì mẹ ngài cầu nguyện ngôi sao Phòng Tú, ngôi sao thứ tư trong thập nhị bát tú mà sinh ra ngài, nên dùng tên ngôi sao ấy đặt tên.

Vì ngài là người con trai út, nên được mẹ rất cung quý. Trước bối cảnh những người anh chị trong gia đình đều bị Trưởng lão Xá Lợi Phát khuyến hóa xuất gia theo Phật, mẹ ngài lo sợ rằng ngài cũng nói gót anh chị, xuất gia bỏ đi trách nhiệm thừa kế gia nghiệp tổ tiên của mình. Bà nghĩ rằng may ra sợi dây ái tình và trách nhiệm sau khi sinh con cái sẽ cột chặt Ly Bà Đa ở lại với gia đình. Vì thế, tuy tuổi đời của Ly Bà Đa còn trẻ nhưng bà mẹ đã tìm cách cưới vợ cho ngài.

Chuyện kết hôn tưởng chừng diễn ra tốt đẹp. Nhưng vào ngày hôn lễ, không may cho hai gia đình, trong nghi thức trao nhẫn cưới, Ly Bà Đa nhìn thấy bàn tay nhăn nheo của bà ngoại già 120 tuổi so với đôi tay búp măng xinh đẹp của vợ mình, ngài trực nhận lý vô thường. Ngài nghĩ, rồi mai kia, qua thời gian vợ mình cũng như bà ngoại, sắc đẹp kiêu diễm ấy cũng sẽ úa tàn theo năm tháng. Ôi! Vô thường thật đáng kinh sợ. Rồi trong phút chốc cậu đâm ra chán ngấy tất cả cảnh hoa lệ phù sinh giả dối và muốn thoát ly bằng mọi giá.

Trước đó, Trưởng lão Xá Lợi Phất quán thấy căn cơ em mình đến lúc ấy sẽ phát tâm xuất gia. Cho nên, ngài đến ngôi tinh xá gần nhà, báo trước với vị trú trì rằng: *“Mặc dù đức Thế Tôn có dạy là phải được sự đồng ý của cha mẹ mới được phép xuất gia, nhưng đây là trường hợp đặc biệt, nếu Ly Bà Đa em tôi đến xin xuất gia thì hãy nên chấp thuận cho”*.

Quả nhiên, Ly Bà Đa lấy có đau bụng đi nhà xí và trốn chạy đến ngôi tinh xá gần nhà, xin xuất gia tức khắc. Ban đầu các vị tỳ kheo chưa biết danh tánh của ngài nên hỏi có được sự chấp thuận của cha mẹ chưa. Ngài trả lời: chưa. Do vậy, Ly Bà Đa bị khước từ, không cho xuất gia.

Các vị có biết ngài phản ứng thế nào không? Ngài phản ứng thật buồn cười, nhưng cũng có lý. Ngài la làng lên:

- Ăn cướp, ăn cướp...

Các vị tỳ kheo nghe thế, vô cùng ngạc nhiên và hỏi:

- Chúng tôi ăn cướp ở cậu điều gì mà cậu la làng lên như thế?

- Các ngài ăn cướp pháp thân huệ mạng của tôi. Các ngài không cho tôi xuất gia, để tôi bị trôi lăn trong sinh tử ái dục, tôi muốn thoát ra mà các ngài

không đồng ý, thế không phải ăn cướp còn gì?

Nghe thế, các vị tỳ kheo bèn hỏi:

- Cậu tên gì, ở đâu, sao lại có những kiểu nói năng lạ đời như thế?

Ly Bà Đa thưa:

- Con là em út của Trưởng lão Xá Lợi Phát.

Nói đoạn rồi thuật lại mọi chuyện, các vị tỳ kheo nhớ lời dạy của Trưởng lão, liền cạo tóc cho Ly Bà Đa và chấp thuận để cậu xuất gia.

Ít năm sau khi nhập đạo, vào một mùa an cư, trên đường đi bán yết Phật, tôn giả Ly Bà Đa dừng chân ở rừng cây Khadira (cây gai), ngủ tạm trong ngôi miếu cổ, và nằm mơ thấy hai con quỷ vác cây ma vào trong cổ miếu. Chúng định chia cây chết ra để ăn, nhưng bị ngài cản lại. Chúng quỷ nói:

- Nếu chúng tôi không ăn cây ma này thì sẽ bị chết đói. Ngài là người tu hành có tâm từ bi ngăn cản việc này, thì phải bố thí thân ngài cho chúng tôi xơi.

Nói đoạn, hai con quỷ giữ chặt ngài lại rồi xé xát. Con quỷ mặt đen rút chân, con quỷ mặt đỏ thấy ngài mất chân đau đớn thật tội nghiệp, nên lấy chân của cây ma ráp lại. Cứ thế, hai con quỷ

thay phiên nhau ăn, rồi cũng dùng thầy ma ráp lại thân cho ngài.

Tỉnh ra, ngài nghĩ mình không có thân nên chạy hỏi khắp nơi là thân tôi còn hay mất? Thân này có phải của tôi không? Nhân đó ngài được hai vị tỷ kheo đặc quả khai ngộ pháp thân thường trú bất diệt và ngài đặc quả A la hán.

Ngoài ra, tính tình của Ly Bà Đa lúc nào cũng hài hòa. Ngài luôn đem hạnh tình thương và ái ngữ đến với mọi người. Những nơi nào có sự tranh chấp, đức Phật thường sai ngài đến hòa giải. Do đó, ngài còn có biệt danh là Giải Hòa Hợp hoặc “Ly Bà Đa ở rừng gai”.

Ngài còn được Phật khen là người xuất sắc nhất trong những vị yêu thích độc cư ở núi rừng. Ly Bà Đa là vị đệ tử thiên định đệ nhất của đức Phật.

Quả thật, cuộc đời và công hạnh của quý ngài đã cho chúng ta một bài học quý giá, xứng đáng để chúng ta suy nghiệm trên bước đường tu học của mình. Giờ chúng ta tìm hiểu đến vị tôn giả thứ bảy, cũng là một trong những đại đệ tử của đức Phật.

7. Châu Lợi Bàn Đà Già

Châu Lợi Bàn Đà Già nghĩa là Tiểu Địa Đạo. Ngài với Tôn giả Bàn Đà Già (Địa Đạo) là hai anh em.

Tập quán người Ấn Độ cũng có phần giống ở Việt Nam chúng ta, khi sinh con, thai phụ thường phải về quê cha mẹ của mình. Chỉ khác nhau là người phụ nữ Việt Nam sinh con đầu lòng thì mới về nhà bố mẹ, còn sinh con thứ thì ở nhà bên chồng. Nhân vì trên đường về quê ngoại, mẹ ngài đã sinh hạ ngài bên con đường nhỏ, nên đặt tên là Tiểu Địa Đạo; còn người anh vì sinh ở con đường lớn nên gọi là Địa Đạo. Hai anh em đều được sinh bên đường, nhưng trí tuệ của hai người hoàn toàn khác nhau. Người anh thì thông minh tuyệt đỉnh, còn em thì ngu si quá đỗi.

Khi ngài xuất gia, đức Phật vì thương xót người đệ tử thiếu trí tuệ của mình nên đặc biệt sai khiến năm vị A la hán dạy cho ngài một bài kệ:

“Giữ miệng nhiếp tâm, thân không phạm
Chớ hại tất cả loài hữu tình
Khổ hạnh vô ích nên xa lánh
Hành giả như thế khéo độ sinh.”

Bốn câu kệ thật đơn giản mà nghĩa lý rõ ràng, sâu sắc.

Câu 1: “*Giữ miệng nhiếp tâm, thân không phạm*”: Nghĩa là tự thanh tịnh về ba nghiệp thân miệng ý. Giữ gìn cửa miệng thì chớ nên buông lời dối trá, hủy nhục, thêu dệt hoa mỹ, mạt sát đày đọa

người khác. Giữ thân mình thanh tịnh thì chó nên sát sinh, trộm cướp, dâm dục. Giữ ý thanh tịnh thì nên nhiếp phục vọng tưởng, xả bỏ tham sân si.

Câu 2: “*Chớ hại tất cả chúng hữu tình*”: Nghĩa là không được nhiều loạn khiến chúng hữu tình sinh phiền não khổ đau.

Câu 3: “*Khổ hạnh vô ích nên tránh xa*”: Nghĩa là không nên tu tập theo lối khổ hạnh, tự đày đọa thân xác mình, vì làm thế thật là vô ích.

Các vị biết, ngày xưa ở Ấn Độ có rất nhiều lối tu hành khổ hạnh. Hoặc người ta tự đày đọa thân xác mình bằng cách đứng một chân giữa trời từ sáng đến tối; hoặc có người khóa thân phơi mình trên bãi cát nóng giữa trời nắng oi bức; hoặc còn có người lại đi qua hầm lửa than đến nỗi bàn chân bị bỏng sưng tấy ra... Họ tự đày đọa như thế, vì nghĩ rằng thân mình thật là tội lỗi. Đày đọa đến mức nào đó thì trả xong nghiệp. Khi trả xong nghiệp thì được giải thoát sinh thiên. Có người nhân vì tổ tiên của mình lúc xưa gặp hiểm nạn được chó, rắn... cứu sống; nên họ giữ giới chó, giới rắn bằng cách sủa như chó, ăn như chó, nằm trườn đi như rắn vậy.

Tất cả những quan niệm sai lầm ấy, đều bị đức Phật quả trách. Phải biết rằng tội là do tâm tạo ra, thì phải thành tâm sám hối, tu tập tạo nhiều phước thiện đến khi tâm thanh tịnh thì tội chướng tiêu

trừ. Như thế mới gọi là giải thoát.

Câu 4: “*Hành giả như thế khéo độ sinh*”: Nghĩa là bậc hành giả, đệ tử Phật phải nên như thế như thế, khéo léo tu tập và cứu giúp mọi người.

Bốn câu như thế quá đơn giản phải không? Có thể chúng ta chưa làm được, nhưng để thuộc lòng bốn câu kệ này thì không khó chút nào. Có vị chỉ cần đọc qua ba lần cũng có thể thuộc nhào rồi. Nhưng với Châu Lợi Bàn Đà Già thì trong suốt sáu tháng được năm vị A la hán dạy dỗ chu đáo, mà ngài không thuộc lấy nổi một câu.

Vì thế, người anh Bàn Đà Già mới bảo ngài rằng:

- Em ạ! Người tu thì phải có trí tuệ, phải học và nhớ được mới biết đường tu. Còn em nay chỉ bốn câu kệ mà qua sáu tháng không thuộc được chữ nào, làm sao có thể tu tập được. Anh nghĩ, thôi em hãy hoàn tục đi, về nhà sống với bố mẹ, làm ăn tự nuôi sống mình, kéo ở đây thọ nhận sự cúng dường của tứ chúng chỉ thêm tốn phước mà thôi.

Nghe anh nói thế, ngài nghĩ cũng có lý và tự thẹn với bản thân mình. Cả đêm ngài không ngủ được, ra sau tinh xá ngồi dưới gốc cây lòng buồn rĩ rượi. Thần cây thấy thế mách bảo: ngài cứ lo việc tu của mình, không nên nghe theo lời Tôn giả Bàn Đà Già. Nhưng sáng ra, ngài vẫn buồn thảm, và thu dọn đồ đạc rời tinh xá.

Bước chân ra ngoài cổng tinh xá, ngài đứng nhìn quyền luyến cảnh thiên môn thanh tịnh, bất giác rơi lệ, ra đi chưa đành. Lúc ấy đức Thế Tôn đi khát thực trở về, nhìn thấy ngài và hỏi:

- Tại sao con khóc?

- Bạch Thế Tôn! Tôn giả Bàn Đà Già bảo con không có trí tuệ, dốt quá nên không thể theo đại chúng tu tập được.

Phật dạy:

- Con biết mình dốt, như thế vẫn có thể tu được.

Đức Phật an ủi vài lời, rồi dạy ngài trở lại tinh xá tu hành.

Ở đây, có khi nào quý vị tự cho mình thông minh không? Tôi nghĩ rằng người tự cho mình thông minh, ấy chính là người dốt thật sự. Vì một người thông tuệ, càng học nhiều, càng thấy mình còn nhiều dốt nát. Cho nên, Phật tử chúng ta đừng nên khởi tâm kiêu mạn, luôn tự cho mình đúng đắn, thông minh và biết tất cả.

Đức Phật dắt Châu Lợi Bàn Đà Già trở vào tinh xá, và dạy cho ngài hai chữ “chỗ quét”. Nhưng ngài học được chữ “chỗ” thì quên mất chữ “quét”, học nhớ chữ “quét” thì lại quên đi chữ “chỗ”. Đức Phật lại phương tiện sai ngài làm công việc quét

rác tinh xá; vừa cầm chổi, vừa quét như thế sẽ dễ nhớ hơn. Thế mà cũng rất khó khăn ngài mới nhớ nổi hai chữ này.

Quét rác như thế được một thời gian, một hôm ngài suy nghĩ: Tâm của mình cũng như sân vườn này, còn những thứ vọng tưởng điên đảo chính là rác rưởi cần phải quét bỏ đi. Sở dĩ chúng sinh bị khổ đau là do bụi trần nhiễm ô vẫn đục, che mất chân tánh giác ngộ... vậy phải nên quét sạch hết vọng tưởng trong tâm. Ngài niệm tới niệm lui một tuần như thế thì thấu triệt chân lý, liễu ngộ thật tướng các pháp vốn thanh tịnh, liền chứng thánh quả A la hán.

Một hôm, đến ngày ni chúng cầu thỉnh giáo giới, đức Thế Tôn sai ngài đi. Ni chúng ngồi nhìn ngài mà cười ngất nghẽo. Vì họ nghĩ ông sư dốt nổi tiếng này không biết lấy gì để dạy chúng ta. Quả thật, ngài cũng chỉ biết dạy về hai chữ “chổi quét” mà thôi. Ngài dạy thì dạy, ở dưới các cô cười thì cứ cười. Khi làm xong bốn phận của mình, ngài hiển thị thần thông, bay vút lên hư không rồi trở về tinh xá. Ni chúng thấy vậy, biết ngài đã chứng thánh quả, liền hướng về hư không phía ngài, quý lạ thành tâm sám hối.

Các vị hãy tự nghĩ lại mình xem, chúng ta không đến nỗi dốt như Châu Lợi Bàn Đà Già, nhưng tại sao học hoài, tu hoài mà không giác ngộ? Đó là bởi vì chúng ta còn quá yêu thích vọng tưởng của

minh, còn nhiều thứ chấp giữ trong tâm, không chịu buông bỏ. Thậm chí có người còn nói: nỗi đau của tôi. Nỗi đau chẳng có gì là hay ho quý giá cả, thế mà cứ muốn ôm giữ làm của riêng mình. Vì thế mà tu hoài không ngộ là vậy. Ngược lại, giá như quý vị không biết chữ, nhưng biết buông bỏ quá khứ, không vọng cầu tương lai, sống trong hiện tại với lòng thành kính thiết tha niệm Nam mô A Di Đà Phật một cách tinh tấn, chuyên ròng thì vẫn được giải thoát như thường.

8. Nan Đà

Nan Đà là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Hỷ, nên trong kinh có chỗ gọi ngài là Hỷ tôn giả (tôn giả vui vẻ). Ngài là em cùng cha khác mẹ với đức Phật. Đức Phật sinh vào ngày 8/4 còn ngài thì sinh 9/4, kém Phật một tuổi. Đức Phật có 32 tướng tốt, còn ngài có 31 tướng tốt. Đức Phật cao khoảng 1m83, ngài thấp hơn Phật một lóng tay.

Kinh văn có khi ghép chung tên ngài với người vợ sắp cưới là Tôn Đà La. Tôn Đà La Nan Đà tức là Nan Đà của nàng Tôn Đà La. Qua đó, chúng ta cũng có thể hình dung tình yêu của họ keo sơn gắn bó đến dường nào.

Hôm nọ, đến ngày họ cưới nhau, đức Phật biết Nan Đà có nhân duyên xuất gia, nên từ sáng sớm đã trở về hoàng cung. Khi Thế Tôn về đến nơi,

Nan Đà ra đón, bung lấy bình bát sót thức ăn dâng cúng Phật. Đức Phật thân nhiên đi một vòng chào hỏi mọi người, rồi lặng lẽ đi ra. Nan Đà tìm cách trao bình bát, nhưng Phật làm ngơ như không hay biết gì cả. Chẳng biết làm sao, ngài đành phải theo gót Phật đi dần ra cổng để tìm cơ hội.

Từ khi yêu nhau, đôi uyên ương này chưa hề xa nhau ba thước. Nhưng hôm nay Nan Đà phải xa Tôn Đà La hơn bốn thước rồi, nhất là trong ngày cưới nữa. Trước tình thế đó, nàng giận dữ, đốt một nén nhang và cắm xuống đất rồi nói:

- Nếu chàng đi theo Phật, đến khi nén nhang tàn rồi mà vẫn chưa về thì cuộc hôn nhân này đành hủy bỏ.

Nói đoạn nàng rơi lệ, bỏ vào nhà trong. Còn Nan Đà thì cứ thế đi theo Phật để tìm cơ hội trả lại bình bát. Có lẽ cũng vì quá kính trọng người anh, nên ngài không dám xử sự bất kính. Đoạn đường từ chỗ lễ cưới đến tinh xá Kỳ Hoàn không xa lắm, nhưng đức Phật dùng thần thông kéo dài thành 5 dặm. Dân chúng trong thành đều thấy Nan Đà đi theo sau Phật về đến tinh xá, họ đồn ầm lên là ngài đã bỏ rơi Tôn Đà La và xuất gia theo Phật rồi.

Về đến tinh xá, Nan Đà vội trao bình bát cho Phật để nhanh chóng trở về nhà. Nhưng đức Phật ngăn lại và dạy rằng:

- Hiện giờ dân chúng ai cũng nghĩ ông đã xuất gia và Như Lai đã kéo đoạn đường dài ra 5 dặm nên ông có về trong lúc này thì cũng không kịp lễ cưới, và không khéo còn bị mang thêm nhiều tiếng thị phi khác nữa. Thôi thì ông hãy ở lại đây, xuất gia trong giáo pháp của Như Lai đi.

Lời dạy của Phật như có sức mạnh quyền năng, tuy trong lòng không thích, nhưng Nan Đà vẫn làm theo ý Phật. Mặc dầu vậy, thân xuất gia nhưng lòng mãi nhớ thương Tôn Đà La ngày đêm không ngớt và ngài cứ nghĩ đến việc trốn thoát về với người yêu kiều diễm của mình. Biết rõ điều đó, nên mỗi khi đi khát thực, đức Phật sai Nan Đà ở nhà quét dọn tinh xá. Một hôm, ngài tranh thủ làm nhanh xong công việc, rồi nghĩ rằng đức Phật thường khát thực xong, sẽ theo đường lớn về tinh xá, giờ mình tranh thủ theo con đường nhỏ trốn thoát. Nhưng khi đang chạy theo đường nhỏ thì thấy bóng dáng Thế Tôn đi lại, ngài bèn núp bên gốc cây. Đức Phật đi lại gần gốc cây và hỏi:

- Nan Đà, sao không ở tinh xá làm công việc của mình, ra đây làm gì?

Nghe Phật hỏi thế, không lý nào nói thật là mình bỏ trốn, nên ngài trả lời:

- Bạch Thế Tôn! Con nhớ Thế Tôn quá, nên chạy ra đây đón Ngài.

- Thế à! Vậy thì hãy mang bình bát, cùng Như

Lai về tinh xá nhé!

Nhiều lần Nan Đà tìm cách trốn thoát nhưng đều bị Thế Tôn giữ lại. Cho đến một hôm, đức Thế Tôn rủ ngài lên núi đạo mát. Ngài mừng rỡ, nghĩ rằng đây là cơ hội tốt để bỏ trốn. Sáng sớm ngài theo Phật lên núi. Đức Phật chỉ ngài thấy một con khỉ già da dẻ nhăn nheo và hỏi:

- Nan Đà, ông xem con khỉ già này so với Tôn Đà La của ông ai đẹp hơn?

Nan Đà thưa:

- Thế Tôn khéo đùa, làm sao đem con khỉ già này so với sắc đẹp Tôn Đà La của con được. Tôn Đà La của con kiêu diễm tuyệt trần.

Đức Phật lại dùng thần thông, dắt Nan Đà dạo lên cõi trời. Nơi đây ngài nhìn thấy 500 tiên nữ ca vui múa hát, sống trong lầu các nguy nga, nhưng chẳng thấy bóng dáng thiên chủ đâu cả. Ngài tò mò hỏi vài cô tiên:

- Sao ở đây tôi không thấy thiên chủ đâu cả. Ai là thiên chủ của các cô vậy?

Tiên nữ trả lời:

- Thiên chủ chúng tôi là Nan Đà, em của Phật, hiện giờ đang theo Phật xuất gia tu hành, đợi khi đắc quả sinh lên đây và 500 chị em chúng tôi đều là vợ của ngài.

Trên đường về, đức Phật hỏi:

- Sắc đẹp của 500 tiên nữ so với Tôn Đà La của ông thế nào?

Nan Đà thưa:

- Sắc đẹp Tôn Đà La so với 500 tiên nữ chẳng khác nào so sánh con khi già với Tôn Đà La vậy.

Đức Phật hỏi:

- Vậy ông có muốn lên trời sống với 500 tiên nữ hay về ở với Tôn Đà La?

Ngài im lặng mỉm cười. Từ đó về sau ngài thiên định siêng năng, nhưng trong lòng vẫn luôn tơ tưởng đến 500 tiên nữ.

Một hôm, đức Phật lại dắt Nan Đà xuống địa ngục. Khi đến địa ngục, trong lúc dạo xem những cảnh trả quả khổ đau của chúng sinh, ngài thấy hai con quỷ đang nung một vạc dầu thật to. Nhưng một con thì lui cui thổi lửa, lửa nhá nhem không cháy; còn một con thì nằm ngủ li bì. Ngài nghĩ bụng, loài quỷ mà cũng làm biếng, đun thế này biết đến bao giờ mới sôi. Nghĩ đoạn, ngài ngửa ngáy đá vào chân con quỷ đang nằm ngủ. Quỷ hé mắt nhìn, và hỏi ngài trong cơn ngái ngủ:

- Ngài có việc gì không? Sao lại phá rối giấc ngủ của tôi?

Nan Đà đáp:

- Các người đun vạc dầu này để luộc ai vậy? Mà đun thế này thì biết đến bao giờ mới sôi?

Quý trả lời:

- Ôi chao! Vội làm gì. Vạc dầu này dùng để đun Nan Đà, em của Phật. Vì ông ta tu hành mà cứ ngày đêm tư tưởng 500 tiên nữ. Khi sinh lên đó, hưởng thú vui ngũ dục đến lúc hết phước thì rơi xuống đây. Ông nghĩ xem, thời gian ông ấy sinh lên cõi trời, sống lâu trên đó, rồi mới rơi xuống đây, chúng tôi đâu cần vội làm gì.

Nghe thế, Nan Đà ớn lạnh tóc gáy, tự biết phước đức trong cảnh giới hữu lậu trời người thật như ảo mộng phù du. Từ đó, ngài phát tâm mong cầu liễu thoát sinh tử. Ngày đêm thiền định, chẳng bao lâu ngài chứng quả A la hán.

Tương truyền rằng ngoại đạo lửa thể đương thời hiểu sai ý nghĩa bản lai diện mục là sống với cái ban đầu khi mới sinh ra, tức không mặc quần áo gì cả. Vì thế họ tập hợp thành nhóm nhiều người, sinh hoạt theo kiểu riêng của mình. Trưởng lão Xá Lợi Phất từng dùng trí tuệ lý luận bẻ gãy quan điểm sai lầm của họ, nhưng họ vẫn không chịu quy y theo Phật. Đến khi thấy Tôn giả Nan Đà bước vào hội chúng, những người ngoại đạo nghĩ rằng: “Ông Trưởng lão nhỏ con mà đã biện luận quá giỏi, giờ đến ông Tôn giả cao lớn này thì chúng ta

không thể nào hơn được”. Nghĩ thế, họ bèn quy y với ngài. Thế mới biết phải có nhân duyên thì mới độ được chúng sinh.

9. A Nan Đà

A Nan Đà gọi tắt là A Nan, là con thứ của Bạch Phạn Vương, tức là em con chú của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. A Nan sinh ra trong đêm đức Phật thành đạo cho nên tên ngài có nghĩa là Khánh Hỷ.

Trong chuyến đức Phật về thăm hoàng cung, ngài mên mộ tướng hảo của Phật nên phát tâm xuất gia. Bản tính siêng năng, thông minh tột đỉnh, cho nên tất cả những pháp hội đức Phật giảng kinh ngài đều có mặt, và nhớ rõ từng lời Phật dạy. Bởi thế, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi có kệ khen rằng:

“Tướng như trăng thu đầy

Mắt tựa hoa sen xanh

Phật Pháp như biển rộng

Rót vào tâm A Nan.”

Năm đức Phật 50 tuổi, tăng đoàn thấy Phật cần một thị giả thường trực bên cạnh để giúp đỡ mọi sự cần thiết. Tôn giả Mục Kiền Liên thấy trong số đệ tử không ai hơn A Nan, nên Tôn giả khuyên A Nan rằng:

- Nay A Nan! Ý đức Thế Tôn muốn ông làm thị giả, chỉ có ông mới hội đủ nhiều yếu tố làm thị giả cho Phật.

A Nan nghe thế, sợ không kham nổi trách nhiệm nên từ chối, nhưng được Trưởng lão Xá Lợi Phất và Ma ha Mục Kiền Liên khuyên mãi, ngài mới nhận lời. Vì e ngại sự tỵ hiềm có thể xảy ra trong chúng, nên ngài yêu cầu Tôn giả Mục Kiền Liên trình lên Phật 5 thỉnh nguyện:

1. Không mặc áo Phật cho dù cũ hay mới.
2. Không đi với Phật khi có Phật tử thỉnh Phật về nhà cúng dường mà không thỉnh ngài.
3. Khi Phật tiếp khách, ngài có thể ra ngoài nếu sự hiện diện của thị giả là không cần thiết.
4. Không ăn thức ăn thừa của Phật.
5. Được quyền sắp xếp khách đến yết kiến Phật.

Năm thỉnh nguyện được trình lên, Phật hoan hỷ chấp thuận và hết lòng khen ngợi A Nan là người thông minh, tế nhị, thuần hậu, vui vẻ.

Khi vua Tịnh Phạn băng hà, Phật về thành Ca Tỳ La Vệ lo việc đại tang và sau khi sắp xếp cho người em họ, Ma Ha Nam lên làm vua, đức Phật đến tạm trú tại rừng Ni Câu Đà. Mọi việc ở hoàng cung đã chu tất, di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề dẫn

500 thê nữ thuộc dòng họ Thích bái yết Phật, xin được xuất gia. Nhưng đức Phật không chấp thuận, vì giới nữ nặng về tình cảm, nhẹ ý chí, có thể gây phiền hà rắc rối cho giáo đoàn sau này.

Sau đó đức Phật về đến tinh xá, di mẫu và 500 thê nữ tự ý xuống tóc, khoác áo ca sa để thể hiện lòng chí thành xuất gia của mình. Họ vượt đường xa ngàn dặm đến cầu thỉnh Phật chấp thuận tâm nguyện xuất gia. Nhưng đức Phật vẫn không đồng ý. Tôn giả A Nan vô cùng thương cảm nên khẩn khoản xin Phật cho nữ giới được xuất gia. Sau đó, đức Phật chấp thuận lời thỉnh cầu của A Nan, nhưng buộc ni giới phải tuân hành Bát kính pháp. Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề vô cùng hân hoan và xin triệt để tuân hành lời Phật dạy.

Trong một đêm nằm mộng, Tôn giả A Nan thấy 7 điềm quái lạ nên ngài cảm thấy lo sợ hoang mang. Sáng sớm thức dậy, A Nan đến đánh lễ Phật và kể lại 7 điềm mộng, cầu xin được sự chỉ dạy. Ngài kể rằng:

1. Con thấy khắp nơi sông hồ biển cả đều bị lửa dữ rực cháy khô cạn.
2. Con thấy mặt trời rơi rụng, bầu trời tối đen, không có một ánh sao; khi đó có đầu con vượn lao lên chín tầng mây.
3. Con thấy các tỳ kheo không tuân giữ giới luật, họ treo áo cà sa trên cành cây.

4. Con thấy các tỳ kheo bị cảnh chông gai lao lý khốn khổ, pháp y toi bời.

5. Con thấy cây chiên đàn xanh tươi bị các đàn heo rừng đến bới gốc, tróc rễ.

6. Con thấy voi con không nghe lời voi mẹ, chạy khắp nơi, lạc vào chôn đồng khô cỏ cháy, chết đói ngổn ngang.

7. Con thấy sư tử chết, các loài côn trùng không dám đến gần, nhưng dòi từ trong ruột sư tử bò ra lúc nhúc, rúc tĩa thịt xương.

Khi nghe A Nan kể như thế, biết đó là điềm chẳng lành, đức Phật giải thích:

Này A Nan! Đã là mộng nên làm gì có thực, tất cả đều do tâm thức biến hiện. Nhưng giữa cái có và cái không vốn không tách biệt nhau, bởi thể giác mộng của ông là điềm báo trước giáo pháp của Như Lai sau này.

Này A Nan! *Điềm thứ nhất*: Lửa cháy thiêu đốt, sông biển khô cạn là biểu hiện tương lai các tỳ kheo được hưởng đầy đủ mọi sự cúng dường nhưng lại không giữ giới pháp thanh tịnh, khởi xướng đấu tranh gây gổ.

Điềm thứ hai: Sau khi Như Lai vào niết bàn giống như mặt trời khuất dạng, để chánh pháp trường tồn, tăng chúng sẽ yêu cầu ông kiết tập

kinh tạng.

Điềm thứ ba: Trong tương lai sẽ có hạng tỳ kheo chỉ chuyên nói lý thuyết suông, không lo tu hành.

Điềm thứ tư: Trong tương lai sẽ có hạng tỳ kheo không lo tu giới, định, tuệ, nhiệm theo thể tục, lấy vợ có con đùm đê.

Điềm thứ năm: Trong tương lai sẽ có hạng Tỳ kheo chỉ chuyên buôn Phật, bán Thánh, đem chánh pháp làm phương tiện đôi chác, mong cầu lợi dưỡng.

Điềm thứ sáu: Trong tương lai sẽ có hạng tỳ kheo trẻ tuổi, không chịu học tập theo lời dạy dỗ của sư trưởng, không tin nhân quả tội phước, nên chết bị đọa vào địa ngục.

Điềm thứ bảy: Trong tương lai chính đệ tử Phật phá hoại giáo pháp của Phật, chứ ngoại đạo không đủ sức phá hoại chánh pháp của Như Lai.

Chúng ta thấy đó, cuộc đời hư thật thật hư chẳng biết đâu mà tin hay nghi. Tuy 7 điềm tôn giả A Nan thấy trong giấc mộng là giả huyền, nhưng qua thời gian chúng ta thấy những điều ấy đã thành hiện thực. Điều này chúng ta nên có thời gian suy nghĩ về bốn phạm làm người đệ tử Phật của mình.

10. La Hầu La

Sau khi thái tử Tất Đạt Đa bỏ ngôi vị xuất gia

thì vua Tịnh Phạn rất mực cung chiều La Hầu La. Vì ngài là cháu của hai dòng vương tộc, tương lai thừa kế ngai vàng nên cả hoàng thân quốc thích ai cũng quý trọng. Đây cũng chính là nguyên nhân làm cho ngài trở nên nghịch ngợm.

Theo truyền thuyết thì La Hầu La ở trong bụng mẹ 6 năm, nên tên của ngài có nghĩa là Phú Chướng. Vì sao ngài ở trong bụng mẹ lâu như thế? Vì nhân duyên nhiều đời trước, ngài thích bịt miệng hang chuột làm vui nên đời này mắc quả báo như thế.

Trong chuyến đức Phật về thăm hoàng cung, lúc ấy La Hầu La chỉ mới 7 tuổi, bà Da Du Đà La bày con mình đến xin Phật gia tài. Đức Phật nghe nói thế quay sang hỏi các vị tỳ kheo: “Này các tỳ kheo! Như Lai có hai gia tài: một gia tài để nghiệp được xây dựng bằng mồ hôi và nước mắt, thậm chí phải đổi lấy bằng cả xương máu của lê dân bá tánh; và một gia tài thật bảo trang nghiêm, giải thoát ngoài ba cõi, tự tại giữa sinh tử, thần diệu bất khả tư nghì. Vậy Như Lai nên trao cho con mình gia tài nào?” Nhân đó, đức Phật khuyên hóa La Hầu La xuất gia và trở thành vị sa di đầu tiên trong giáo đoàn của Phật.

Dù đã thọ giới sa di nhưng còn trẻ tuổi, La Hầu La chưa ý thức rõ việc tu của mình và thường sinh tâm ý lại, lấy việc trêu chọc đại chúng làm vui. Đức Phật nghe tin, đích thân đến răn dạy. Thấy

đức Phật rất oai nghiêm từ xa mới đến, La Hầu La đem nước đến cho Phật rửa chân. Rửa xong, Phật chỉ nước trong chậu hỏi La Hầu La:

- Này La Hầu La! Nước này có thể uống được không?

- Bạch Thế Tôn! Không thể uống được.

- Vì sao?

- Vì nước đã bị dơ bẩn.

- Này La Hầu La! Ông cũng giống như thứ nước đó. Thời gian xuất gia làm sa di khá dài, gần 10 năm nhưng thân tâm còn ô uế, tính khí xấu xa chưa dứt trừ. Tuy sống đời xuất gia mà thân, khẩu, ý còn nhiễm mùi trần tục; lấy dôi gạt, đùa nghịch làm vui thì chẳng khác gì thứ nước dơ bẩn kia, không thể uống được. Ông mang nhiều tật xấu ắt sẽ bị đọa lạc trong tương lai.

Nói xong, đức Phật bảo La Hầu La mang chậu nước dơ đổ đi, rồi mang chậu không trở về. Phật hỏi:

- Này La Hầu La! Chậu này có đựng thức ăn được không?

- Bạch Thế Tôn! Không ạ!

- Vì sao?

- Vì vết dơ bám đầy chậu.

- Này La Hầu La! Chậu dơ không đựng thức ăn được, thân dơ cũng thế thôi. Ông là một Sa di mà thân, khẩu, ý không tu tập giới, định, huệ; tâm không trong sạch, lời nói bông đùa nghịch ngợm, mất hết oai nghi như thế chẳng khác gì cái chậu dơ bẩn này. Chậu dơ không được thì giữ lại làm gì?

Nói vừa dứt lời, đức Phật lấy chân đá nhẹ vào chậu, khiến chậu lăn tròn vỡ đôi. Phật lại hỏi tiếp:

- Này La Hầu La! Ông có tiếc cái chậu không?

- Bạch Thế Tôn! Không tiếc ạ!

- Vì sao?

- Vì chậu dơ, chẳng có gì phải tiếc.

- Này La Hầu La! Vì chậu dơ nên ông không tiếc khi nó vỡ vụn. Giống như vậy, con người mà không biết kính thương con người, thậm chí vui thích trên sự buồn khổ của người khác. Mang danh xuất gia, ăn nói không thật thà, đi đứng không chừng chạc, phỉnh gạt người khác, ai mà thương mến ông cho được?

Nói đoạn, đức Phật dạy La Hầu La phải nên cẩn thận lời nói và hành động của mình. Cũng như con voi chiến lâm trận, nếu không biết bảo vệ cái vòi của nó thì dễ bị toi mạng. Bởi thế con người phải

biết giữ gìn lời nói. Nếu lỡ nói sai thì phải biết hổ thẹn. Người không biết hổ thẹn thì chẳng có việc xấu nào mà không dám làm.

Nghe đức Phật răn dạy như vậy, La Hầu La tỉnh ngộ và phát nguyện sửa đổi oai nghi, bỏ lời dối gạt, âm thầm lập nguyện, tu hành tinh tấn. Lúc 20 tuổi, La Hầu La chứng Thánh quả và được nhiều người kính trọng, vì thế ngài được tín chúng cúng dường nhiều nhất.

Một hôm có vị trưởng giả cúng dường cho La Hầu La một tinh xá. Trên đường du hóa độ sinh, các Tỳ kheo cũng thường ghé lại tinh xá của ngài. Lâu ngày, ý vào công lao phục dịch, ông trưởng giả lấn lướt cả quyền trí trì của La Hầu La. Đức Phật biết chuyện, khuyên dạy: *“Trong giáo pháp ta, việc của tăng đoàn, hàng tín chúng không được can dự vào; phòng ốc, tinh xá của tăng đoàn, cư sĩ Phật tử không có quyền quản lý. Dù bất cứ vật gì kể cả tinh xá, sau khi đã dâng cúng thì quyền sở hữu thuộc về chư tăng.”*

Chúng ta thấy ngày nay có nhiều chuyện nhiều nhưong. Người xuất gia thì thích lo việc thế tục, còn người thế tục thì ưa quản lý chùa chiền. Đến chùa niệm Phật rồi ghé mắt xem ông sư đang làm gì? Thật là cảnh nhiều nhưong.

Các vị biết, ông trưởng giả kia đâu phải dừng lại ngang đó. Nhân khi La Hầu La về tinh xá Kỳ

Hoàn, ông đem tinh xá ấy cúng dường lại cho vị tỷ kheo khác. Quả thật người không hiểu Phật pháp mà đứng ra chủ trì Phật sự là một điều rất khó. Nhân đó, đức Phật triệu tập tăng chúng và dạy rằng: *“Những vật đã đem bố thí cho người, tín thí đem tặng lại cho các ông, các ông không được tiếp nhận. Nói thế không phải ta thiên vị, bênh vực quyền lợi cho La Hầu La, mà phép tắc trong giáo đoàn phải được quy định rõ để tránh các rắc rối về sau.”*

Tôn giả La Hầu La từ khi bị Phật quả trách, tỉnh ngộ và lập đại nguyện tu hành. Hạnh nguyện của ngài như thế nào không ai biết được. Có lần đức Phật khen rằng: *“Mật hạnh của La Hầu La chỉ có Như lai mới biết được mà thôi”*. Vì thế, ngài được tôn xưng là bậc đại đệ tử Mật hạnh đệ nhất.

Theo truyền ký thì bà Da Du Đà La cùng tuổi với Phật, nhưng niết bàn năm 78 tuổi như thế là trước Phật 2 năm. Còn La Hầu La niết bàn lúc không quá 50 tuổi, tức trước cả Phật và bà Da Du Đà La.

11. Kiền Phạm Ba Đề

Kiền Phạm Ba Đề nghĩa là Bò Nhoi. Vì trong đời quá khứ xa xưa, Tôn giả khinh chê một vị tỷ kheo đã chứng quả A la hán già rụng răng nhai cơm nhoi như trâu, cho nên phải mắc đọa làm thân trâu 500 kiếp. Đến đời này tập khí vẫn còn, sau khi ăn

com ngài thường nhai đi nhai lại như trâu nhai cỏ, cho nên ngài còn có biệt danh là “ngưu tướng tử kheo”.

Ngài có phong cách điềm đạm, khoan hòa độ lượng, không bao giờ tranh cãi với ai. Đức Thế Tôn thấy ngài thường bị điều cợt mà buồn khổ và phần vì e ngại người đời sinh tâm nhạo báng mắc phải tội báo, nên huấn thị ngài đến vườn Thi Lợi Sa ở cung trời Đao Lợi thiên định và khát thực trên đó. Sau khi đức Phật nhập niết bàn, lúc ấy tôn giả A Nan chưa chứng quả A la hán, tôn giả Ma ha Ca Diếp có sai người dùng thần thông đến thiên cung triệu ngài về nhân gian cho đủ số 500 vị A la hán để kết tập kinh điển. Nghe tin đức Phật và Trưởng lão Xá Lợi Phất đã nhập diệt, ngài cũng nhập diệt theo Phật luôn.

Cuộc đời Tôn giả Kiều Phạm Ba Đề tuy đơn sơ nhưng cho chúng ta rất nhiều bài học. Nhất là tính hạnh ôn hòa độ lượng của ngài. Và nhất định, làm người con Phật chúng ta chớ mắc phải tội khinh chê, nói dối tứ chúng.

12. Tân Đầu Lô Phả La Đọa

Tôn giả Tân Đầu Lô Phả La Đọa gọi tắt là Tân Đầu Lô xuất thân từ dòng Bà La Môn, là một bậc lợi căn đại thần danh tiếng của vua Ưu Điền. Ngài ý thức cuộc đời vô thường, giả huyễn nên xuất gia theo Phật rồi vào rừng sâu thiên định. Sau khi

chúng thánh quả, ngài cõi hươu về triều khuyến hóa nhà vua tu tập, nhân đó được tặng tôn hiệu La hán Cõi Hươu.

Một hôm, ngài cùng Tôn giả Mục Kiên Liên ngồi bên bờ sông nghe dân chúng đồn đại có trưởng giả Thọ Đề Già treo chiếc bình bát được làm bằng gỗ quý chiên đàn ở trên ngọn sào cao và ra giá, nếu ai có thể dùng thần thông lên đó lấy xuống được thì bình bát quý là của người ấy.

Ngoại đạo nhiều người đến lấy nhưng không ai đủ đạo lực đành đứng nhìn. Khi ấy, ngài thưa với Tôn giả Mục Kiên Liên:

- Này hiền giả, ngài là bậc đại đệ tử thần thông đệ nhất của đức Thế Tôn, sao không đến lấy bình bát để dùng?

Ngài Mục Kiên Liên đáp:

- Thi triển thần thông để lấy một cái bình bát thật chẳng có ý nghĩa gì cao cả, tôi không thích vậy.

Tôn giả thưa:

- Thưa hiền giả, biết vậy, nhưng lấy được bình bát cũng là chứng minh Phật pháp vi diệu hơn ngoại đạo chứ?

Thấy Tân Đầu Lô muốn đi, ngài Mục Kiên Liên trả lời:

- Ông cũng là bậc A la hán, nếu thích như thế thì một mình ông đi đi.

Liên khi đó Tôn giả Tân Đầu Lô vận thần thông, đem theo cả tảng đá lớn mình đang ngồi, bay lượn quanh thành mấy vòng làm cho dân chúng sợ đá rơi xuống, dẫm đạp lên nhau chạy trốn, rồi sau đó mới đến đầu sào lấy chiếc bình bát và từ từ hạ xuống. Dân chúng cả vạn người thấy vậy vỗ tay reo hò.

Sau khi về đến tinh xá, đức Phật hay tin dùng vô số phương tiện quở trách rằng:

- Trước mặt thiên hạ mà ông biểu diễn thần thông, không những chẳng ích lợi gì cho việc hoằng dương Phật pháp, trái lại dễ làm mọi người ngộ nhận cho rằng tu học Phật pháp cũng chỉ để biểu diễn thần thông mà thôi.

Nhân đó, đức Thế Tôn dạy Tôn giả Tân Đầu Lô không được nhập niết bàn, mà phải ở lại thế gian làm phước điền cho chúng sinh gieo trồng thiện căn.

Vào đời Ngũ Đại, vua nước Ngô Việt là Tiền Lưu rất thâm tín Phật pháp. Có lần nhà vua tổ chức đàn tràng trai tăng cúng dường thì bỗng nhiên xuất hiện một vị Hòa thượng lạ, tướng mạo gầy ốm, lông mày vừa trắng vừa dài, từ hướng núi phía Tây bay qua cửa sổ, đến ngồi trên chỗ khách quý ăn uống vui vẻ trước sự ngạc nhiên của mọi

người. Lát sau, ngài đứng dậy nói:

- Cúng dường Tam bảo công đức vô lượng! Ta là Tân Đầu Lô. Ta đi đây!

Đến đời vua A Dục thỉnh ba mươi vạn Hòa thượng đến hoàng cung thọ trai. Chư vị hòa thượng chí thành cung thỉnh Tôn giả Tân Đầu Lô. Chốc lát quả nhiên Tân Đầu Lô từ trên trời bay xuống.

Công nguyên năm 490, Lương Võ Đế bị một cơn bạo bệnh. Tới đến, vua nằm mộng thấy một vị Hòa thượng có đôi mắt sáng quắc tự xưng là Tân Đầu Lô nói rằng:

- Bệnh của ông là do ham thích hưởng thụ phú quý, không đoái hoài gì đến sự đói khát cơ hàn khốn khổ của dân chúng. Do đó, muốn khỏi bệnh phải khai mở quốc khố, cứu giúp muôn dân nghèo khổ, cúng dường mười phương Tăng chúng, đồng thời phải tự mình gieo trồng thiện căn công đức. Được như thế thì sẽ liền khỏi bệnh.

Tôn giả Tân Đầu Lô Phả La Đọa là bậc thường trụ ứng cúng trong cõi trời và người. Cho nên ngày nay nêu chúng ta thiết trai cúng dường mà thành tâm nguyện thỉnh thì ngài sẽ thị hiện tiếp nhận.

13. Ca Lưu Đà Di

Tôn giả Ca Lưu Đà Di có màu da đen nhánh và phát sáng nên ngài còn có tên là Hắc tôn giả.

Thường ngày ngài cùng đại chúng đi khát thực nhưng vì da đen xấu xí, dân chúng không hoan hỷ cúng dường. Tới đến bụng đói, ngài ôm bình đi khát thực. Hôm ấy trời chuyển mưa tối đen như mực, trong ánh chớp người đàn bà nhà ấy thấy ngài tưởng là yêu quái, hoảng sợ đến nỗi sảy thai. Sau khi biết ngài là đệ tử Phật, bà mừng chưởi thậm tệ. Đức Phật biết chuyện này bèn chế giới cấm các tỳ kheo không được đi khát thực sau giờ ngọ.

Theo các kinh luật thì ngài có nhiều tật xấu, nhưng không hiểu do nhân duyên gì ngài cũng hóa độ dân chúng quy y theo Phật con số lên đến cả ngàn người.

14. Ma ha Kiếp Tân Na

Vì người mẹ cầu sao mà sinh ra ngài, nên Ma ha Kiếp Tân Na được gọi là Đại Phòng Tú. Chúng ta chỉ biết vị tôn giả này rất giỏi về thiên văn học.

15. Bạc Câu La

Bạc Câu La là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Thiện Dung. Ngài là bậc có tướng mạo trang nghiêm, sống đến 160 tuổi nên người đời gọi là “trường thọ đệ nhất”.

Các vị có biết tại sao ngài sống lâu đến thế không? Chuyện thế này: Vào kiếp quá khứ ở thời đức Phật Tỳ Bà Thi, ngài dùng A lê ca (trái này

chỉ có ở Ấn Độ, những nơi khác không có) cúng dường một vị Bích Chi Phật, cho nên trải qua 91 kiếp ngài có thọ mạng lâu dài. Ngài lại trì giới không giết hại chúng sinh nên được năm thứ quả báo bất tử. Điều này kể ra rất thần kỳ. Đứa trẻ nít nào khi mới sinh ra cũng khóc oe oe, nhưng ngài thì ngồi kiết già cười hê hê. Mẹ kế của ngài cho đó là yêu quái nên đem bỏ vào trong lò lửa nhưng ngài vẫn ngồi cười hê hê. Bà hoảng sợ tin đó là yêu tà thật sự, nên đem bỏ vào nồi nước sôi rồi đập nắp lại. Một lát sau mở nắp ra vẫn thấy ngài ngồi trong đó cười hê hê. Bà cả giận đem ném xuống biển, ngài lại ngồi trên mặt biển cười hê hê. Khi đó có con cá lớn nuốt chửng ngài vào trong bụng. Sau đó nó bị ngư ông bắt được. Ngư ông dùng dao mổ bụng cá ra, đứa trẻ ấy vẫn ngồi cười hê hê.

Đức Phật dạy, người giữ giới bất sát sẽ được 5 thứ quả báo:

1. Lửa đốt không chết
2. Nước nấu không chết
3. Nước chìm không chết
4. Cá nuốt không chết
5. Dao cắt không chết

16. A Nâu Lôu Đà

Tôn giả A Nâu Lôu Đà xuất thân từ dòng họ Thích, là em họ của Phật.

Vào thời đức Phật Phát Sa, thế giới đói kém, có một vị Bích Chi Phật tu hành khổ hạnh, cứ nửa tháng đi khát thực và nửa tháng thì ngồi thiền định. Nếu nửa tháng khát thực mà không có ai cúng vật gì thì kể như tháng đó nhịn đói. Hôm ấy, tiền thân của tôn giả A Nâu Lôu Đà là một nông dân nghèo đang cày ruộng, dùng hạt cỏ làm thức ăn trưa. Nông dân thấy vị Bích Chi Phật khát thực mà không có ai cúng thí nên thưa hỏi:

- Thánh giả có hóa duyên không? Ngài có dùng hạt cỏ không? Nếu ngài ưng nhận con sẽ thành tâm dâng cúng.

Vị Bích Chi Phật hoan hỷ thọ trai xong, bay lên hư không hiện 18 thứ thần biến rồi đi. Người nông dân nghèo lại tiếp tục cày ruộng, bỗng đâu có con thỏ bá lên vai, gỡ hoại không xuống. Ông bỏ về nhà, nhờ vợ bắt xuống hộ thì ra đó là con thỏ vàng. Hai vợ chồng bàn nhau rồi bẻ chân thỏ vàng đem bán đổi lấy nhiều tiền và thực phẩm. Khi về đến nhà xem lại thì thỏ vàng lại mọc ra chân mới. Từ đó trải qua 91 kiếp, người nông dân luôn được giàu có sung túc. Ấy là do phước lực cúng dường mà chiêu cảm ra. Ở đời này, ông lại sinh vào dòng

hoàng thất giàu sang. Cho nên nghĩa của tên ngài là Vô Bản, cũng có chỗ gọi là Như Ý.

Phước đức như thế, nhưng không hiểu vì nhân duyên gì mỗi khi vào giảng đường nghe Phật thuyết pháp, dù đã hết sức cố gắng nhưng ngài vẫn thường ngủ gục. Nhiều lần bị Phật quở trách. Nhân đó Tôn giả A Nâu Lô Đà quỳ lạy Phật sám hối và phát nguyện rằng: “Con nguyện suốt đời không ngủ nữa”. Do vậy đôi mắt của ngài từ từ sung húp. Đức Phật thấy thế khuyên lơn là không nên cực đoan như thế, nhưng ngài vẫn không bỏ nguyện của mình và vì thế đôi mắt của ngài trở nên mù lòa.

Một hôm Tôn giả tìm cách khâu chiếc y bị rách nhưng không biết mượn ai khâu chỉ vào kim. Đức Phật bảo: “Đề Như Lai khâu giúp cho”. Tình thương của Phật thật bao la, khiến ngài cảm động rơi nước mắt. Nhân đó đức Thế Tôn dạy ngài phép quán thiên nhãn. Thiền quán siêng năng, chẳng bao lâu ngài chứng Thiên nhãn thông. Đôi mắt thịt bị mù, giờ đây ngài được đôi mắt thiên nhãn có thể nhìn thấu các cõi trời.

Sau khi chứng Thiên nhãn thông, Tôn giả đến trước Phật tỏ lòng biết ơn và nhân đó, đức Phật dạy cho ngài thêm kinh *Tám Điều Giác Ngộ Của Bạc Đại Nhân*. Do đó ngài được tôn xưng bậc đại đệ tử thiên nhãn đệ nhất của Phật.

Những vị đại đệ tử như thế

Tức là ngoài 16 vị đại đệ tử thuộc hàng Thanh văn vừa kể trên còn có các vị đệ tử lớn như vậy nhiều nữa cũng đang hiện diện nơi tinh xá Kỳ Viên. Họ đang lắng tâm thanh tịnh nghe đức Phật giới thiệu cảnh giới tuyệt hảo ở thế giới Tây phương Cực Lạc. Đây chính là lời thuật lại của Tôn giả A Nan.

Kinh văn:

Tinh chư Bồ tát Ma ha tát: Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, A Dật Đa Bồ tát, Càn Đà Ha Đề Bồ tát, Thường Tinh Tấn Bồ tát, dữ như thị đẳng chư đại Bồ tát, cập Thích Đề Hoàn Nhơn đẳng, vô lượng chư thiên đại chúng câu.

Dịch nghĩa:

Cùng các vị Bồ tát Ma ha tát: Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, A Dật Đa Bồ tát, Càn Đà Ha Đề Bồ tát, Thường Tinh Tấn Bồ tát, và các vị Bồ tát lớn nhiều như thế nữa, cùng với Thích Đề Hoàn Nhơn v.v... vô lượng chư thiên đại chúng đều đến dự hội.

Giảng:

Cùng các vị Bồ tát Ma ha tát

Bồ tát nghĩa là gì? Nói một cách đầy đủ là “Bồ đề tát đỏa”, nghĩa là “Giác hữu tình”. Hay nói

cách khác, Bồ tát là một vị giác ngộ trong hàng chúng sinh, có thể mỗi ngày tự mình giác ngộ và làm cho chúng sinh cùng giác ngộ như mình. Bồ tát thường hành pháp Lục độ vạn hạnh Ba la mật, xem đó là phương châm sống lợi mình lợi người. Chúng ta với Bồ tát khác nhau ở điểm nào? Đó là Bồ tát thấy việc biết việc nên thoát khỏi sự ràng buộc của thế gian, còn chúng ta thấy việc mê việc nên bị đọa làm chúng hữu tình. Trong hàng Bồ tát thì có Bồ tát sơ phát tâm, Bồ tát bát địa, Bồ tát thập địa, v.v...

Một vị Bồ tát thế nào gọi là **Ma ha tát**? Ma ha tát có 7 nghĩa:

1. *Bậc đại căn*: vị ấy đã gieo nhân và có duyên nhiều đời với vô lượng chư Phật.

2. *Bậc đại trí*: bậc có trí huệ lớn chính là bậc biết phát tâm bồ đề. Tâm bồ đề chính là tâm hướng đến cảnh giới giác ngộ của một vị Phật. Muốn thành tựu được điều này thì phải phát nguyện độ tận chúng sinh trong tinh thân vô chấp như Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Địa Tạng v.v...

3. *Bậc thâm tín pháp lớn*: chúng ta biết Phật pháp như biển cả bao la, sâu thẳm vô cùng. Chỉ những ai có đủ lòng tin mới vào được và những ai có đủ trí tuệ mới vượt qua được. Pháp lớn ở đây chính là cảnh giới chân không diệu hữu hay còn gọi là tự tánh Di Đà châu biến pháp giới.

4. *Bậc hiểu được lý lớn*: hiểu rõ bốn lai tức Phật. Đức Phật từng tuyên bố Ngài là Phật đã thành còn chúng ta là Phật sẽ thành. Thế giới Cực Lạc chính là chân tâm của chúng sinh. Thấu rõ chân tâm, tức đang sống trong thế giới Cực Lạc.

5. *Bậc đại tu hành*: là vị không dừng lại ở hóa thành, không an trú trong niết bàn tịch tịnh của quả vị thanh văn A La Hán, mà phát nguyện rộng độ chúng sinh bằng pháp Lục độ của Bồ tát.

6. *Bậc trải qua nhiều đại kiếp*: tức là vị ấy đã trải qua nhiều a tăng kỳ kiếp tu hành. Tính theo chu kỳ một lần sinh diệt của thế giới gọi là một tiểu kiếp, và 80 tiểu kiếp mới gọi là một đại kiếp. Như thế, bậc Ma ha tát phải là người đã tu hành trải qua vô số kiếp, thời gian lâu xa vô cùng.

7. *Bậc cầu quả lớn*: quả lớn ở đây chính là quả vị Chánh Đẳng Giác, hay còn gọi là quả vị Phật.

Cùng các vị Bồ tát Ma ha tát, tức là pháp hội Phật thuyết kinh Di Đà có vô số đại đệ tử thuộc hàng tri thức trong chúng tăng và các vị đại Bồ tát tham dự. Những vị ấy là ai? Đại diện trong hàng Bồ tát có:

Văn Thù Sư Lợi pháp vương tử

“Pháp vương tử” nghĩa là người con chơn chánh trong giáo pháp của Phật. Cũng như một người quy y Phật thì gọi là Phật tử, tức con của Phật.

Theo kinh Văn Thù Sư Lợi Bát Niết Bàn thì Bồ tát Văn Thù Sư Lợi xuất thân trong một gia đình Bà la môn ở làng Đa La, nước Xá Vệ. Bồ tát lúc mới sinh ra thì ngôi nhà hóa thành hoa sen và có 10 điều cát tường xuất hiện:

1. Ánh sáng đầy nhà: đây là biểu thị cho trí tuệ.

2. Cam lộ đầy nhà: thực phẩm cõi trời khiến người ta no ấm, trong sạch mát mẻ. Loài quý khi được một giọt cam lộ rơi trên đầu, lập tức các tội nghiệp liền được tiêu trừ.

3. Đất trời lên 7 thứ báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não.

4. Thần mở kho tàng ẩn giấu: Chuyển Luân Thánh Vương có vị thần tên là Tạng Thần Bảo. Khi Bồ tát ra đời vị thần ấy mở kho ẩn giấu nên báu vật từ dưới đất vọt lên.

5. Gà sinh trứng phụng: Chim phụng (phượng) là loài chim báo hiệu cát tường, khác với chim cú báo hiệu điềm xấu.

6. Heo sinh con có vảy rồng: điều kỳ lạ khó tin, nhưng đây cũng là điềm lành.

7. Ngựa sinh kỳ lân: Kỳ lân xuất hiện thời vua Nghiêu - Thuấn, đây là báo hiệu thời đại thái bình thịnh trị, nhân dân an cư lạc nghiệp.

8. Trâu sanh bạch thạch: Bạch thạch là loài thú có hình dáng ngựa, móng trâu, sừng trâu. Đây cũng là điềm lành.

9. Lúa biến thành vàng.

10. Voi đủ sáu ngà.

Ngài Văn Thù Sư Lợi vốn là một vị cổ Phật thị hiện làm Bồ tát, xuất gia trong giáo pháp của đức Phật Thích Ca, làm vị Bồ tát thượng thủ trợ duyên cho Phật hoằng hóa độ sinh. Vì vậy, tên của ngài còn có nghĩa là Diệu Đức, Diệu Thủ và Diệu Cát Tường. Tức là vị Bồ tát có đầy đủ mọi công đức vi diệu, tốt lành chẳng thể nghĩ bàn và đứng đầu trong hàng Bồ tát. Cho nên, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi chính là biểu thị cho trí tuệ giải thoát.

Còn chúng ta vì sao chưa giải thoát? Là bởi vì chúng ta còn bị vô minh che lấp trí tuệ, làm cơ sở cho phiền não dấy lên, tạo nghiệp và trôi lăn trong sinh tử. Bậc Bồ tát thì có đủ trí tuệ, đoạn trừ vô minh, phiền não cũng theo đó diệt mất nên an vui giải thoát hiện ra.

A Dật Đa Bồ tát

A Dật Đa là tên gọi khác của Bồ tát Di Lặc. Di Lặc nghĩa là Vô Năng Thắng, cũng gọi là Từ Thị. Vì chuyên tu Từ tâm tam muội nên khi bị bất cứ ai mắng chửi, nhục mạ, thậm chí đánh đập, ngài cũng đều đáp trả bằng lòng từ bi. Ngài thương

chúng sinh như cha thương con, khi nhìn thấy đứa con bất hiếu buông lời hủy nhục cha của nó thì thật đáng thương và đáng được cứu giúp.

Theo dòng lịch sử Phật giáo thì Bồ tát Di Lặc có lần thị hiện làm vị Bồ Đại Hòa thượng, với thân hình tròn mập, vai mang túi vải, miệng luôn cười nói vui vẻ. Túi vải của ngài như là túi càn khôn, bao nhiêu điều thần biến diệu dụng đều có đủ trong đó. Lúc sinh tiền người đương thời không biết ngài là ai, mãi đến khi nhập diệt người ta mới biết ngài chính là hóa thân của Bồ tát Di Lặc.

Theo lời Phật dạy thì Bồ tát Di Lặc hiện đang thuyết pháp tại cung trời Đâu Suất. Trong tương lai, sau khi giáo pháp của đức Phật Thích Ca bị hủy diệt hết, rồi qua thời gian lâu xa đến lúc con người có tuổi thọ 8 vạn năm thì ngài thị hiện đản sinh và thành đạo nhằm ngày 1 tháng Giêng ở hội Long Hoa. Cho nên, ngày đầu năm chúng ta thường tặng bạn bè với lời chúc: “Mừng Xuân Di Lặc”, tức là chúc mừng ngày Xuân hoan hỷ, gieo duyên với đức Di Lặc ở hội Long Hoa vậy.

Càn Đà Ha Đề Bồ tát

Tiếng Phạn gọi là Càn Đà Ha Đề, Trung Hoa dịch là Bất Hưu Tức, nghĩa là vị Bồ tát tu tập rất tinh tấn, đã trải qua bao nhiêu kiếp số vẫn không ngừng nghỉ tu tập.

Thường Tinh Tấn Bồ tát

Đây là vị đại Bồ tát thường siêng năng tu tập hạnh tự lợi và lợi tha, giáo hóa chúng sinh không bao giờ chán mỏi.

Thật ra tên gọi của hai vị Càn Đà Ha Đề Bồ tát và Thường Tinh Tấn Bồ tát này có nghĩa giống nhau. Một vị không ngừng nghỉ tu tập, một vị luôn siêng năng tinh tấn. Hai vị Bồ tát này thường làm duyên hộ pháp không ngừng nghỉ để cứu độ chúng sinh. Giống như hai người bạn đồng tu, luôn siêng năng sách tấn cho nhau tu tập nhanh thành đạo quả.

Và các vị Bồ tát lớn nhiều như thế nữa, cùng với Thích Đề Hoàn Nhơn v.v... vô lượng chư thiên đại chúng đều đến dự hội.

Chúng ta biết thế giới Phật giáo không chỉ có con người thôi, mà trong ấy chúng sinh ở các cảnh giới như: hộ pháp, chư thiên, thần linh, ma quỷ, v.v... mỗi khi nghe Phật thuyết pháp họ đều đến tham dự.

Ở đây, Thích Đề Hoàn Nhơn là vua của cõi trời Tam Thập Tam và chính là vị vua trời có nhiều quyền năng đại diện cho hội chúng ở các cõi trời đến tham dự pháp hội giảng Kinh A Di Đà. Tiền thân Thích Đề Hoàn Nhơn là cô gái sống vào thời giáo pháp của Phật Ca Diếp. Một hôm cô gái

thấy ngôi tháp và tượng Phật Ca Diếp bị hư hoại, bèn phát tâm kêu gọi thêm 32 cô gái nữa cùng nhau phát tâm tu sửa tượng tháp trang nghiêm. Nhờ công đức ấy, cô gái sau khi mạng chung sinh lên cõi trời làm Thích Đề Hoàn Nhơn, vua nước Thiện Kiến, là nước trung tâm ở cõi Tam Thập Tam thiên. Còn 32 cô gái kia thì cũng làm vua ở những nước xung quanh. Ngày xưa, sau khi sinh đức Phật, vì thành tựu phước đức vô lượng nên hoàng hậu Ma Da thoát sinh lên cung trời Đao Lợi. Cung trời này chính là trung tâm nước Thiện Kiến của vua trời Thích Đề Hoàn Nhơn.

Từ đầu bản kinh đến đây, chúng ta đã tìm hiểu được bối cảnh trang nghiêm, trầm hùng tại tinh xá Kỳ Hoàn, vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc, nước Xá Vệ. Những bậc tri thức chúng tăng, chư vị Bồ tát Ma ha tát, Thích Đề Hoàn Nhơn và vô lượng chư thiên đại chúng đều tề tựu đông đủ, pháp thể trang nghiêm lắng lòng nghe đức Phật giới thiệu về cảnh giới Tây phương Cực Lạc của đức Phật A Di Đà.

Kinh văn:

Nhĩ thời Phật cáo Trưởng lão Xá Lợi Phất: Tùng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc, kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp.

Dịch nghĩa:

Bấy giờ Phật bảo Trưởng lão Xá Lợi Phất: Từ

đây qua phương Tây hơn 10 vạn ức cõi Phật, có thể giới tên là Cực Lạc, trong thế giới ấy có đức Phật hiệu A Di Đà hiện đang thuyết pháp.

Giảng:

Khi đại chúng vân tập đông đủ như vậy, ***bấy giờ Phật bảo Trưởng lão Xá Lợi Phất: Từ đây tức là tại tinh xá Kỳ Hoàn này nhìn qua phương Tây hơn 10 vạn ức cõi Phật, có thể giới tên là Cực Lạc.***

Nếu y cứ theo câu kinh này thì rõ ràng đức Phật khẳng định có một thế giới Cực Lạc ở phương Tây, cách xa thế giới Ta Bà của chúng ta đến hơn 10 vạn ức cõi Phật. Đây chính là khái niệm thế giới theo sự định vị của phương hướng nhất định. Nhưng nếu xét theo không gian đa chiều, khi trái đất xoay tròn thì hướng Tây ở hướng nào? Lúc bấy giờ hướng Tây là mọi phương hướng. Cảnh giới Cực Lạc lúc bấy giờ cũng nên hiểu theo nghĩa tự tánh Di Đà châu biên pháp giới. Tức là nơi nào cũng có Phật Di Đà và ở đâu cũng là thế giới Cực Lạc.

Thế giới Cực Lạc, thế giới Ta Bà từ đâu mà có? Thật sự nó là y báo hình thành từ tâm của chúng ta mà thôi. Cho nên Cực Lạc cũng chính là thế giới ở trong tâm của chúng ta. Vậy thì muốn tìm Phật, chúng ta hãy nhìn thẳng vào nội tâm của chính mình.

Trong thế giới ấy, tức là thế giới Cực Lạc có đức Phật hiệu A Di Đà. A Di Đà là tiếng Phạn, có nghĩa là Vô lượng thọ, Vô lượng quang. Vì phước đức của ngài vô lượng nên tuổi thọ của ngài cũng sống lâu vô lượng và hào quang trí tuệ của ngài cũng chiếu soi vô biên thế giới. Vì thế, mặc dù đức Phật Thích Ca thuyết kinh này đến nay đã hơn 25 thế kỷ, nhưng chúng ta tin chắc rằng Phật Di Đà vẫn hiện đang thuyết pháp chứ chưa vào niết bàn.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc? Kỳ quốc chúng sinh vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phất! Vì sao thế giới kia tên là Cực Lạc? Vì chúng sinh ở nước ấy không có các khổ não, chỉ hưởng những điều vui, cho nên gọi là Cực Lạc.

Giảng:

Ở thế giới Cực Lạc, chúng sinh chỉ hưởng niềm vui, hoàn toàn không có các khổ não. Đây là câu kinh đức Phật giới thiệu tổng quát những niềm vui ở thế giới Cực Lạc của đức Phật A Di Đà và cũng chính vì thế nên cõi ấy có tên là Cực Lạc.

Như chúng ta biết, thế giới của chúng ta trong kinh gọi là cõi Ta Bà. Ta Bà tức là kham nhẫn. Vì ở đây có nhiều nỗi khổ bức bách làm chúng ta rất khó chịu đựng. Có tám nỗi khổ mà không ai tránh khỏi được, đó là cái khổ do sinh, lão, bệnh, tử, thương nhau mà sống xa nhau, ghét nhau mà phải gặp nhau, mong cầu nhưng không toại ý, và sự đòi hỏi của tinh thần, thân xác. Nhìn sâu vào thực tế cuộc sống, quý vị không thể phủ nhận tám điều khổ này.

Tuy vậy, thế giới Ta Bà cũng có chút ít niềm vui, nhưng vui ít khổ nhiều, vui và khổ đi liền với nhau. Đôi khi vui chính là cái nhân sinh ra đau khổ triền miên và, để giữ gìn niềm vui, có người còn tạo ra ác nghiệp nữa. Thế tại sao niềm vui của con người không kiên cố mà nó chỉ tạm hiện lên trong tâm trí rồi nhanh chóng trôi đi, thay vào đó một dòng cảm xúc khác? Bởi thân thể chúng ta thừa hưởng yếu tố tinh cha, huyết mẹ và niệm ái dục thọ sanh. Theo quan niệm người xưa, con người đến khi chết là trở về nơi ban đầu mình sinh ra, nên cái hòm được sơn màu đỏ (huyết mẹ), vải liệm màu trắng (tinh cha). Ba yếu tố như chớp này hòa quyện với hơi ấm tạo thành mạng sống. Nó rất bất tịnh, dễ thổi rữa cho nên tâm chúng ta cũng dễ sinh ra phiền não. Vì lẽ đó cho nên chúng sinh trong thế giới Ta Bà khổ nhiều hơn vui.

Còn ở cõi Cực Lạc thì sao? Chúng sinh ở đó

hóa sinh trong hoa sen, thọ hưởng yếu tố tinh khiết và tâm ý thanh tịnh, lại nương tựa vào thần lực Phật A Di Đà nên tâm thường hoan hỷ, hoàn toàn không biết đến khổ là gì. Nếu trong đời này, chúng ta biết niệm Phật thì ý nghiệp được trang nghiêm, từ đó tiến tới xả ly ái dục, đoạn trừ vọng tưởng thì chúng ta sống gần với thế giới Cực Lạc. Bởi lẽ Cực Lạc ở tại tâm. Cực Lạc chính là chân tâm thanh tịnh của chúng ta. Ai sống với hỷ xả, người ấy sống với chân lý giải thoát; ai bỏ đi chấp trước, người ấy thấy Phật A Di Đà hiện thân.

Kinh văn:

Hựu Xá Lợi Phát! Cực Lạc quốc độ, thất trùng lan thuẩn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thọ, giai thị tứ bảo, châu tráp vi nhiều, thị cố bỉ quốc, danh vi Cực Lạc.

Dịch nghĩa:

Lại này Xá Lợi Phát! Cõi nước Cực Lạc có bảy lớp lan thuẩn, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây, đều làm bằng bốn thứ báu vây quanh giáp vòng, cho nên nước ấy tên là Cực Lạc.

Giảng:

Câu kinh này, đức Phật giải thích một khía cạnh khác về danh xưng, tại sao nước ấy tên là Cực Lạc. Ở đây, chúng ta hiểu bảy lớp lan thuẩn, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây và bốn thứ báu có

ý nghĩa tượng trưng thế nào?

Bảy lớp lan thuẫn

“Lan” là cây ngang, “thuần” là cây dọc. Hình ảnh này giống như hàng rào có nhiều cây ngang, cây dọc. Thế nên bảy lớp lan thuẫn chính là ý nghĩa tượng trưng của giới. Giới chính là hàng rào ngăn cản, không cho chúng ta đi vào con đường nguy hiểm. Tính chất của giới là ngăn cản điều ác, ngừa những hành động sai quấy, hướng chúng ta đến với thiện ích và tâm trí thanh tịnh.

Người Phật tử thọ giới cấm của Phật, chính là tự nguyện dứt trừ những suy nghĩ và hành động sai quấy của mình. Cho nên, phát tâm thọ giới không phải là chúng ta đi vào con đường mất tự do, mà chính là cơ hội để tự hoàn thiện nhân cách của mình. Năm giới của người Phật tử tại gia là yếu tố căn bản để xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc.

Bảy lớp lưới giăng

Bảy lớp lưới giăng tượng trưng cho định. Vì tâm chúng ta thường bị vọng tưởng lẫn lộn suốt ngày, cho nên tập thiền định để nó không bị vọng tưởng, phiền não chi phối nữa. Định ở đây là định vào đâu? Định vào câu Nam mô A Di Đà Phật. Khi chúng ta đi vào sức định này cho đến nhất tâm thì mọi nghiệp chướng đều bị phá hết. Người có sức định thì ngoại cảnh không thể lay chuyển

được. Một khi tâm không chạy theo ngoại cảnh thì ngoại cảnh sẽ trở lại quy phục tâm.

Nhìn lại, tâm trí chúng ta quả thật rất dễ bị vọng động. Hằng ngày chúng ta vọng động rất nhiều. Vọng động về ăn ngon, ngủ kỹ; thấy người khác có chiếc xe, mình cũng muốn làm sao để được như họ; nhìn người ta thành công, đôi khi mình sinh lòng ganh tỵ. Suốt ngày chúng ta luôn sống với hỷ, nộ, ái, ô mà không biết chán mỗi. Tâm vọng động cứ chạy theo những thứ ham muốn, suy nghĩ vô bổ như vậy thật chẳng có ích gì cả.

Ở thế giới Cực Lạc có bảy lớp lưới giăng như lưới trời Phạm thiên do thần lực của Phật A Di Đà gia bị để chúng sinh cõi ấy không bị vọng tâm quấy nhiễu mà luôn sống trong an lạc.

Bảy lớp hàng cây

Cây thì luôn hướng lên, vượt lên để đón ánh sáng mặt trời. Cho nên bảy lớp hàng cây ở đây tượng trưng cho trí tuệ. Trí tuệ luôn có tính hướng lên đón nhận ánh sáng chân lý. Trong cuộc sống, ai có nhiều trí tuệ, người ấy đứng ở vị trí cao. Con người hơn kém nhau ở trí tuệ sâu cạn và đức độ hậu bạc. Người không có trí tuệ giống như đám cỏ thấp lại còn bị bụi đường bao phủ thật đáng thương. Vậy nên, ai muốn có trí tuệ chân chính thì phải siêng năng học hỏi và thực hành Phật pháp.

Bốn thứ báu

Bốn thứ báu tượng trưng cho đặc tính niết bàn: thường, lạc, ngã, tịnh.

1. *Thường*: nghĩa là thường hằng bất biến, luôn tồn tại và không thay đổi.

2. *Lạc*: tức là niềm an lạc, hạnh phúc.

3. *Ngã*: cõi Cực Lạc có tám thứ đại tự tại ngã, còn gọi là ngã đức. Tám đại tự tại ngã ấy là gì? Một, từ một thân hiện vô lượng thân. Hai, từ một thân nhỏ như vi trần hiện khắp cả tam thiên đại thiên thế giới. Ba, thân to lớn nhưng nhẹ nhàng và có thể đi thật xa. Bốn, có thể hiện ra vô lượng chủng loài chúng sinh cùng ở một chỗ. Năm, các căn hồ dụng: mắt có thể nghe, tai có thể ăn, v.v... Sáu, thành tựu tất cả pháp mà không chấp vào pháp cho nên gọi là không trí cũng không đắc. Bảy, thành tựu biện tài vô ngại nên với Phật pháp, chỉ cần một chữ giảng hoài không hết. Tám, thân biến khắp cõi nước nhiều như vi trần.

4. *Tịnh*: tức là thanh tịnh, trong sạch.

Tóm lại, bảy lớp lan thuẩn, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây tượng trưng cho giới, định, tuệ. Đây là ba môn học vô lậu, giúp chúng ta thành tựu giác ngộ. Bốn thứ báu vây quanh giáp vòng ở cõi Cực Lạc là tượng trưng cho cảnh giới niết bàn của một đức Phật. Vì có đủ những thánh đức viên

dung vô ngại này, *cho nên nước ấy tên là Cự Lạc.*

Kinh văn:

Hựu Xá Lợi Phát! Cự lạc quốc độ, hữu thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung, trì để thuần dĩ kim sa bố địa. Tứ biên giai đạo, kim ngân, lưu ly, pha lê hiệp thành, thượng hữu lâu các, diệc dĩ kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não nhi nghiêm sức chi.

Dịch nghĩa:

Lại này Xá Lợi Phát! Cõi nước Cự Lạc có ao bảy báu, nước tám công đức tràn đầy trong đó. Đáy ao toàn trải cát bằng vàng làm đất. Thềm đường bốn phía làm bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê; trên thềm đường có lâu các cũng dùng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não để trang sức.

Giảng:

Ở đây đức Phật giới thiệu cho chúng ta cảnh trí trang nghiêm vi diệu của ao bảy báu có nước Bát công đức. Đây là một cảnh giới bất khả tư nghĩ mà ở cõi người không thể tìm đâu ra được. Ở thế giới chúng ta cũng có ao, nhưng chỉ có ao bùn đất, ao làm bằng xi măng, chưa thấy ai dùng bảy thứ báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu và mã não để làm vật liệu xây dựng. Ở dưới đây

ao còn trải cát bằng vàng nữa. Trong ao thì nước Bát công đức tràn đầy. Chất nước này cũng là một điều bất khả tư nghì. Vì nó có tám đặc tính:

1. *Ấm mát*: người tắm trong ao, muốn ấm thì ấm và muốn mát thì mát.

2. *Sạch sẽ*: nước càng tắm rửa càng sạch sẽ, giống như nước sữa vừa trồn láng, vừa thoải mái.

3. *Ngon ngọt*: không cần uống, chỉ cần rửa trên thân cũng cảm thấy ngọt lịm.

4. *Mềm nhẹ*: nước ở cõi Ta Bà thì một lít cân nặng một kilogram. Còn nước Bát công đức thì mềm và nhẹ lạ kỳ.

5. *Nhuận trạch*: nhuận là nhuận thấm, trạch là sáng mượt. Tắm nước này làm cho làn da mượt mà và có thể phát sáng.

6. *An hòa*: khi tắm xong, thân thể tự nhiên an ổn, không bị lửa vô minh, phiền não quấy nhiễu. Do nước có tính chất an hòa nên làm cho tâm tư dễ chịu, thông thoáng.

7. *Trừ đói khát*: chỉ cần tắm trong đó thôi, chúng ta cũng hết đói, hết khát.

8. *Nuôi lớn các căn*: tức là nếu uống nước này thì các căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý) liền được thanh tịnh, ác nghiệp tiêu trừ, người mù được sáng mắt, tai điếc được nghe trở lại, miệng

ăn cái gì cũng ngon, thân thể không còn bệnh tật và mệt mỏi nữa.

Chúng sinh một khi được vãng sinh về cõi Cực Lạc thì được tắm trong ao Bát công đức này, thật là một niềm vui và hạnh phúc không có gì sánh bằng.

Thềm đường ở bốn phía ao Bát công đức được làm bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê. Bên thềm đường ấy có vô số lầu gác cũng làm bằng bảy thứ báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Đức Phật A Di Đà phóng quang, hào quang phản chiếu với bảy báu tạo nên màu sắc lung linh huyền ảo. Thật là cảnh giới trang nghiêm, nguy nga tráng lệ. Tất cả đều nhờ vạn đức trang nghiêm của Phật A Di Đà biến hóa ra.

Kinh văn:

Trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, huỳnh sắc huỳnh quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vi diệu hương kiết.

Dịch nghĩa:

Hoa sen trong ao lớn như bánh xe, hoa màu xanh có ánh sáng xanh, hoa màu vàng có ánh sáng vàng, hoa màu đỏ có ánh sáng đỏ, hoa màu trắng có ánh sáng trắng, tỏa hương thơm ngát vi diệu.

Giảng:

Ở trong ao Bát công đức ấy có vô lượng hoa sen. Hoa sen không phải bé tí như hoa sen ở cõi chúng ta, mà nó to lớn như bánh xe của Chuyển Luân Thánh Vương, có đường kính bằng một do tuần. Một tiểu do tuần bằng bốn mươi dặm, một trung do tuần bằng sáu mươi dặm, một đại do tuần bằng tám mươi dặm. Và một do tuần ở đây là một đại do tuần, tức tám mươi dặm, bằng khoảng 130 km. Như thế chúng ta có thể hình dung hoa sen trong ao Bát công đức to lớn đến mức nào. Hoa sen to lớn như thế thì tất nhiên ao Bát công đức cũng phải tương xứng. Như vậy, tuy gọi là “ao” nhưng chúng ta nên hiểu nó rộng lớn gấp trăm ngàn lần biển cả đại dương ở thế giới này.

Một khi chúng ta được vãng sanh, tức là hóa sinh trong hoa sen này, hoa sen ấy là căn nhà thật sự của chúng ta. Khi hoa sen nở thì liền gặp Phật, Bồ tát, các vị A La Hán giảng thuyết giáo nghĩa thượng thừa, chúng ta nghe, tu tập dần dần chứng quả Vô sanh pháp nhẫn, tức là quả vị Phật. Hoa sen ở Cực Lạc có bốn màu xanh, đỏ, vàng, trắng. Hoa màu nào thì phát ra ánh sáng màu đó. Ánh sáng hoa sen, ánh sáng bảy báu hòa quyện trong ánh hào quang của Phật A Di Đà tạo nên thế giới huyền diệu vô cùng.

Yếu tố ánh sáng và nước có tác động rất lớn đến tâm thức chúng sinh. Thế giới này cơ bản được

tạo thành từ ánh sáng. Ở trong một căn phòng có màu sơn nóng rực, ánh sáng cũng chói chang, sẽ làm tâm chúng ta rất dễ bức bối. Nếu biết tạo môi trường ánh sáng nhẹ nhàng, mát mẻ thì tâm chúng ta cũng dễ an ổn, nhẹ nhàng. Đối với nước cũng thế, chu kỳ nhật nguyệt có ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe con người. Mỗi tháng vào những độ trăng tròn và trăng khuyết, khi thủy triều dâng lên, lượng nước trong cơ thể chúng ta cũng dâng lên theo, nên nó có ảnh hưởng nhất định đến não bộ. Do vậy, những ngày đó chúng ta nên ăn chay, hay ăn ít hơn một chút cho tâm hồn an ổn và bảo đảm được sức khỏe. Có lẽ vì căn cơ chúng sinh như thế nên đức Phật A Di Đà hóa hiện cảnh giới Cực Lạc có ao nước Bát công đức và ánh sáng nhiều màu sắc lung linh để chúng sinh ưa thích tu hành.

Ngoài ra, bốn loại hoa sen còn có ý nghĩa tượng trưng cho ba pháp môn, chúng ta có thể hiểu tóm tắt như sau:

1. Tứ niệm xứ: Tức là chúng ta nên ý thức sâu sắc và đừng bao giờ quên bốn lĩnh vực:

Thứ nhất: *quán thân bất tịnh*, tức là biết rõ thân chúng ta không được thanh tịnh, mà dơ bẩn như túi da chứa đựng không biết bao nhiêu chất hôi thối. Mỗi chất từ cơ thể chúng ta tiết ra thật là tanh hôi dơ bẩn. Lấy câu niệm Phật để giữ gìn mỗi động tác, khiến cho thân đi trong câu niệm Phật, đứng trong câu niệm Phật, nằm trong câu niệm

Phật, ngồi trong câu niệm Phật. Niệm Phật một câu chúng ta nhận ra rằng thân này là bất tịnh; từ đó chúng ta càng thấy rõ thân mình chẳng có gì đáng ưa thích. Ngược lại, lòng chúng ta cầu mong đạt được thân kim cương bất hoại, hóa sanh từ ao sen thất bảo, đầy đủ cả ba mươi hai tướng tốt, trong sạch thanh tịnh của bậc thánh ở cõi Cực Lạc. Quán sát nhận hiểu được như vậy, câu niệm Phật của ta mới nhanh chóng phát sinh định lực.

Thứ hai: *quán tâm vô thường*, tức là nhận thức tâm chúng ta luôn bị vọng tưởng chi phối, dời đổi liên tục không bao giờ yên. Nay chúng ta muốn dừng lại cái tâm lăng xăng để trở về chân tâm thường hằng thì phải dùng câu niệm Phật để nhiếp phục những giao động của vọng tâm. Câu niệm Phật giống như viên minh châu định thủy, một khi bỏ vào trong nước thì những thứ cặn bã sẽ lắng xuống. Cũng vậy, khi chí tâm niệm Phật, chúng ta làm cho vọng tâm ngừng lại và tâm Phật sẽ được sinh trưởng. Như thế, quán tâm vô thường để dứt trừ chấp, quay về với bản tâm chân thật bằng sự nhiếp niệm vào hồng danh Phật A Di Đà.

Thứ ba: *quán pháp vô ngã*, tức là thấy rõ thế giới ngoại cảnh, cho đến những sản phẩm tượng trưng đều không có cái gì tồn tại vĩnh viễn, tìm sâu trong đó không có một thực thể tồn tại độc lập. Theo Luận Đại Trí Độ thì “các pháp từ nhân duyên sinh, không có bản tánh, không có tự tánh

nên rốt ráo là không. Đã rốt ráo là không, thì các căn bản từ xưa đến nay là không, đó chẳng phải Phật làm ra, cũng chẳng phải người khác làm.” Một khi nhận ra nguyên lý các pháp là giả huyễn, chúng ta sẽ không còn mắc kẹt trong giận hờn, đau khổ, tham luyến nữa. Ngược lại, tâm chúng ta xem tất cả các pháp chỉ là phương tiện giúp mình thành tựu cứu cánh niết bàn. Với công phu thật tướng niệm Phật, chúng ta dễ dàng thể nhập pháp tướng vô ngã.

Thứ tư: *quán thọ thị khổ*, tức là luôn nhớ rằng bất kỳ một sự thọ nhận dưới bất cứ một hình thức nào cũng là cái nhân đưa đến đau khổ, tái sinh. Tâm chúng ta có nhiều tham muốn, nhiều mong cầu thọ nhận tình cảm, vật chất cũng như người mang gánh nặng trên vai. Vậy thì muốn tu nhanh kết quả, chúng ta phải bỏ gánh nặng xuống. Như trong Kinh Tương Ứng Bộ III, Phẩm Gánh Nặng, đức Phật dạy: *“Này các Tỳ Kheo, thế nào gọi là đặt gánh nặng xuống? Đây là sự ly tham, đoạn diệt ái một cách hoàn toàn, sự từ bỏ, sự xả ly, sự giải thoát, sự không chấp thủ. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là đặt gánh nặng xuống”*. Do đó, quán thọ thị khổ là phương pháp giúp chúng ta thức tỉnh tham muốn, là làm vơi đi gánh nặng khổ đau. Ở đây, một câu niệm Phật lại là hành trang thay thế tất cả để chúng ta hướng về một thế giới thanh tịnh, trang nghiêm hơn.

2. Tứ chánh cần: Đây là bốn điều siêng năng chân chính trong quá trình tu tập.

Thứ nhất: tinh tấn chặn đứng những điều ác chưa phát sinh, những suy nghĩ hãm hại người khác, những ý muốn tham lam, sân hận có sẵn trong chúng ta. Nếu chúng ta tinh tấn niệm Phật thì những ý nghĩ ấy không thể phát sinh thành hành động. Cho nên nói tinh tấn chính là dứt trừ những điều ác chưa phát sinh.

Thứ nhì: tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sinh. Chúng ta vì tham lam, nóng giận lỡ tạo nghiệp ác, làm việc sai quấy thì phải sám hối. Trong Kinh Tâm Địa Quán, Phật dạy: *“Nếu như pháp mà sám hối thì tất cả phiền não thấy đều tiêu trừ”*. Nên nhớ là sám hối, chứ không phải hối hận quá mức đến nỗi suốt ngày sống trong dằn vặt đau khổ. Sau đó dùng một câu niệm Phật, siêng năng gột rửa thì tâm mình được thanh tịnh.

Thứ ba: tinh tấn làm cho những điều lành chưa sinh, được phát sinh. Một khi tinh tấn niệm Phật thì tâm chúng ta thanh tịnh. Tâm thanh tịnh là cơ sở phát sinh những ý nghĩ tốt, lợi lạc mọi người. Một câu niệm Phật thì phát sinh một suy nghĩ thiện; hai câu niệm Phật thì hai ý nghĩ thiện được phát sinh. Cứ như thế tinh tấn niệm Phật thì tâm chúng ta dần dần sinh thêm nhiều thiện pháp.

Thứ tư: tinh tấn làm tăng trưởng những điều

lành đã phát sinh. Ví dụ: chúng ta phát tâm bố thí, giúp đỡ người nghèo, nhưng lười biếng không làm việc thì lấy gì để bố thí? Như thế đủ thấy rằng, một ý nghĩ hay, một tấm lòng tốt chỉ có giá trị khi nào chúng ta siêng năng hành động lấy nó. Và một việc thiện khi đã phát sinh rồi thì nhờ vào sự siêng năng này làm cho nó được tăng trưởng hơn.

Như thế, Tứ chánh cần là bốn yếu tố dẫn đường cho chúng ta nhận thức thiện ác trong đời sống. Với việc thiện, dù là việc nhỏ nhất chúng ta cũng nên làm bằng hết khả năng của mình. Còn với việc ác, cho dù nó rất nhỏ nhưng có chết đi nữa, nhất định chúng ta cũng không làm. Tinh tấn niệm Phật thì sẽ thành Phật.

3. Tứ như ý túc: Tứ như ý túc là bốn phép thiền định. Nói rõ hơn đó là bốn phương tiện giúp chúng ta thành tựu các tam ma địa (chánh định), vì thế nên nó cũng gọi là định pháp. Chữ “như ý” nghĩa là được như ý mình muốn. Chữ “túc” ở đây có nghĩa là nương tựa, đầy đủ. Như vậy, Tứ như ý túc có nghĩa là bốn phép làm nơi nương tựa cho các công đức thiền định, thần thông được thành tựu mỹ mãn như ý muốn của mình. Bởi lý do ấy, nên nó cũng gọi là Tứ thần túc.

Bốn định ấy là:

Dục Như ý túc

Tinh tấn Như ý túc

Nhất tâm Như ý túc

Quán Như ý túc.

Thế nào gọi là Dục Như ý túc? Tức là sức mạnh của lòng thiết tha, mong muốn, tâm nguyện. Nhờ vào sức mạnh này chúng ta có đủ lòng kiên trì vượt qua mọi khó khăn để thành tựu sở nguyện của mình. Nếu không có tâm nguyện thiết tha mong cầu vãng sinh Cực Lạc thì khó lòng siêng năng niệm Phật. Cho nên, nhờ vào lòng thiết tha này, chúng ta có sức mạnh như ý.

Thế nào gọi là Tinh tấn Như ý túc? Nếu chúng ta có những ý nghĩ thánh thiện mà không nỗ lực thực hiện thì cũng bằng không.

Do vậy, siêng năng là điều kiện không thể thiếu trong quá trình tu tập. Chính nhờ sự siêng năng này, chúng ta mới thành tựu được công đức. Nếu có tâm nguyện vãng sanh Tịnh độ mà không siêng niệm Phật thì cũng giống như người muốn no mà không chịu ăn vậy.

Sao gọi là Nhất tâm Như ý túc? Đây chính là sức mạnh của sự tập trung tư tưởng. Đức Phật dạy trong Kinh Di Giáo: chú tâm vào một chỗ, không việc gì không thành (Chú tâm nhất xứ vô sự bất biện). Nếu chúng ta siêng niệm Phật, niệm liên tục như một dòng nước chảy thì vọng tâm sẽ không khởi lên được và từ từ đạt được nhất tâm. Như thế, việc vãng sanh Tây phương Cực Lạc thật

là dễ dàng. Ấy chính là diệu dụng của sự nhất tâm như ý.

Còn Quán Như ý tức nghĩa là gì? Quán là dùng trí tuệ quán sát tư duy phương pháp mình đang tu, giống như việc chúng ta tụng kinh hằng ngày vậy. Nhờ đó mà thông suốt lời Phật dạy, trí thanh tịnh phát sinh, thành tựu được nguyên lý tự tánh Di Đà châu biến pháp giới. Anh niệm Phật, tôi niệm Phật, nơi nơi đều là Cực Lạc, vạn pháp vốn tĩnh lặng hiển bày cùng khắp. Nhờ Quán Như ý tức mà thể nhập thật nghĩa các pháp trong vũ trụ một cách như thật.

Tùy vào căn cơ của mình, chúng ta hãy tự chọn một trong ba pháp môn trên để tu tập thì công hạnh cũng được thành tựu viên mãn. Ở đây một câu Nam mô A Di Đà Phật thâm nhiếp vạn pháp môn. Cho nên, chỉ cần niệm Phật thôi, chúng ta cũng thành tựu công đức trang nghiêm. Hương đức hạnh của người ấy như hoa sen *tỏa hương thơm ngát vi diệu*.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc, thành tựu

công đức trang nghiêm như thế.

Giảng:

Đây là câu kinh kết thúc một ý, một khía cạnh mâu nghiệm ở Cực Lạc mà đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giới thiệu cho chúng ta. Giờ chúng ta nghe đức Phật dạy tiếp.

Kinh văn:

Hựu Xá Lợi Phát! Bỉ Phật quốc độ, thường tác thiên nhạc, huỳnh kim vi địa, trú dạ lục thời, vũ thiên mạn đà la hoa, kỳ độ chúng sanh thường dĩ thanh đán, các dĩ y kích, thịnh chung diệu hoa cúng dường tha phương, thập vạn ức Phật, tức dĩ thực thời hoàn đảo bốn quốc, phạn thực kinh hành.

Dịch nghĩa:

Lại này Xá Lợi Phát! Cõi nước Phật kia, thường trời nhạc trời, vàng ròng làm đất, ngày đêm sáu thời, trời mưa hoa Mạn đà la. Chúng sinh ở cõi ấy, cứ mỗi buổi sáng, thường dùng túi vải, đựng các hoa đẹp, đem cúng dường mười vạn ức Phật ở các phương khác, vừa đến giờ ăn trưa liền trở về nước mình, ăn cơm xong đi kinh hành.

Giảng:

Đoạn kinh này đức Phật Thích Ca giới thiệu thêm quang cảnh và vài nét sinh hoạt hằng ngày của chúng sinh ở thế giới Cực Lạc. Ở cõi ấy thường trỗi nhạc trời. Nhạc trời có âm thanh rất là vi diệu. Trong các loại nhạc trời thì nhạc trời Càn Thát Bà có âm thanh hay nhất.

Có một lần tôn giả Xá Lợi Phất đang ở trong thiền định, Càn Thát Bà trỗi nhạc, ngài liền đứng lên và nhảy theo điệu nhạc. Chúng đệ tử Phật không hiểu vì nhân duyên gì mà một vị đại trí đang ở trong thiền định lại bị chi phối bởi tiếng nhạc như vậy. Đức Phật cho biết ở tiền kiếp xa xôi, tôn giả Xá Lợi Phất là một nhạc công rất giỏi. Do đó, hiện tại khi ở trong thiền định, tất cả những âm thanh của thế gian không thể đi vào tâm ngài được, nhưng tiếng đàn Càn Thát Bà có ảnh hưởng lớn đến tập khí nhạc công nên làm cho tôn giả có biểu hiện như thế. Qua mẫu chuyện đó, chúng ta đủ hình dung nhạc trời có âm thanh rất vi diệu mà chắc hẳn rằng những loại âm nhạc ở thế gian này không thể sánh bằng.

Ở cõi Cực Lạc thường trỗi nhạc trời du dương thanh thoát, ai nghe cũng sinh tâm hoan hỷ. Mặt đất cõi ấy làm bằng vàng ròng óng ánh. Ở cõi đó,

ngày đêm sáu thời, tức là sáng trưa chiều tối, giữa khuya và sáng sớm trên trời thường mưa xuống hoa Mạn đà la. Mạn đà la là một loại Tư ý hóa, tức là tùy tâm chúng sinh muốn như thế nào thì nó như thế đó. Muốn nó màu xanh thì nó màu xanh, muốn hoa nở theo hình dáng nào thì nó nở theo hình dáng đó. Rồi cứ mỗi sớm mai, chúng sinh ở đây dùng túi gấm đựng các hoa đẹp, đem cúng dường mười vạn ức đức Phật ở những thế giới khác. Tuy quãng đường xa xôi như vậy, nhưng nhờ vào thần lực của Phật A Di Đà, họ đi chỉ trong một buổi sáng mà thôi. Nghĩ lại thế giới chúng ta quả là thiếu phước, muốn đến chùa dâng cúng hương hoa cho Phật phải mất nhiều thời gian. Ở cõi Cực Lạc, dân chúng sau khi đi cúng dường hoa cho Phật ở khắp mười phương, đến giờ ăn trưa, họ liền trở về thế giới Cực Lạc của mình, cùng nhau ăn uống xong rồi đi kinh hành. Quả thật, chúng sinh ở thế giới chúng ta thật là khổ nhọc vì chuyện ăn uống. Có người phải lo toan vất vả lam lũ cả đời cũng không đủ ăn. Còn ở thế giới Cực Lạc không cần phải làm gì cả, nhưng vẫn có đủ thực phẩm ngon lành. Nếu không thích ăn, chỉ cần uống nước Bát công đức cũng đủ no khỏe rồi. Tất cả điều nhiệm mầu ở trên đều nhờ thần lực của Phật A Di Đà mà có diệu dụng như thế.

Kinh văn:

Xá Lợi Phát! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phát! Cõi nước Cực Lạc, thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Giảng:

Đây cũng là câu kinh kết thúc một ý, một khía cạnh khác mà đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giới thiệu, chúng ta hãy ghi nhớ thọ trì. Giờ chúng ta qua một khía cạnh thật là hy hữu khác nữa.

Kinh văn:

Phục thứ Xá Lợi Phát! Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc chi điều: bạch hạc, không tước, anh vũ, xá lợi, ca lãg tàn già, cộng mạng chi điều, thị chư chúng điều, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm, kỳ âm diễn xướng: Ngũ căn, Ngũ Lực, Thất bồ đề phần, Bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp, kỳ độ chúng sanh văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Dịch nghĩa:

Lại nữa Xá Lợi Phát! Cõi nước kia thường có

các loài chim màu sắc kỳ diệu, như: bạch hạc, không tước, anh võ, xá lợi, ca lăng tần già, cộng mạng. Những giống chim này ngày đêm sáu thời hát lên tiếng hòa nhã. Tiếng ấy diễn xướng: Năm căn, Năm lực, Bảy bồ đề phần, Tám thánh đạo phần. Các pháp như thế ấy, chúng sanh ở nước kia nghe âm thanh này rồi, thấy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Giảng:

Đoạn kinh này đức Phật Thích Ca cho chúng ta biết về các loài chim ở thế giới Cực Lạc và khi chúng hát lên âm thanh màu nhiệm có sức chuyển hóa người nghe thế nào. Những giống chim điển hình được đức Phật giới thiệu ở đây như:

- Chim bạch hạc, không tước: loài chim này có màu sắc sặc sỡ như chim phượng hoàng.

- Chim anh võ: đây là loài chim biết nói tiếng người. Giống như chim sáo, chim nhồng thường hay học nói theo tiếng con người.

- Chim thu lợi: thu lợi hay thu lộ cũng như nhau. Loài chim này có mắt đẹp như hồ nước mùa thu.

- Chim ca lăng tần già, còn có tên gọi khác là “hảo thanh điều”. Khi vừa nảy nở, nó đã biết hát. Tiếng hát của nó rất hay. Trong kinh thường nhắc

đến tiếng nói của Phật thanh thoát như tiếng chim ca lảnh tần già.

- Chim cộng mạng: Đây là loài chim có hai đầu. Do tham đắm dục lạc nên thức khác mà báo đồng. Ở thế giới chúng ta có chim uyên ương, loài chim tượng trưng cho tình yêu chung thủy, nhưng nó chỉ có một cánh mà thôi. Mỗi khi muốn bay đi, hai con trông và mái phải lại gần để móc cánh vào nhau, như thế đủ hai cánh mới bay đi được.

Những thứ chim này ngày đêm sáu thời hót lên tiếng hòa nhã. Tiếng ấy diễn xướng pháp âm khiến ai nghe cũng sinh tâm hoan hỷ ưa thích. Pháp âm diễn xướng về điều gì?

Năm căn: tức là tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn và tuệ căn. Năm căn biểu thị cho hạt giống bồ đề, có thể khiến cho tâm bồ đề tăng trưởng.

1. *Tín căn:* người niệm Phật phải xem đây là điều kiện tiên quyết. Bởi niệm Phật có nhất tâm hay không là do ở niềm tin xác đáng. Hôm nay chúng ta đã tin lời Phật Thích Ca dạy bảo thì cũng nên tin Phật A Di Đà và lời nguyện tiếp dẫn của ngài. Người niệm Phật tin được như thế, dẫn đến sự trì niệm thâm sâu hơn.

2. *Tấn căn:* Bản tính siêng năng ai cũng có. Chúng ta muốn niệm Phật được nhất tâm thì phải

luôn luôn tinh tấn, mỗi câu niệm kết nối nhau như dòng nước chảy không đứt đoạn. Niệm được như thế mới là tinh tấn tu pháp môn niệm Phật.

3. *Niệm căn*: Khả năng nhớ nghĩ. Tức là trong tâm niệm luôn nhớ về đức Phật. Muốn dừng vọng tưởng khổ đau thì phải niệm Phật. Người niệm Phật sẽ được chư Phật gia hộ. Cho nên trong Kinh Niết Bàn, Phật dạy: “*Nếu có kẻ thiện nam người thiện nữ thường hay chí tâm chuyên niệm Phật, hoặc ở núi rừng, hoặc ở thôn xóm, hoặc ngày hoặc đêm, hoặc ngồi hoặc nằm, các đức Phật Thế Tôn thường thấy người này như trước mặt*”.

4. *Định căn*: Tức là sức tập trung. Người niệm Phật chuyên tâm vào hồng danh Phật cũng sẽ được chánh định không khác gì thiền quán. Bởi vì lìa tán loạn, an trú vào một danh hiệu Phật thì sẽ đạt đến thanh tịnh, tức là được chánh định. Thế nên nói niệm Phật, niệm như dòng nước chảy, niệm đến nhất tâm bất loạn đó là hành thiền.

5. *Tuệ căn*: Tuệ căn là căn tánh trí tuệ tinh khiết, sáng suốt trong đó không có sự phân biệt mê làm vọng động. Vì thế với tuệ căn sáng suốt ta có thể thực hành quán sát nhận chân ra mọi việc thật giả thế nào.

Người niệm Phật cũng cần có trí tuệ sáng suốt, biết vận dụng pháp môn sao cho hợp lý với hoàn cảnh sống thực tế và tâm trạng buồn vui. Đi, đứng,

nằm, ngồi, mỗi lúc mỗi nơi tinh tấn nhưng không làm ảnh hưởng đến người khác và cuộc sống gia đình.

Năm lực: tức khi năm căn tăng trưởng tạo thành một sức mạnh gọi là năm lực. Năm căn được ví như năm ngón tay, còn năm lực là sức mạnh của năm ngón tay.

1. *Niệm Phật với tín lực:* Nhờ niềm tin chân chính nên tâm người niệm Phật sẽ tạo ra sức mạnh kiên cố, tin sâu vào pháp môn mình đã chọn. Chứ không phải hôm nay chúng ta niệm Phật, ngày mai thấy người ta trì chú linh nghiệm thì chạy theo họ.

2. *Niệm Phật với tấn lực:* Nhờ sức mạnh của sự tinh tấn, chúng ta vượt qua mọi khó khăn, mệt mỏi để niệm Phật đạt đến chỗ nhất tâm.

3. *Niệm Phật với niệm lực:* Năng lực ghi nhớ hồng danh A Di Đà Phật khắc sâu tâm trí. Như thế đến lúc lâm chung nhất định được vãng sanh Tịnh độ.

4. *Niệm Phật với định lực:* Nhờ vào định lực, người niệm Phật không còn bị ngoại cảnh kéo lôi, do vậy danh hiệu Phật được nhiếp niệm dễ dàng.

5. *Niệm Phật với tuệ lực:* Trí tuệ có sức mạnh soi chiếu vô minh phiền não. Nhờ vào trí tuệ, người niệm Phật thấu rõ tự tánh Di Đà châu biến

pháp giới, thành tựu niệm Phật tam muội.

Bảy bồ đề phần: Đây là bảy phần tánh giác đưa chúng ta đến quả vị Phật.

1. *Trạch pháp bồ đề phần:* Trạch pháp là sự lựa chọn một phương pháp tu hành đúng với lẽ đạo, hợp chân lý. Nhưng theo tôi nghĩ, chúng ta lựa chọn pháp môn nào cho phù hợp với chính mình là quan trọng nhất. Ở đây, niệm Phật có bốn cách như đã giới thiệu phần trước, chúng ta hãy lựa chọn phương pháp nào phù hợp với sở thích của mình. Như thế, niệm Phật mới nhanh có hiệu quả tốt.

2. *Tinh tấn bồ đề phần:* Muốn thành công bất kỳ một việc gì, nếu không tinh tấn thực hành thì cũng chỉ là lý thuyết suông, vô bổ mà thôi. Cho nên người niệm Phật phải hiểu tinh tấn là hàng đầu, tinh tấn niệm Phật nhanh chóng đạt đến chỗ nhất tâm bất loạn.

3. *Hỷ bồ đề phần:* Tức là hoan hỷ với niềm vui thiện ích, hướng tới giải thoát. Niệm Phật với lòng hoan hỷ thì càng niệm càng thích thú. Ngược lại, niệm Phật mà trong lòng còn nhiều oán hận, buồn phiền thì khó mà thành tựu được nhất tâm.

4. *Khinh an:* “Khinh” là nhẹ nhàng, “an” là an ổn. Nhờ sự tinh tấn tu tập nên thân tâm được thanh tịnh; do đó người tu hành cảm thấy nhẹ nhàng,

khoan khoái, khinh an, như đã trút được gánh nặng dục vọng, lo toan mê mờ.

5. *Niệm*: nghĩa là thường ghi nhớ chánh pháp để thực hành. Ở đây với pháp môn niệm Phật, chúng ta nên ý thức rõ từng giây phút tâm nguyện cầu sinh Cực Lạc của mình để đừng buông lung, biếng nhác.

6. *Định bỏ đề phần*: Tức là thiền định, sức tập trung tư tưởng vào một chỗ. Chúng ta nhờ chuyên chú tâm mình vào câu niệm Phật nên tạo ra sức mạnh, phát sinh trí tuệ, đoạn trừ phiền não, thành tựu công đức tu tập.

7. *Xả bỏ đề phần*: Nghĩa là buông bỏ. Buông bỏ điều gì? Bỏ đi những chấp trước trong lòng, để cho tâm hồn mình nhẹ nhàng an ổn. Nếu ôm mãi oán hờn, hơn thua, được mất thì không thể niệm Phật thành công được. Thậm chí sự tinh tấn niệm Phật một ngày bao nhiêu xâu chuỗi, tụng bao nhiêu bộ kinh, làm bao nhiêu việc tốt, chúng ta cũng phải buông bỏ luôn. Được như thế, người niệm Phật nhanh chóng giải thoát khổ đau, nhanh chóng thành tựu nhất tâm bất loạn.

Tóm lại, chúng ta siêng năng tu bảy pháp bỏ đề phần này, chắc chắn sẽ được bốn kết quả quý báu: Một, tất cả pháp ác đều bị tiêu trừ. Hai, tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng. Ba, vì thường tu thiện, đoạn ác, nên tâm luôn luôn an lạc,

không bị đau khổ quấy nhiễu. Bốn, trong tương lai sẽ chứng thành Phật quả.

Tám thánh đạo phần: Đây là con đường với tám điều chân chánh giúp chúng ta thành tựu quả vị thánh.

1. *Chánh kiến:* Chánh kiến nghĩa là thấy một cách chính xác, cho đến biết rõ trong tâm mình hiện lên những suy nghĩ hợp hay không hợp với chân lý. Nếu sự thấy biết sai lầm, không có cơ sở thì gọi là tà kiến, mê tín.

Người có chánh kiến không khư khư cố chấp sự hiểu biết của mình và từ chối tất cả những ý kiến của người khác. Chúng ta đừng nghĩ rằng điều gì hợp với suy nghĩ của mình là đúng, còn trái với mình là sai. Vì vấn đề sai đúng còn tùy vào nhiều khía cạnh, hoàn cảnh, thời gian... Chánh kiến là yếu tố rất cần thiết trong quá trình tu tập. Kinh Trung Bộ I, phẩm Chánh Tri Kiến, đức Phật dạy: *“Này chư Hiền, vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin pháp tuyệt đối sẽ thành tựu diệu pháp này”*. Với người niệm Phật thì chánh kiến cần phải sáng tỏ. Đừng thấy người tu gặp nhiều tai nạn mà chúng ta nhận thức sai lời dạy nhân quả của Phật. Bằng niềm tin và sự hiểu biết đúng pháp môn mình đã học, chúng ta thấy mình phù hợp với pháp môn niệm Phật A Di Đà thì hãy kiên trì niệm Phật, dù gặp mọi hoàn cảnh khó khăn cũng không thoái chí.

2. *Chánh tư duy*: Tư duy tức là sự suy xét, suy tư, suy niệm. Chánh tư duy là suy nghĩ về thiện pháp, về chân lý lẽ đạo. Còn những suy nghĩ xằng bậy, xấu ác, không hợp lẽ đạo gọi là tà tư duy. Người học đạo giải thoát cần có chánh tư duy mới thấy rõ được bản thể của các pháp là vô ngã, vạn vật là vô thường, và vô minh, ái dục là đầu mối của sinh tử.

Niệm Phật với chánh tư duy là nhận ra Cực Lạc tại tâm, tìm Phật ở trong lòng mình. Niệm Phật tinh tấn sẽ được vãng sanh Cực Lạc.

3. *Chánh ngữ*: Chánh ngữ là lời nói chân chính, lời nói đúng với sự thật, đúng chân lý. Ngược lại thì là lời nói dối trá, lời nói thô ác, nói lười hai chiều, nói lời phù phiếm để hãm hại người khác. Chánh ngữ luôn luôn mang tính xây dựng, hài hòa dễ nghe và luôn đi đôi với hành động.

Người niệm Phật thì phải càng giữ gìn lời nói của mình. Việc đáng nói thì nói, nếu không thì hãy nên im lặng niệm Phật. Trong Kinh Đại Bảo Tích, Phật dạy: “*Xưng niệm nam mô Phật, khẩu nghiệp sạch không. Khẩu nghiệp như thế gọi là cầm cây đuốc lớn chiếu sáng phá tan phiền não*”. Một khi phiền não bị phá tan thì chúng ta sống trong Cực Lạc tại thế.

4. *Chánh nghiệp*: Chánh nghiệp tức là hành động xuất phát từ thân khẩu ý đem lại an lạc, giải

thoát cho bản thân và chúng sinh.

Thế cho nên phạm làm việc gì, trước phải nghĩ đến hậu quả của nó. Có người sống không biết sợ là gì, cứ nghĩ chết thì hết, cho nên suốt đời mưu toan tranh đoạt. Dân gian Việt Nam có câu: “*Lười trời lông lộng, tuy thừa mà khó lột*”. Kẻ gieo gió ắt phải gặp bão. Quả báo thiện ác như bóng theo hình. Nhân quả ba đời tuần hoàn không mất. Thế nên người niệm Phật chúng ta hãy thận trọng trong hành động của mình.

Ở đây, thành tâm niệm Phật, thân khẩu ý chúng ta không tạo ra nghiệp xấu ác. Cho nên khi sống thân tâm nhẹ nhàng, lúc mãn phần chắc chắn sinh về Cực Lạc.

5. *Chánh mạng*: Nuôi sống thân mạng mình bằng nghề nghiệp lành mạnh chân chánh.

Chúng ta phát tâm tu tập, nguyện noi gương thánh hiền sống đời từ bi trí tuệ thì hãy nên chọn nghề nào không tổn hại chúng sinh để làm việc. Nhất là nghề nghiệp có tính sát hại thân mạng chúng sinh thì nên thay đổi nghề khác. Và nên phát tâm ăn chay nữa, mới gọi là tinh tấn tu trong lối sống chánh mạng.

Ngược lại với chánh mạng là tà mạng. Tà mạng có nhiều cách biểu hiện như: hiện tượng khác thường như mình chứng quả thánh để thu hút cái nhìn người khác, hoặc tự mình kể công lập chùa,

nuôi trẻ mồ côi, hoặc hành nghề bói toán, hoặc lớn tiếng ra oai để tạo sự chú ý, hoặc yêu sách người khác cúng dường, v.v... cũng đều gọi là lối sống tà mạng.

Người niệm Phật tôn trọng tánh linh của tất cả chúng sinh, cho nên luôn tôn trọng lối sống chánh mạng.

6. *Chánh tinh tấn*: Chánh tức là chân chánh. Tinh tức là tinh cần, siêng năng. Tấn tức là tiến tới. Chánh tinh tấn tức là siêng năng liên tục tiến tới trong những hành động phù hợp với chánh pháp.

Ví dụ: Hôm nay chúng ta niệm 1000 danh hiệu Phật, ngày mai niệm nhiều hơn thì gọi là chánh tinh tấn. Còn hôm nay niệm 1000 danh hiệu Phật mà ngày mai niệm ít hơn, hay vì mệt mỏi không niệm nữa thì không phải chánh tinh tấn.

Ở đời có nhiều điều nghịch lý. Rõ ràng siêng năng tu tập sẽ giải thoát khổ đau, nhưng chúng ta lại không muốn tu. Ngồi thiền, tụng kinh, niệm Phật được vài mươi phút thì sinh tâm mệt mỏi, cảm thấy thời gian niệm như thế đã quá nhiều. Còn khi ngồi xem phim, xem bóng đá, tán gẫu với bà hàng xóm thì dù cả ngày cũng không biết mệt. Rõ ràng ai trong chúng ta cũng muốn có hạnh phúc, và chỉ có tu tập đến khi ra khỏi sinh tử thì mới có hạnh phúc vĩnh hằng nhưng lại không tinh tấn. Ngược lại, chúng ta chỉ thích lao nhọc cả đời

vì chút hạnh phúc mong manh.

Nếu biết sợ đau khổ do chìm đắm trong sinh tử, chúng ta hãy phát tâm tinh tấn niệm Phật. Niệm sao cho niệm niệm bất thối, niệm niệm quy nhất về tâm, gọi sạch hết thầy phiền não, thì tâm niệm bây giờ gọi là niệm Phật chánh tinh tấn.

7. *Chánh niệm*: Nhớ nghĩ trí tuệ vô lậu, ghi nhớ những gì hợp với lời Phật dạy, nhất định không để tâm nhiễm ô khởi lên. Ngược lại, chấp trước những vọng tưởng, nhớ nghĩ những điều xấu ác thì gọi là tà niệm.

Chánh niệm lại có hai phần: Chánh ức niệm và Chánh quán niệm. Chánh ức niệm tức là nhớ lại những gì sai quấy để thành tâm sám hối; nhất là ghi nhớ tứ trọng ân: ân Phật, ân cha mẹ, ân thầy bạn, ân tổ quốc. Chánh quán niệm tức là thực hành quán sát các pháp sinh diệt đúng với nguyên lý như thật. Qua đó, tri nhận bản chất mọi vật vô thường, chỉ có niết bàn (thường, lạc, ngã, tịnh) mới là vĩnh cửu.

Tập sống với chánh niệm, tức là chúng ta ý thức rõ hết thầy những gì xảy ra ở trước mắt và những diễn khởi trong nội tâm. Bất kỳ một ý nghĩ nào hiện lên trong tâm thức, chúng ta cũng phải biết rõ ràng. Từ đó, nhận thấy suy nghĩ hợp chánh pháp, chúng ta ghi nhận, còn những móng tâm bất thiện chúng ta tinh tấn loại trừ. Ở đây, niệm Phật

là chánh niệm, niệm chúng sinh là tà niệm.

8. *Chánh định*: Tức là sức tập trung tư tưởng. Nếu hiểu theo nghĩa sâu hơn thì chánh định là một dạng tam muội của chư Phật. Muốn thành tựu chánh định, chúng ta phải dùng trí tuệ vô lậu để tu tập.

Nếu phát biểu trước chỗ đông người mà sợ hãi, thì phải biết mình thiếu định lực. Nếu sợ ma, sợ chết thì đó cũng là thiếu định lực. Muốn có định lực thì hãy niệm Phật. Niệm đến mức thuần thục thì chánh định tự nhiên xuất hiện.

Như vậy, kinh văn đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng nói cho chúng ta biết ở thế giới Cực Lạc phương Tây có nhiều loài chim với sắc lông kỳ diệu. Chúng bay nhảy giữa không gian vàng chói bởi hào quang của Phật A Di Đà hòa quyện với ánh sáng thất bảo và lầu các trang nghiêm. Những loài chim ấy hát lên pháp âm vi diệu, diễn xướng giáo nghĩa Năm căn, Năm lực, Bảy bồ đề phần và Tám thánh đạo phần. Đây chính là giáo nghĩa tối quan trọng trong phần Đạo đế mà đức Phật Thích Ca đã dạy trong bài pháp đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, giúp cho năm anh em Kiều Trần Như chứng quả A La Hán. Khi chúng sinh ở thế giới Cực Lạc nghe được những pháp âm như thế, tâm họ rất hoan hỷ. Họ khởi tâm niệm Nam mô A Di Đà Phật, Nam

mô A Di Đà Pháp, Nam mô A Di Đà Tăng.

Ở đoạn kinh trước chúng ta đã nghe đức Phật Thích Ca giới thiệu thế giới Cực Lạc không có khổ não, chúng sinh cõi ấy chỉ hưởng toàn điều vui. Nhưng tại sao kinh vẫn ở đây lại nói có các loài chim hót lên pháp âm nhiệm mầu như vậy? Tuy nó đẹp và hót hay thế nào đi nữa nhưng vẫn là súc sinh. Mà đã là súc sinh, tất nhiên phải do nghiệp báo nặng nề mới thọ sinh vào loài ấy. Vấn đề này nên hiểu thế nào? Chúng ta hãy nghe đức Phật Thích Ca dạy tiếp:

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Nhữ vật vị thử điều, thiết thị tội báo sở sanh. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ, vô tam ác đạo.

Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà hưởng hữu thiết, thị chư chúng điều, giai thị A Di Đà Phật, dục linh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phất! Ông chớ cho rằng loài chim ấy là thật do tội báo sinh ra. Tại sao thế? Vì cõi nước Phật kia không có ba đường ác.

Xá Lợi Phất! Cõi nước của Phật kia còn không có tên ác đạo, hưởng chỉ là có thật. Các

loài chim ấy đều là do Phật A Di Đà muốn cho pháp âm truyền khắp mà biến hóa ra.

Giảng:

Đọc qua hai câu kinh trên, những hoài nghi đã được giải tỏa. Phật bảo Trưởng lão Xá Lợi Phất: ***“Ông chớ cho rằng loài chim ấy là thật do tội báo sinh ra”***. Thông thường thì chúng sinh do vì gây nhân ngu si, tham lam, nặng ái dục nên bị thọ báo, đọa vào loài súc sinh. Một khi thọ lấy thân súc sinh thì phải chịu nhiều đau khổ. Vì thế, chúng ta đừng nghĩ rằng những loài chim ở Cực Lạc cũng là kết quả thọ báo như vậy. Tại sao? Bởi vì ở Cực Lạc không có ba đường xấu ác: địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh. Nếu như ở cõi đó có ba đường ác thì tất nhiên không thể gọi là thế giới Cực Lạc nữa.

Phật dạy như thế rồi, nhưng còn sợ tâm chúng sinh đời sau khởi niệm hoài nghi mất phần công đức nên Phật khẳng định thêm một lần nữa: ***“Cõi nước của Phật kia còn không có tên ác đạo, huống chi là có thật”***. Tức là chúng sinh ở đó không bao giờ nghe đến những danh từ “địa ngục”, “ngạ quỷ” và “súc sinh”. Ngay cả danh từ thôi mà tai của họ còn chưa nghe tới huống chi điều ấy là có thật. Như vậy, những loài chim ấy tại sao lại có ở cõi Cực Lạc? Bởi vì ***“Phật A Di Đà muốn cho pháp âm truyền khắp mà biến hóa ra”***. Nghĩa là vì muốn pháp âm truyền rộng khắp nơi, ở chỗ nào cũng có tiếng Pháp nhắc nhở chúng ta tỉnh

giác tu tập. Giáo nghĩa này rất hay, nếu chúng ta ít nhìn tượng Phật, ít nghe tiếng Pháp, không nhìn thấy Tăng thì cũng khó phát tâm tinh tấn. Ngược lại, hằng ngày chúng ta thường nghe niệm Phật, tụng kinh, nghe giáo lý từ băng đĩa, hay đi chùa lễ Phật... thì tâm chúng ta cũng được nhắc nhở, cảnh tỉnh thường xuyên. Hơn nữa, tâm chúng sinh ưa thích cảnh đẹp, ưa thích muôn thú, hiếu kỳ với những gì lạ tai lạ mắt, cho nên Phật hóa hiện ra cảnh giới nhiệm mầu như thế.

Đây chính là diệu dụng thần lực của Phật A Di Đà biến hóa ra cảnh giới như vậy để khuyến hóa, tỉnh giác chúng sinh ở cõi Cực Lạc.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ vi phong suy động, chư bảo hàng thọ, cập bảo la võng, xuất vi diệu âm, thí như bá thiên chủng nhạc đồng thời câu tác, văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật kia, gió nhẹ lay động các hàng cây báu và lưới báu, phát ra âm thanh vi diệu, giống như trăm ngàn thứ âm nhạc đồng trời một lượt. Ai nghe tiếng này rồi, tự nhiên đều sinh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Giảng:

Ngoài Pháp âm vi diệu ngày đêm vang vọng như tiếng hải triều, ở thế giới Cực Lạc còn có gió nhẹ mát mẽ thường thổi qua làm lay động những hàng cây và lưới báu, phát ra âm thanh du dương thánh thót giống như trăm ngàn điệu nhạc hòa tấu, khiến cho ai nghe được tiếng ấy cũng đều sinh tâm hoan hỷ niệm: Nam mô A Di Đà Phật, Nam mô A Di Đà Pháp, Nam mô A Di Đà Tăng.

Qua ý nghĩa câu kinh trên, chúng ta thấy âm nhạc có sức chuyển hóa rất lớn. Nếu chúng ta biết phát huy một nền âm nhạc Phật giáo mạnh mẽ thì việc hoằng dương chánh pháp sẽ có hiệu quả rất tốt. Nền âm nhạc Phật giáo cổ truyền Việt Nam chúng ta hiện nay đang ở vào giai kỳ cổ kính. Phần nhiều là dùng âm nhạc để phục vụ xu hướng cầu nguyện hơn là giáo dục kẻ còn người mất. Nếu âm nhạc Phật giáo được cách tân đúng nghĩa, sáng tác những ca khúc thâm trầm thể hiện chiều sâu thiền định và giải thoát thì quý hóa biết bao. Thế nên, tôi hy vọng những người yêu âm nhạc hãy lưu ý vấn đề này.

Rõ ràng âm nhạc có sức tác động rất nhiều trong việc tịnh hóa tâm hồn chúng sinh, khiến người nghe sinh tâm hoan hỷ. Chính nhờ tâm hoan hỷ ấy, một câu niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng có sức lắng đọng sâu thẳm. Đây lại thêm một vấn đề để chúng ta lưu ý. Hằng ngày chúng ta bận rộn

trăm công ngàn việc, tới đến niệm Phật cũng chỉ đủ làm cho tâm hồn lắng dịu, chứ thật sự chưa thể gọi là lắng sâu. Còn nếu với tâm phiền muộn, lo toan thì niệm Phật cũng để giải tỏa phần nào cái tâm lao nhọc ấy, chứ chưa thể gọi là niệm Phật cầu vãng sinh. Cho nên nói ngồi giữa thành thị náo nhiệt niệm Phật một trăm câu, không bằng niệm một câu Phật trong chốn thâm sơn cùng cốc. Thế nên người niệm Phật giữa cuộc đời náo nhiệt, tốt nhất nên thiết lập đạo tràng, cùng tu với đại chúng là vậy.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật kia thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Giảng:

Đây cũng là câu kinh kết thúc một khía cạnh mô tả cảnh giới nhiệm mầu ở Tây phương Cực Lạc. Chúng ta qua kinh văn tiếp theo.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý vân hà? Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà?

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phất! Ý ông nghĩ sao? Tại sao đức Phật kia có tên là A Di Đà?

Giảng:

Ở chương I, tôi đã giải thích qua ý nghĩa hồng danh A Di Đà rồi. Ở đây theo kinh văn, đức Phật Thích Ca hỏi Trưởng lão Xá Lợi Phất: “***Tại sao đức Phật kia có tên là A Di Đà?***” Tuy Phật hỏi như thế, nhưng ngài Xá Lợi Phất giữ sự im lặng. Vì sao thế? Phải chăng cảnh giới mâu nhiệm của đức Phật A Di Đà, dù một bậc đại trí thuộc hàng Thanh văn như ngài cũng không thể hình dung được? Thế mới hay cõi Cực Lạc quá u tuyệt hảo, mâu nhiệm mà đức Phật Thích Ca đã thương xót chỉ dạy cho đệ tử của mình. Đức Phật liền nói tiếp:

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A Di Đà.

Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật thọ mạng, cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên A tăng kỳ kiếp, cố danh A Di Đà.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phất! Đức Phật kia có hào quang vô

lượng, chiếu suốt mười phương cõi nước không bị chướng ngại, cho nên có tên là A Di Đà.

Lại này Xá Lợi Phất! Mạng sống của Phật kia và nhân dân của ngài dài vô lượng vô biên A tăng kỳ kiếp, cho nên có tên là A Di Đà.

Giảng:

Đức Thế Tôn trả lời câu hỏi trên bằng hai câu kinh. Hai câu nói lên hai điều bất khả tư nghì của đức Phật có hồng danh A Di Đà.

Câu thứ nhất giải thích rằng, đức Phật kia có hào quang vô lượng, không thể nào tính đếm mà biết được. Hào quang của Phật kia lại có khả năng chiếu suốt đến mười phương cõi nước không bị ngăn ngại. Ngay cả núi thiết vi u ám, hay địa ngục tối tăm, hào quang của ngài cũng chiếu tới. Chúng ta biết, ánh sáng mặt trời có khả năng chiếu sáng vô cùng, nhưng cũng chỉ giới hạn trong một mức nào đó thôi. Nếu chúng ta lặn sâu dưới đáy đại dương, ánh sáng mặt trời sẽ không thể chiếu tới được. Còn hào quang của Phật kia thì soi chiếu tất cả, không vật cản nào có thể ngăn ngại ánh hào quang của ngài. Mặt khác, ánh mặt trời chiếu tới đâu thì tạo ra sự nóng bức đến đó, còn hào quang của Phật soi sáng nơi nào thì nơi ấy trở nên huyền nhiệm, mát mẻ vô cùng. Do vì lẽ đó nên đức Phật kia có tôn hiệu là A Di Đà.

Còn câu kinh thứ hai có nghĩa thế nào? Trước

tiên, chúng ta tìm hiểu danh từ chỉ thời gian “A tăng kỳ kiếp”. Từ Cổ Phật Thích Ca đến đức Bảo Tích Như Lai có bảy mươi lăm ngàn vị Phật ra đời, chúng ta gọi là A tăng kỳ kiếp thứ nhất. Từ đức Phật Bảo Tích đến đức Phật Nhiên Đăng có bảy mươi sáu ngàn Phật ra đời, chúng ta gọi là A tăng kỳ kiếp thứ hai. Rồi từ đức Phật Nhiên Đăng đến đức Thánh Quan Như Lai có bảy mươi bảy ngàn vị Phật ra đời, chúng ta gọi là A tăng kỳ kiếp thứ ba. Thời gian giữa mỗi vị Phật ra đời kéo dài hàng triệu năm.

Ngày xưa, đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi chưa thành đạo phải mất ba A tăng kỳ kiếp thực hành hạnh Bồ tát, thường hy sinh thân mạng để làm lợi ích hết thảy chúng sinh. Theo ước tính khoa học thì một đại kiếp (Đk) gồm có bốn trung kiếp (Tk), một trung kiếp có hai mươi tiểu kiếp (tk) và một tiểu kiếp là mười sáu triệu năm. Như vậy, số năm của một đại kiếp là: $Đk = 4 \times 20 \times 16,000,000 = 1,280,000,000$ năm. Một trung kiếp là: $Tk = 20 \times 16,000,000 = 320,000,000$ năm. Số năm của ba A tăng kỳ kiếp gồm một đại kiếp, một trung kiếp, và một tiểu kiếp, là: $Đk + Tk + tk = 1,280,000,000 + 320,000,000 + 16,000,000 = 1,616,000,000$ năm (một ngàn sáu trăm mười sáu triệu năm). Như vậy, ba A tăng kỳ kiếp là gồm khoảng thời gian lâu dài vô tận.

Vậy mà “*mạng sống của Phật kia và nhân dân*”

của ngài dài vô lượng vô biên A tăng kỳ kiếp”, khoảng thời gian lâu dài này chúng ta không thể nào hình dung, tính toán mà biết được. Và cũng chính vì thế nên ngài có hiệu A Di Đà.

Hai câu kinh trên đã giải thích rất rõ ràng ý nghĩa tôn hiệu A Di Đà. Nếu chúng ta được vãng sinh về thế giới này thì không có gì hạnh phúc hơn. Ở đời, không có sự bất hạnh nào bằng kiếp sống trong thế giới tối tăm, mù lòa; không có nỗi đau nào hơn khi phải đón nhận sinh ly tử biệt. Nhưng một khi vãng sinh Cực Lạc thì chúng ta được sống trong ánh hào quang chiếu diệu của Phật A Di Đà, được hạnh phúc tu tập trong niềm an lạc trường thọ và sức khỏe. Thật hạnh phúc thay!

Kinh văn:

**Xá Lợi Phất! A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai
ư kim thập kiếp.**

**Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật hữu vô lượng vô
biên Thanh văn đệ tử, giai A la hán, phi thị toán
số chi sở năng tri. Chư Bồ tát chúng, diệc phục
như thị.**

Dịch nghĩa:

*Này Xá Lợi Phất! Phật A Di Đà thành Phật
đến nay đã mười kiếp.*

Lại này Xá Lợi Phất! Đức Phật kia có vô

lượng vô biên chúng đệ tử Thanh văn đều là bậc A la hán, không thể tính đếm mà biết được. Các chúng Bồ tát cũng nhiều như thế.

Giảng:

Chữ “kiếp” tiếng Phạn là Kiếp ba (Kalpa) nghĩa là thời phận, tức việc phân chia ranh giới của thời gian. Thời gian ở đây được tính theo chu kỳ “thành, trụ, hoại, không” của thế giới. Kiếp “thành” là thời kỳ thế giới được thành lập. Kiếp “trụ” là sau khi thế giới đã thành hình và có các loài hữu tình chung sống ở đó. Kiếp “hoại” là giai đoạn thế giới bị hủy hoại. Và kiếp “không” là thời kỳ thế giới hoại diệt không còn lại gì cả. Mỗi thời kỳ như vậy kéo dài 20 tiểu kiếp.

Chữ “kiếp” trong kinh văn chúng ta nên hiểu là một đại kiếp, tức khoảng một ngàn hai trăm tám mươi triệu năm. Đức A Di Đà thành Phật đến nay đã mười kiếp. Nếu tính ra thì ngài từ khi thành Phật đến nay khoảng mười ngàn hai trăm tám mươi triệu năm. Con số này chúng ta nên hiểu theo một góc độ ước tính mà thôi. Đã trải qua mười kiếp rồi, đức Phật A Di Đà vẫn ngày đêm sáu thời thuyết pháp, phóng quang tiếp dẫn chúng sinh.

Đức Phật A Di Đà còn có vô lượng vô biên đệ tử thuộc hàng Thanh văn. Họ đều chứng quả A la hán, tức là quả vị ra khỏi kiếp sống sanh tử, không còn tái sinh trong lục đạo nữa. Họ đã giải thoát

luân hồi. Số lượng này không thể tính đếm mà biết được. Còn các vị Bồ tát cũng đông vô lượng vô biên như thế. Đặc biệt, bên cạnh đức Phật A Di Đà có hai vị Bồ tát thượng thủ ấy là đức Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, thường xuyên thay Phật giáo hóa chúng sinh tu hành.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật kia thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Giảng:

Đức Phật A Di Đà, chư vị Bồ tát, các bậc Thanh văn A la hán ở thế giới Cực Lạc nhiều vô số kể. Kiếp sống ở đây có thọ mạng lâu dài vô lượng vô biên. Hào quang của Phật chiếu soi khắp mười phương các cõi. Tất cả sự thành tựu ấy đều là cảnh giới được thiết lập từ hạnh nguyện của Phật A Di Đà. Thật là cảnh giới trang nghiêm màu nhiệm!

Kinh văn:

Hựu Xá Lợi Phất! Cực lạc quốc độ chúng sanh sanh giả, giai thị a bệ bạt trí, kỳ trung đa hữu nhất sanh bổ xứ, kỳ số thậm đa, phi thị

toán số, sở năng tri chi, dẫn khả dĩ vô lượng vô biên A tăng kỳ thuyết.

Dịch nghĩa:

Lại này Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực lạc, chúng sinh vãng sanh về đó đều là bậc bất thoái chuyển. Trong đó có nhiều bậc nhất sinh bổ xứ, số ấy rất đông, đến nỗi chẳng thể tính đếm mà biết được, chỉ có thể dùng số vô lượng vô biên a tăng kỳ để nói.

Giảng:

Đoạn kinh chuyên tải giáo nghĩa nhiệm màu, một cảnh giới siêu tuyệt mà chúng ta không thể nghĩ bàn được. Ở đây, đức Phật Thích Ca Mâu Ni khẳng định giá trị việc cầu sinh Tịnh độ. Nếu chúng ta làm nhiều việc phước thiện để cầu sinh lên các cõi trời thì cũng sẽ được như ý. Tuy nhiên, ở cõi trời có sung sướng bao nhiêu đi nữa, nhưng một khi hết phước thì vẫn phải rơi xuống làm người, làm ngựa quỳ, làm súc sinh... Nếu làm người mà chẳng biết tu hành, hằng ngày gây nhiều tội báo, bất hiếu với cha mẹ, phỉ báng Tam bảo, phá hoại sự hòa hợp của tăng chúng... thì phải đọa vào địa ngục mà thôi. Vì thế, chúng ta không nên cầu sinh lên các cõi trời để làm gì, vì nó vẫn còn nằm trong vòng sinh tử khổ đau. Chúng ta hãy phát tâm tinh tấn niệm Phật A Di Đà, cầu sinh Tịnh độ. Vì một khi vãng sanh về Cực Lạc thì liền thành tựu quả vị

Bất thoái chuyển. Bất thoái chuyển có bốn nghĩa, chúng ta đã biết ở chương I rồi, tôi không nhắc lại nữa.

Trong những người thành tựu quả Bất thoái chuyển ấy, có rất nhiều bậc “nhất sinh bồ xứ”. Sao gọi là “nhất sinh bồ xứ”? Vì một lần vãng sanh Cực Lạc, mặc dù chưa chứng quả Thánh, nhưng vĩnh viễn không còn trôi lăn trong sinh tử nữa. Và cũng từ đó tu hành cho đến khi thành Phật mới thôi. Cho nên chúng ta có thể nói thế giới Cực Lạc là cõi “nhất sinh bồ xứ”. Một người vãng sanh là một người giải thoát. Trải qua mười kiếp đức Phật A Di Đà thành tựu đại nguyện đến nay, chúng sinh vãng sanh về đó và trở thành bậc “nhất sinh bồ xứ” nhiều vô số kể, chẳng thể hình dung được con số nhiều bao nhiêu, nên chỉ có thể nói là “vô lượng vô biên A tăng kỳ” mà thôi. Bởi vậy, chúng ta nên nhớ kỹ, hiểu rõ giá trị nhiệm mầu của đoạn kinh này để giữ vững niềm tin và hãy một lòng cầu sinh Cực Lạc.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà? Đắc dữ như thị chư thượng thiện nhân câu hội nhứt xứ.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phất! Chúng sanh nghe được điều này,

phải nên phát nguyện, nguyện sanh về nước kia. Tại sao thế? Vì được sống chung một chỗ với các bậc thượng thiện nhân.

Giảng:

Đức Phật Thích Ca dạy chúng ta khi nghe được điều này thì hãy nên phát nguyện sinh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà. Ngày xưa, đức Phật cũng khuyên vua cha Tịnh Phạn của mình niệm Phật cầu sinh Tịnh độ. Hôm nay chúng ta vâng lời thánh giáo, vậy hãy mau phát nguyện sinh về Cực Lạc. Vì sao chúng ta nên nguyện sinh Cực Lạc? “Vì được sống chung một chỗ với các bậc thượng thiện nhân”. Bậc thượng thiện nhân tức chỉ cho hàng Bồ tát, các vị A la hán. Đây là một yếu tố khá quan trọng, có ảnh hưởng nhất định đến đời sống tâm linh chúng ta.

Ông bà ta thường nói: “Gàn mực thì đen, gàn đèn thì sáng”. Nếu gàn gũi thầy xấu bạn ác thì chúng ta sẽ bị nhiễm thói hư tật xấu của họ. Người bạn xấu thường hay giả vờ thân thiện để lấy lòng chúng ta. Ấy là người đa ngôn xảo mép, trước mặt nịnh hót, sau lưng chê trách, và thích ăn tiêu xa xỉ. Chơi với bạn xấu như đi trong đêm sương, tuy không ướt áo nhưng thấm lạnh hời nào không hay. Hãy thận trọng điều này, chớ có kiêu mạn nghĩ rằng mình thừa bản lĩnh, dư lập trường mà không lưu ý nhé!

Ngược lại, chúng ta nên thân cận thầy hiền bạn tốt, nên gần gũi các bậc thiện tri thức để học hỏi, tu sửa thân tâm. Người bạn tốt là người có cá tính chánh trực, biết khéo léo ngăn cản khi chúng ta làm điều sai quấy, biết lựa chỗ vắng người để giữ thể diện khi khuyên bảo, góp ý với chúng ta. Người bạn tốt luôn có lòng thương tưởng, che chở, hoan hỷ ủng hộ khi thấy chúng ta làm điều lợi ích, phước thiện. Người bạn tốt biết chia sẻ nỗi niềm khi chúng ta gặp cảnh khó khăn, luôn thể hiện lòng bao dung tha thứ khi chúng ta thất bại, không ích kỷ ty hiềm khi thấy bạn mình thành đạt. Còn người thầy tốt là người biết hướng dẫn chúng ta đi trên con đường chân chính, quy ngưỡng Tam bảo phát tâm vô thượng. Người thầy tốt luôn sẵn lòng chỉ vẽ điều hay lẽ phải, nhắc nhở học trò tinh tấn tu tập sao cho ngày một tiến bộ. Cho nên, thân cận thiện tri thức, gần gũi thầy hiền bạn tốt là một nhân lành đưa đến an lạc, chúng ta nên lưu ý vấn đề này.

Ở đây, khi vãng sinh chúng ta được ở chung một chỗ với các bậc thượng thiện nhân. Xung quanh chúng ta đều là những con người thánh thiện, đều là những bậc Bất thoái chuyển. Nhờ nhân duyên thù thắng này, chúng ta được sự dạy bảo và nhắc nhở cho nên tu tập nhanh chóng thành tựu đạo quả. Thật là điểm phúc khi được sống trong môi trường như thế!

Kinh văn:

**Xá Lợi Phất! Bất khả dĩ thiếu thiện căn
phước đức nhân duyên, đắc sanh bỉ quốc.**

Dịch nghĩa:

***Này Xá Lợi Phất! Không nên cho rằng có chút
ít nhân duyên phước đức căn lành mà sanh về
nước kia được đâu.***

Giảng:

Đây là một câu kinh cảnh tỉnh những người ỷ lại, vì cho rằng niệm Phật quá đơn giản nên dễ dàng được vãng sinh Tịnh độ, chẳng cần phải siêng niệm Phật. Chúng ta biết khi lâm chung, thân thể đau nhức như trăm ngàn mũi kim đâm vào. Cõi tử biệt mệnh mông, một đi không trở lại. Còn những hoài bão chưa làm xong, trong tâm đầy những lo toan, thân quyến cốt nhục vĩnh viễn chia lìa. Nào tài sản, nào vợ con, nào danh vọng, nào nghiệp báo hiện về trong tâm thức... Có vô số nhân duyên khiến chúng ta phân tán tư tưởng, lúc lâm chung có người sợ hãi vì lúc sinh tiền gây nhiều oan khiên cho kẻ khác, có người tham luyến tiền của, danh vọng, ái tình... mà ra đi không đành. Cho nên lúc ấy một chữ Phật cũng không nhớ nổi, chứ đừng nói chi đến mười niệm A Di Đà. Chúng ta đừng nghĩ rằng chỉ niệm mỗi ngày vài tiếng Phật mà có thể vãng sinh. Vì thế, người có sự hiểu biết thì không đợi việc đến nơi mới lo nghĩ tới, mà

ngay khi còn khỏe mạnh phải thể hiện trọn vẹn tín hạnh nguyện, gieo trồng đủ căn lành mới tin chắc vãng sanh Tịnh độ.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nơn, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhứt nhựt, nhược nhị nhựt, nhược tam nhựt, nhược tứ nhựt, nhược ngũ nhựt, nhược lục nhựt, nhược thất nhựt, nhứt tâm bất loạn. Kỳ nơn lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng, hiện tại kỳ tiền, thị nơn chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực lạc quốc độ.

Xá Lợi Phất! Ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ.

Dịch nghĩa:

Này Xá Lợi Phất! Nếu có hàng thiện nam thiện nữ nào nghe nói về Phật A Di Đà, rồi chấp trì danh hiệu ngài, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn. Người ấy khi lâm chung thấy Phật A Di Đà cùng các Thánh chúng hiện ra trước mặt. Khi chết, người ấy tâm không điên đảo, liền được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Xá Lợi Phất! Ta thấy những điều lợi ấy nên nói như vậy, nếu có chúng sanh nào nghe lời nói đây, phải nên phát nguyện sanh về nước kia.

Giảng:

Kinh văn này đức Phật nói về điều kiện cần và đủ để một chúng sinh vãng sanh về thế giới Cực Lạc. Chúng ta chia làm ba câu để dễ phân tích.

Câu thứ nhất: ***“Này Xá Lợi Phất! Nếu có hàng thiện nam thiện nữ nào nghe nói về Phật A Di Đà, rồi chấp trì danh hiệu ngài, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn”***. Chúng ta hiểu câu này thế nào?

Hàng thiện nam thiện nữ ở đây không nhất thiết phải là người Phật tử mà ấy là những con người lương thiện. Dù thiếu thời lỡ tạo ác nghiệp, nhưng biết sám hối cũng có thể gọi là người thiện. Anh đồ tể buông đao lập chí tu hành cũng là người phục thiện. Người lương thiện không làm những điều ác hãm hại chúng sinh, ngược lại còn biết làm việc lành giúp đỡ mọi người và biết giữ tâm hồn mình trong sạch nữa.

Những người như vậy khi nghe nói về sức chuyển hóa mau nhiệm, sức diệu dụng thần kỳ của hồng danh Nam mô A Di Đà Phật mà phát tâm chấp trì danh hiệu Phật. “Chấp” tức là chấp

thọ, “trì” tức là giữ gìn. “Chấp trì danh hiệu” tức là chấp thọ chắc chắn và nhớ niệm giữ gìn danh hiệu Phật ở mãi trong tâm. Khi đi đứng, lúc nằm ngồi không quên mất danh hiệu Phật. Chấp trì như thế hoặc là một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày cho đến bảy ngày, tức là không nhất thiết phải đủ bảy ngày. Chỉ cần một ngày rồi một ngày nữa cũng được, nhưng người ấy cứ niệm niệm như thế sao cho đến chỗ nhất tâm bất loạn. Niệm Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn là một việc rất khó làm. Trong suốt thời gian ít nhất là một ngày, có thể ngồi bất động, có thể làm nhiều việc khác, nhưng tâm chúng ta niệm niệm không rời câu Nam mô A Di Đà Phật ấy gọi là nhất tâm. Bất loạn, tức là trong lúc niệm như thế hoàn toàn không có một vọng tưởng nổi lên xen vào, trong tâm cũng không có nghĩ ngợi bất cứ chuyện gì hết. Một dòng Nam mô A Di Đà Phật chảy mãi trong tâm không đứt đoạn, ấy gọi là nhất tâm bất loạn. Đây là cảnh giới niệm Phật tam muội.

Có người trong lúc đang nói chuyện, đang làm việc, tự nhiên nghe trong tâm mình niệm Phật. Ấy chính là biểu hiện của nhất tâm.

Câu thứ hai: *“Người ấy khi lâm chung thấy Phật A Di Đà cùng các Thánh chúng hiện ra trước mặt. Khi chết, người ấy tâm không điên đảo, liền được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà”.*

Khi lâm chung, trong tâm chúng ta có ba biểu hiện cần phải ghi nhớ. Vì đó là cơ hội để chúng ta giải thoát:

Thứ nhất, vào lúc hơi thở vừa dứt hẳn, khí dương trên đầu đi xuống, khí âm dưới chân đi lên. Hai luồng chân khí ấy hợp lại thành nguyên khí hội tụ ở tim. Lúc ấy, người chết thấy một đạo ánh sáng gọi là Thường tịch quang pháp thân hiện ra rực rỡ và kéo dài độ chừng ba phút. Liên khi đó, chúng ta theo ánh sáng Pháp thân mà đi thì được giải thoát. Nếu tâm chúng ta còn lưu luyến thế gian thì bỏ mất cơ hội giải thoát thứ nhất.

Thứ hai, sau khi ánh sáng Thường tịch quang pháp thân mất đi, người chết rơi vào bóng tối mờ mịt, thời gian kéo dài mất tám giờ đồng hồ đến khi thần thức rời khỏi thể xác. Ngay lúc thần thức rời khỏi thể xác thì ánh sáng Pháp thân lần thứ hai hiện ra. Đây là cơ hội giải thoát lần thứ hai, chúng ta phải theo ánh sáng đi nhanh, đừng tham sân luyến chấp chuyện gì nữa hết. Nếu không thì mất cơ hội giải thoát lần thứ hai.

Thứ ba, thân trung ấm có mười bốn ngày sống trong Trung ấm pháp tính, lúc ấy có chư Phật và Thánh chúng phóng hào quang tiếp dẫn và sáu nẻo luân hồi hiện ra. Bây giờ thân trung ấm nhận thấy các cõi trời, cõi người, cõi a tu la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh luân phiên hiện ra hết cảnh giới này đến cảnh giới khác. Trong quá trình ấy, hào

quang của Phật A Di Đà và Thánh chúng cũng luôn phóng tới tiếp dẫn, nếu người ấy biết niệm mười niệm Nam mô A Di Đà Phật thì liền được vãng sanh. Đây là cơ hội vãng sanh cuối cùng, nhất định không nên để mất.

Lưu ý, mỗi lần ánh sáng xuất hiện thì tội nghiệp trừ khử bớt đi, nếu không kịp thời nắm lấy cơ hội giải thoát này thì người chết lạc vào Trung giới, hóa thành hương linh mang thân trung ấm. Thân này có tuổi thọ chỉ có bảy ngày. Mỗi lần chết là mỗi lần thay đổi hành nghiệp. Sống chết bảy lần như thế là đến kỳ định nghiệp thọ sinh. Cho nên việc cầu siêu thật thất trai tuần trong bốn mươi chín ngày rất hữu ích. Thân này hoạt động nhanh chóng như tư tưởng, di chuyển tự do ra vào tất cả các nơi, chỉ trừ tử cung và tòa kim cang Phật. Tức là thân trung ấm khi lỡ chui vào tử cung thì bị tù hãm trong đó, muốn đi ra cũng không được nữa. Hoặc khi di chuyển may phước chạm vào tòa kim cang của Phật thì liền được giải thoát.

Do đó, thân bằng quyến thuộc hãy giúp người sắp mạng chung bằng cách hộ niệm. Từ lúc người thân sắp tắt thở cho đến tám giờ đồng hồ sau, nhất định chúng ta không nên làm gì cả ngoài việc tập trung quanh người ấy mà niệm Phật. Hàng thân quyến bấy giờ hãy nên kèm nén cơn đau buồn và lo chuyên tâm niệm Phật, chứ đừng khóc than vô ích. Vì làm như thế chỉ tăng thêm sự luyến chấp,

người sắp chết ra đi không đành, ở lại không xong, chẳng có lợi ích chi cả. Lúc này chúng ta nên thỉnh một vị tăng chủ trì hộ niệm là tốt nhất.

Sau mười bốn ngày thì hương linh bắt đầu rơi vào Trung âm tái sinh. Hương linh có thân cao ba trượng, sống trong cảnh tối tăm muôn phần khổ não lo toan như kẻ không nhà cửa, lang thang cơ nhỡ, lòng lúc nào cũng hướng về người thân mong họ làm chút ít việc thiện hồi hướng công đức.

Khi cha mẹ làm việc giao phối, có một ánh sáng nhỏ như đầu cây kim lóe lên, bấy giờ hương linh thấy thể khởi lòng dục chạy đến nhập thai. Luyến ái người mẹ sinh làm thân nam, yêu thích người cha sinh làm người nữ. Trước khi nhập thai, nếu là cõi trời thì thân trung âm từ từ chuyển thành hình dạng thiên chúng rồi đầu thai. Cũng vậy, nếu có duyên với con người thì thân trung âm cũng chuyển thành thân người trước khi nhập thai. Các cõi a tu la, địa ngục, nga quỷ và súc sinh cũng tương tự như vậy.

Nói đến đây tôi nhớ đến một điều rất quan trọng đối với người trước phút lâm chung. Đức Phật A Di Đà lúc còn tu hành có phát bốn mươi tám lời nguyện. Trong ấy nguyện thứ mười tám có nội dung thế này: *“Khi tôi thành Phật, mười phương chúng sanh chí tâm tin ngưỡng, muốn sanh về cõi nước tôi, cho đến trong 10 niệ (lúc lâm chung), nếu chẳng được sanh về (trừ khi họ phạm tội ngũ*

ngịch, hủy báng Chánh pháp), tôi thề không chứng quả Chánh Giác”. Căn cứ theo lời nguyện này thì trong lúc lâm chung, chúng ta chỉ cần rảnh niệm đủ mười niệm Nam mô A Di Đà Phật sẽ được vãng sanh, trừ những người mắc phải tội giết cha, giết mẹ, giết bậc A la hán, làm cho thân Phật chảy máu, phá hoại sự hòa hợp của tăng chúng và hủy báng Tam bảo.

Trở lại kinh văn, người niệm Phật khi sắp lâm chung sẽ thấy Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Đại Thế Chí và chư Thánh chúng hiện ra trước mặt. Chúng ta đừng lo rằng ma có thể giả Phật. Vì hào quang, hình ảnh Phật A Di Đà và chư Thánh chúng không ma vương nào có thể giả được. Khi Phật hiện trước mặt, phóng quang tiếp dẫn, tâm chúng ta sẵn có nguyện tha thiết cầu sinh về Cực Lạc, lòng không đảo điên chuyện đời phù phiếm, nhất tâm niệm Phật thì liền được vãng sanh về thế giới của Phật A Di Đà, hóa thân một trong tám mươi một phẩm hoa sen, sống đời chân hạnh phúc.

Câu thứ ba: *“Xá Lợi Phất! Ta thấy những điều lợi ấy nên nói như vậy, nếu có chúng sanh nào nghe lời nói đây, phải nên phát nguyện sanh về nước kia”.*

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, một bậc nhất thiết trí có trí tuệ vô biên, sự hiểu biết của Phật hàng phàm phu chúng ta không thể nào hình dung được.

Hôm nay đức Phật thấy những lợi ích không thể nghĩ bàn trong việc vãng sanh về thế giới của Phật A Di Đà, cho nên khuyên chúng ta phải nên phát nguyện cầu sinh Tịnh độ. Muốn vãng sanh thì phải hội đủ ba yếu tố: tín, nguyện và hạnh như đã trình bày trong phần Minh tông ở chương I.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Như ngã kim giả, tán thán A Di Đà Phật, bất khả tư nghĩ công đức chi lợi.

Đông phương diệc hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị xưng tán bất khả tư nghĩ công đức, nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh”.

Dịch nghĩa:

Xá lợi Phất! Như ta hôm nay ngợi khen công đức không thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà.

Ở phương Đông cũng có Phật A Súc Bệ, Phật Tu Di Tướng, Phật Đại Tu Di, Phật tu Di Quang, Phật Diệu Âm; giống như vậy, hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cả tam thiên

đại thiên thể giới, nói lời thành thật như vậy: “Chúng sinh các người phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và kính được tất cả chư Phật hộ niệm này”.

Giảng:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bảo với Trưởng lão Xá Lợi Phất rằng như hôm nay Ngài khen ngợi, tán thán công đức không thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà thì ngay lúc này đây mười phương chư Phật cũng đồng nói lời khen ngợi như Ngài vậy. Sự khen ngợi công đức này, ở phương Đông điển hình có năm vị Phật:

Đức Phật A Sóc Bệ: Đây là đức Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật, cũng gọi là Bất Động Phật, nghĩa là Pháp thân thường trú bất động. Đại ý tôn hiệu Phật này nói về trí Phật như như bất động, nhưng chiếu khắp thế gian. Ai niệm danh hiệu và cúng dường đức Phật này thì có nhiều sức khỏe và thân tướng đẹp đẽ.

Đức Phật Tu Di Tướng: Nghĩa là tướng Phật vi diệu như núi Tu Di. Núi Tu Di tiếng Trung Hoa dịch là núi Diệu Cao, là hòn núi lớn giữa biển, được làm bằng bốn báu. Cõi chúng ta sống ở bên hướng Nam chân núi này nên gọi là Nam Thiên Bộ Châu.

Đức Phật Đại Tu Di: Ý nói công đức của Phật cao lớn vời vợi như núi Đại Tu Di.

Đức Phật Tu Di Quang: Nghĩa là ánh sáng trí tuệ của Phật chiếu khắp vô biên cõi nước, rộng lớn như núi Tu Di vậy.

Đức Phật Diệu Âm: Âm thanh của đức Phật vô cùng vi diệu, hùng dũng như tiếng hải triều, mạnh mẽ như tiếng sư tử吼.

“Giống như vậy, hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài”. Tướng lưỡi rộng dài ở đây chúng ta nên hiểu là tướng của âm thanh, của lời nói. Tướng lưỡi rộng dài của con người được biểu hiện dưới dạng sóng vô tuyến. Nhắc máy điện thoại lên nói một câu, bên kia đại dương cũng nghe được, thậm chí trên mặt trăng cũng nhận được tín hiệu. Ai có tướng lưỡi rộng dài là được một trong ba mươi hai tướng tốt. Lưỡi của Phật le ra có thể chấm đến chân tóc trên trán. Điều này do nhân nói lời ngay thật, nói lời lời thanh tịnh nên hình thành quả như vậy. Ở đây, tướng lưỡi rộng dài của chư Phật là một dạng thân thông không thể nghĩ bàn, là tướng âm thanh vi diệu **“trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới”.**

Vô lượng chư Phật ở phương Đông hiện tướng lưỡi rộng dài cùng nói lời chân thật như nhau: **“Chúng sinh các người phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn”.** Câu nói ấy như là một lời ấn chứng rằng nếu có chúng sinh nào tu niệm tinh tấn thì đến lúc lâm chung được

chư Phật hộ niệm và chắc chắn đấng Phật A Di Đà sẽ tiếp dẫn về thế giới Cực Lạc. Cho nên chúng ta hãy tin vào giáo nghĩa **“kinh được tất cả chư Phật hộ niệm này”**, y theo đó mà hành trì tất sẽ được lợi ích. Ở đây, Kinh Được Tất Cả Chư Phật Hộ Niệm cũng là tên gọi khác của Kinh Phật Thuyết A Di Đà. Đọc tên kinh thôi, chúng ta cũng đủ thấy giá trị nhiệm mầu của bản kinh này.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Nam phương thế giới hữu Nhật Nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh”.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phất! Ở thế giới phương Nam có Phật Nhật Nguyệt Đăng, Phật Danh Văn Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tu Di Đăng, Phật Vô Lượng Tinh Tấn. Giống như vậy, hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vậy: “Chúng sinh các người phải nên tin vào công

đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và kinh được tất cả chư Phật hộ niệm này”.

Giảng:

Đức Phật bảo với ngài Xá Lợi Phất, ở phương Đông có vô lượng chư Phật tán thán kinh này, thì ở thế giới phương Nam cũng có vô lượng đức Phật đồng nói lời như vậy. Có năm đức Phật điển hình như:

Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng: Nhất thiết trí là mặt trăng, đạo chủng trí là mặt trời, nhất thiết chủng trí là ngọn đèn chiếu soi. Hào quang của đức Phật này ví như ánh sáng chiếu soi của mặt trời, mặt trăng vậy.

Đức Phật Danh Văn Quang: Danh xưng của đức Phật này chúng sinh khắp pháp giới thấy đều nghe đến.

Đức Phật Đại Diệm Kiên: Đức Phật này thường phóng hào quang từ hai vai. “Diệm” chính là đại huệ, “kiên” thể hiện sự gánh vác.

Đức Phật Tu Di Đăng: Ánh hào quang của đức Phật này vô lượng như ánh sáng của núi Tu Di.

Đức Phật Vô Lượng Tinh Tấn: Tinh là chuyên ròng, tấn là tiến tới. Hồng danh này thể hiện hạnh nguyện độ sinh không ngừng nghỉ của Phật.

“Giống như vậy, hằng hà sa số chư Phật, mỗi

vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lười rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vậy: “Chúng sinh các người phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và kính đợc tất cả chư Phật hộ niệm này”.

Chúng ta nên phát tâm thành tín, nguyện tâm tha thiết và hạnh tâm tinh tấn để tán thán, xưng tụng, tu tập theo kinh này.

Kinh văn:

Xá Lợi Phát! Tây phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Trang Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biên phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đợng tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh”.

Dịch nghĩa:

Xá lợi Phát! Ở thế giới phương Tây có Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Tướng, Phật Vô Lượng Trang, Phật Đại Quang, Phật Đại Minh, Phật Bảo Tướng, Phật Tịnh Quang. Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lười rộng dài

trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vậy: “Chúng sinh các người phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và kinh được tất cả chư Phật hộ niệm này”.

Giảng:

Đức Phật dạy tiếp với ngài Xá Lợi Phất rằng ở phương Tây cũng có bảy đức Phật điển hình trong vô lượng chư Phật, đồng nói lời khen ngợi, tán thán và hộ niệm kinh này.

Đức Phật Vô Lượng Thọ: Đức Phật này có thọ mạng vô lượng. Có thể trùng tên với đức Phật A Di Đà nhưng điều này không quan trọng. Chư Phật mười phương trùng tên rất nhiều. Chúng ta phát tâm tu tập nên sinh tâm buông bỏ, đừng chấp vào điều gì cả thì vọng tưởng tự nhiên dứt bật mà thôi.

Đức Phật Vô Lượng Tướng: Đức Phật này có tám mươi bốn ngàn vi trần tướng hảo, thường tùy cơ ứng hiện nhiếp hóa chúng sinh.

Trong kinh thường nói đức Phật có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, nhưng thật ra không phải giới hạn như thế đâu. Một đức Phật trải qua ba A tăng kỳ kiếp gieo trồng thiện căn, nuôi dưỡng và thành tựu tâm Vô thượng bồ đề thì tất nhiên chánh báo ấy cũng tốt đẹp vô cùng.

Đức Phật Vô Lượng Tràng: Tràng phan, trong rỗng ngoài tròn dụ cho Phật tánh rỗng lặng mà sáng suốt tròn đầy che mát vô lượng chúng sinh.

Đức Phật Đại Quang: Ý nói cái thể của đức Phật này có khả năng chiếu sáng khắp nơi.

Đức Phật Đại Minh: Đại minh tức là cái dụng của thể tánh Phật có ánh sáng chiếu khắp mười phương. Hai vị Phật Đại Quang và Đại minh đồng hiển lộ trí huệ to lớn.

Đức Phật Bảo Tướng: Nghĩa là công đức trí báu của ngài có tướng sáng tròn đầy.

Đức Phật Tịnh Quang: Sự thanh tịnh quang minh của ngài chiếu khắp chúng sinh.

“Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vậy: “Chúng sinh các người phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và kinh được tất cả chư Phật hộ niệm này”.

Tướng lưới rộng dài ở đây chúng ta có thể hiểu theo nghĩa nhỏ nhất ấy là một niệm. Vì sao? Vì vô lượng thế giới đều hình thành từ một tâm niệm. Cũng như vô lượng quốc độ không ra ngoài bản chất một vi trần. Cho nên, tướng lưới rộng dài

được hiểu là một niệm truyền trao Phật pháp từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Kinh văn:

Xá Lợi Phát! Bắc phương thế giới hữu Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trở Phật, Nhật Sanh Phật, Võng Minh Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh”.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phát! Thế giới phương Bắc có Phật Diệm Kiên, Phật Tối Thắng Âm, Phật Nan Trở, Phật Nhật Sanh, Phật Võng Minh. Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lười rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vậy: “Chúng sinh các nơi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và kinh được tất cả chư Phật hộ niệm này”.

Giảng:

Phật dạy ngài Xá Lợi Phát rằng, ở thế giới phương Bắc cũng có vô lượng chư Phật tán thán, hộ niệm và nguyện hứa sẽ hộ trì những ai thành

kính thọ trì kinh này. Ở đây Như Lai sẽ nêu ra công đức và đạo hạnh của năm vị Phật đại diện cho ông và chúng sinh đời hậu lai biết.

Đức Phật Diệm Kiên: Đức Phật này cũng phóng ánh hào quang từ vai để cứu độ, giáo hóa chúng sinh.

Đức Phật Tối Thắng Âm: Âm thanh của đức Phật này hết sức vi diệu, tiếng nói nghe cùng khắp.

Đức Phật Nan Trở: Nan trở tức là không hư hoại. Ý nói giáo pháp và công đức của ngài không ai có thể phá hoại được.

Đức Phật Nhật Sanh: Trí tuệ Phật như mặt trời mới mọc, là chủ các tinh tú nuôi dưỡng vạn vật.

Đức Phật Vông Minh: Trí tuệ Phật sáng ngời như lưới vông minh châu, biểu thị ánh sáng giác ngộ rực rỡ.

“Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vậy: “Chúng sinh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và kính được tất cả chư Phật hộ niệm này”.

Kinh văn:

Xá Lợi Phát! Hạ phương thế giới hữu Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh”.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phát! Thế giới phương Dưới có Phật Sư Tử, Phật Danh Văn, Phật Danh Quang, Phật Đạt Ma, Phật Pháp Tràng, Phật Trì Pháp. Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vậy: “Chúng sinh các người phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và kính đợc tất cả chư Phật hộ niệm này”.

Giảng:

Ở thế giới phương Dưới có vô lượng chư Phật như ở các phương Đông, Tây, Nam, Bắc cũng nói lời tán thán, hứa khả hộ trì kinh này và những chúng sinh tu tập theo kinh này. Kinh văn nêu tên sáu vị Phật đại diện, có công đức và đạo hạnh như sau:

Đức Phật Sư Tử: Tiếng pháp của vị Phật này khi cất lên hùng dũng làm cho ngoại đạo khiếp sợ, giống như tiếng hồng sư tử cất lên thì muôn thú ẩn dạng.

Đức Phật Danh Văn: Đức tướng của đức Phật này vang dội khắp nơi, ai cũng biết và ca ngợi.

Đức Phật Danh Quang: Hào quang của vị Phật này chiếu sáng vô biên, chúng sinh thấy đều biết đến.

Đức Phật Đạt Ma: Pháp khí trùm khắp. Đức Phật này dùng pháp khí giáo hóa chúng sinh.

Đức Phật Pháp Tràng: Pháp đức của ngài vượt hơn tất cả, lấy pháp làm bảo tràng trang nghiêm cõi Phật.

Đức Phật Trì Pháp: Thể hiện đạo hạnh giữ gìn giới luật, trì kinh độ sinh.

“Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vậy: “Chúng sinh các người phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và kính đợc tất cả chư Phật hộ niệm này”.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Thượng phương thế giới

hữu Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh”.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phất! Thế giới phương Trên có Phật Phạm Âm, Phật Tú Vương, Phật Hương Thượng, Phật Hương Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Phật Ta La Thọ Vương, Phật Bảo Hoa Đức, Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa, Phật Như Tu Di Sơn. Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vậy: “Chúng sinh các người phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và kính đợc tất cả chư Phật hộ niệm này”.

Giảng:

Phật dạy ở phương Trên cũng có vô lượng chư

Phật nói lời thán tán, hộ niệm kinh này. Có mười vị Phật đại diện, công đức và đạo hạnh của các ngài như sau:

Đức Phật Phạm Âm: Lời nói của Phật này thanh tịnh, trong sáng như tiếng trời Phạm thiên.

Đức Phật Tú Vương: Trí Phật chiếu soi như vua tinh tú. Nguyên lực đức Phật này trong quá khứ lớn mạnh vô cùng.

Đức Phật Hương Thượng: Nghĩa của hồng danh đức Phật ở trong câu “Giới hương thanh tịnh đặng vô thượng diệu đế”. Hương thanh tịnh ở đây chỉ có ngũ phân chơn hương, tức là hương giới, hương định, hương huệ, hương giải thoát và hương giải thoát tri kiến. Tu ngũ phân chơn hương thành tựu thì chứng đắc chân lý thâm sâu vi diệu vô thượng. Khi thành khẩn đốt hương dâng cúng thì đức Phật này sẽ đến chứng minh.

Đức Phật Hương Quang: Nhờ giới hương thanh tịnh nên phát ánh sáng trí tuệ vô lậu. Ai hướng về đức Phật này chí thành dâng hương thì ngài sẽ phóng quang chứng minh.

Đức Phật Đại Diệm Kiên: Phương Nam cũng có danh hiệu Phật này, có lẽ trùng tên. Đức Phật này phóng hào quang từ hai vai, biểu thị cho hai trí quyền và thật giáo hóa chúng sinh.

Đức Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân:

Nghĩa là đức Phật này dùng nhân hoa vạn hạnh để trang nghiêm đức tướng như hoa báu muôn màu.

Đức Phật Ta La Thọ Vương: Cây ta la vương không có chất nước nào thấm vào làm mục nát được. Điều này dụ cho Pháp thân Phật không vật nào có thể phá hoại.

Đức Phật Bảo Hoa Đức: Bảo Hoa thanh tịnh mà sáng ngời, biểu thị cho vạn đức viên mãn của Phật.

Đức Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa: Ý nói năm nhãn của Phật (nhục nhãn, thiên nhãn, pháp nhãn, huệ nhãn, Phật nhãn) thấy khắp, pháp nghĩa vô cùng.

Đức Phật Như Tu Di Sơn: Nghĩa là hạnh đức to lớn như núi Tu Di.

“Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vậy: “Chúng sinh các người phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và kính được tất cả chư Phật hộ niệm này”. Tại sao câu kinh này được lặp lại đến sáu lần trong một bản kinh, có phải dư hay không? Thật ra kinh Phật thuyết không dư một chữ, cũng không thiếu một chữ. Chúng ta hãy tự mình thử nghiệm vấn đề này.

Ở đây có sáu phương hay mười phương chư Phật? Thật ra trong bản dịch của Tam tạng Pháp sư Huyền Trang thì có đủ mười phương chư Phật. Chư Phật mười phương là tất cả mười tỷ các đức Phật (thập vạn ức Phật) ở khắp mười phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc, Trên, Dưới. Nhưng vì để thích hợp với thời khóa tụng niệm, ngài Cưu Ma La Thập tóm lược còn sáu phương. Tuy nhiên, sáu phương hay mười phương đi nữa thì ý nghĩa vô lượng chư Phật tán thán và hộ niệm kinh này cũng không mất. Hễ ai trong chúng ta phát tâm niệm Phật tinh tấn sẽ được lợi ích không thể nghĩ bàn.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý vân hà? Hà cố danh vi: Nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh?

Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nơn văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử, thiện nữ nơn, giai vi nhứt thiết chư Phật chi sở hộ niệm, giai đắc bất thối chuyển ư A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

Thị cố xá Lợi Phất! Nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết.

Dịch nghĩa:

Xá lợi Phất! Ý ông thế nào? Tại sao gọi là

“kinh được tất cả chư Phật hộ niệm?”

Này Xá Lợi Phất! Nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ nào nghe kinh này mà thọ trì, và nghe được danh hiệu của chư Phật, thì những thiện nam thiện nữ ấy đều được tất cả chư Phật hộ niệm và đều được Bất thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Cho nên, này Xá Lợi Phất! Các ông hãy nên tin nhận lời ta và lời chư Phật nói.

Giảng:

Đoạn kinh này đức Phật trả lời cho chúng ta biết vì sao Kinh Phật Thuyết A Di Đà gọi là Kinh Được Tất Cả Chư Phật Hộ Niệm? Bởi vì lòng từ bi của Phật vô lượng vô biên, thương chúng sinh như mẹ thương con đở. Nếu con làm điều sai quấy phải mang trọng tội thì mẹ cũng sẵn sàng chịu mọi hình phạt. Cũng vậy, nếu có thể chịu khổ thay cho tất cả chúng sinh thì chư Phật cũng sẵn sàng gánh lấy. Nhưng khổ nỗi ai ăn người ấy no, người khác không thể no thay được. Chúng sinh vô minh tạo ra nghiệp báo nên bản thân phải chịu quả luân hồi. Vậy nên ai muốn thoát khỏi khổ đau thì phải tự mình phát tâm tu tập. Cũng như con nhớ mẹ, gọi “mẹ ơi!” thì mẹ sẽ đến dắt con về nhà. Hằng ngày chúng ta siêng năng xưng niệm danh hiệu Phật, đến phút lâm chung thì Phật sẽ hiện thân tiếp dẫn.

Hơn thế nữa, nếu chúng ta biết thọ trì đọc tụng kinh này, niệm danh hiệu chư Phật thì tất cả chư Phật mười phương hộ niệm và được thành tựu quả vị Bất thoái chuyển ở Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Cho nên trong kinh Niệm Phật Bát Nhã Tam Muội, đức Phật Thích Ca dạy rằng: *“Chư Phật mười phương đã cùng nhau khuyến tấn, ai nhất tâm xưng niệm danh hiệu A Di Đà Phật, sẽ được chư Phật hộ trì và nhiếp thọ, quyết định thành Phật”*. Chúng ta nên có lòng tin tuyệt đối lời Phật Thích Ca và chư Phật nói ra, phát tâm học tập giáo nghĩa và hành trì theo kinh này.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Nhược hữu nhơn dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhơn đẳng giai đắc bất thối chuyển u A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, u bỉ quốc độ, nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.

Thị cố Xá Lợi Phất! Chư thiện nam tử, thiện nữ nhơn, nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện sanh bỉ quốc độ.

Dịch nghĩa:

Này Xá Lợi Phất! Nếu có người đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện, muốn sinh về nước của Phật A Di Đà thì những người đó đều được Bất thoái chuyển nơi đạo Vô

***thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Ở nước Phật
kia, những người này hoặc đã sinh, hoặc đang
sinh, hoặc sẽ sinh.***

***Cho nên, này Xá Lợi Phất! Các thiện nam tử,
thiện nữ nhơn, nếu ai có lòng tin hãy nên phát
nguyện sinh về cõi nước kia.***

Giảng:

Phật dạy rằng, nếu có người đã phát nguyện thì đã sinh Tịnh độ. Nghe lời này có vị khởi tâm thắc mắc: “Tôi đã phát nguyện lâu rồi, niệm Phật cũng nhiều rồi nhưng sao vẫn còn ở thế giới khổ đau này mà chưa thấy sinh Tịnh độ?” Trước khi trả lời câu này, tôi xin hỏi các vị đã thật sự phát nguyện tha thiết và chí thành niệm Phật hay chưa? Nguyện tha thiết giống như người đang bị nước cuốn trôi mong tìm được chiếc phao nổi, hay như người đói khát nhiều ngày cầu có được bữa ăn ngon miệng. Với lòng thiết tha như thế, quý vị khởi tâm thành kính niệm Phật thì bao nhiêu thứ vọng tưởng khổ đau liền bị tiêu trừ. Niệm đến nhất tâm bất loạn thì ngay trong đời này quý vị đã sống trong thế giới Cực Lạc. Hơn nữa như lời Phật dạy, đức Phật A Di Đà thành đạo đến nay mười kiếp, những chúng sinh đã phát nguyện thì đã vãng sinh vô số kẻ. Còn nếu có người đang phát nguyện thì đang vãng sanh, nghĩa này thế nào? Tức là khi chúng ta phát nguyện niệm Phật thì ngay lúc ấy hoa sen ở Cực Lạc hình thành. Chúng ta siêng năng niệm Phật

thì hoa sen lớn dần lên, đến lúc mạng chung liền hóa sinh vào trong hoa sen ấy. Mỗi ngày tinh tấn niệm Phật thì mỗi ngày vắng trừ đi nghiệp chướng và chúng ta đang đến gần Cực Lạc. Ấy chính là nghĩa đang vắng sanh. Và trong tương lai, chắc hẳn có nhiều người nữa sẽ phát nguyện niệm Phật như chúng ta, họ cũng sẽ vắng sanh Cực Lạc. Vì sao có sự mâu nhiệm này? Bởi lẽ khi phát nguyện sinh về thế giới của Phật A Di Đà, chúng ta được chư Phật hộ niệm và đều được Bất thoái chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Cho nên đức Phật dạy chúng ta, những ai có lòng tin thì hãy nên phát nguyện sinh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà. Đây là lần thứ ba, đức Phật ân cần khuyến hóa những ai có duyên thì hãy nên tin và làm theo lời ngài.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Như ngã kim giả, xưng tán chư Phật, bất khả tư nghị công đức, bỉ chư Phật đấng, diệc xưng tán ngã bất khả tư nghị công đức nhi tác thị ngôn: “Thích Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự. Năng ư Ta Bà quốc độ ngũ trược ác thế: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược trung đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, vị chư chúng sanh, thuyết thị nhưt thiết thế gian nan tín chi pháp”.

Dịch nghĩa:

Này Xá lợi Phất! Như ta hôm nay khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của chư Phật thì các đức Phật kia cũng khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của ta và nói như thế này: “Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, đã làm những việc khó làm và ít có. Ở trong cõi nước Ta Bà, vào đời ác năm trước: Kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sinh trước, mạng trước được quả Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Ngài giảng cho các chúng sinh nghe pháp tất cả thế gian khó tin này”.

Giảng:

Trong khi đức Phật, ở tại vườn Trưởng giả Cấp Cô Độc, khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của mười phương chư Phật, thì các đức Phật ấy cũng khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của Phật Thích Ca Mâu Ni, có thể ở trong đời ác ngũ trước mà làm được việc khó làm và ít có: ấy là chúng đắc quả vị Phật vô thượng và giảng nói các kinh điển mà chúng sinh vì căn cơ thấp kém, vô minh che mờ nên khó tin khó hiểu như Kinh Phật Thuyết A Di Đà này. Ngũ trước ở đây nghĩa là gì?

1. *Kiếp trước*: Thời gian ô trước, thế giới nhiều thiên tai, biến động. Khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 30 tuổi thì nạn đói kém xảy ra, lúc 20

tuổi thì nạn dịch bệnh xảy ra và lúc còn 10 tuổi thì đao binh nổi dậy, chúng sinh trong thế giới này đều bị hại.

2. *Kiến trước*: Sự thấy biết sai lầm, tà vạy. Kiến trước hình thành bởi nhận thức sai lầm về sự tồn tại thân mạng, hiểu phiến diện chân lý, nhận thức tà vạy, rồi cố chấp cao ngạo, lại còn học theo giới cấm vô ích.

3. *Phiền não trước*: Chúng sinh nhiều ái dục, tham lam, bôn sển, tranh đua, nịnh hót, lừa gạt, tiếp nhận pháp tà mê tín, làm cho tâm thần bị nhiễu loạn.

4. *Chúng sinh trước*: Chúng sinh phần nhiều tồi tệ, xấu xa không hiểu kính cha mẹ, không kính trọng người lớn tuổi, không sợ quả báo, không tạo công đức, chẳng giữ trai giới... cho nên trôi lăn mãi trong luân hồi.

5. *Mạng trước*: Đời xưa con người thọ tám vạn tuổi, đời nay do ác nghiệp tăng mạnh nên tuổi thọ giảm dần, hiếm có người sống được trăm tuổi. Mạng trước lấy sự rút ngắn tuổi thọ làm tướng.

Vào đời ác ngũ trước này, đức Phật thành đạo là một việc rất khó làm. Còn chúng sinh thì tính khí cương cường nên cũng rất khó tu tập. Vì thế ngay khi vừa thành đạo, đức Phật có một niệm lo lắng về giáo pháp thậm thâm vi diệu, chúng sinh thật khó mà lãnh hội được nên ngài muốn vào niết

bàn. Nhưng may thay khi đó chư thiên kịp thời đến thỉnh Phật chuyển pháp luân. Phật vì lòng từ bi nên hứa khả và dùng vô số phương tiện, ân cần dạy bảo tám vạn bốn ngàn pháp môn tu để đối trị với tám vạn bốn ngàn phiền não của chúng sinh. Trong số pháp môn ấy, pháp niệm Phật dễ tu dễ chứng. Chỉ cần niệm Nam mô A Di Đà Phật mà có thể thành Phật, thật là pháp “tất cả thế gian khó tin” nhưng đó lại là sự thật.

Kinh văn:

Xá Lợi Phất! Đương tri ngã u ngũ trước ác thế, hành thử nan sự, đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, vị nhưt thiết thế gian thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan.

Dịch nghĩa:

Xá Lợi Phất, nên biết ta ở đời ác năm trước làm việc khó làm này, được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nói cho tất cả thế gian pháp khó tin này, thật là rất khó.

Giảng:

Ở trên là lời chư Phật tán thán đức Thích Ca thành đạo trong đời ngũ trước rất là khó và hy hữu. Ở đây, đức Thích Ca lại khẳng định thêm một lần nữa về việc thành đạo của ngài trong đời ác ngũ trước rất khó làm. Những gì ngài chứng biết siêu việt, vượt khỏi phạm trù nói năng và suy nghĩ. Có

nghĩa là không thể dùng lời nói và suy nghĩ mà diễn tả hết được. Chọn trong ấy pháp niệm Phật A Di Đà, là pháp môn siêu việt đệ nhất trong tám vạn bốn ngàn pháp môn, để chỉ dạy cho chúng sinh tự cứu mình và làm cho chúng sinh có thể tin nhận được điều này thì thật là khó.

Vì sao? Vì vào đời ác ngũ trược, nhất là thời kỳ mạt pháp, tâm trí con người mỗi ngày thêm sa đọa vào dục vọng, ganh tỵ, ích kỷ, hiểm ác, hận thù. Từ đó, chiêu cảm đến đất trời hình thành tật dịch, chiến tranh, gió bão, động đất, mất mùa, lũ lụt, thời tiết viêm nhiệt bức nã. Đa phần chúng sinh mang tâm hoài nghi, không tin một thái tử Tất Đạt Đa ở Ấn Độ đã xuất gia tu hành thành Phật. Nghe nói đến chuyện tu hành, họ thường cho đó là mê tín. Những cảnh giới A la hán, Niết bàn, Cực Lạc... được Phật giới thiệu thì họ cho đó là điều viễn vông, sản phẩm của trí tưởng tượng. Con người chết thì hết, làm sao có chuyện luân hồi trong lục đạo? Giờ đây giảng nói giáo nghĩa thượng thừa cho những chúng sinh phần nhiều căn trí thấp kém không phải dễ chút nào.

Kinh văn:

**Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập
chư Tỳ kheo, nhứt thiết thế gian, thiên, nhơn, a
tu la đẳng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ,
tác lễ nhi khứ. Phật thuyết A Di Đà Kinh.**

Dịch nghĩa:

Phật nói kinh này rồi, ngài Xá Lợi Phất và các Tỳ kheo, tất cả thế gian trời, người, a tu la... nghe Phật nói rồi, đều hoan hỷ tin nhận, lễ Phật mà lui ra. Phật thuyết Kinh A Di Đà hết.

Giảng:

Câu kinh này là lời thuật lại của tôn giả A Nan khi kết tập kinh điển. Sau khi đức Phật giảng xong kinh này thì ngài Xá Lợi Phất, các vị Tỳ kheo, tất cả thiên chúng cõi trời, cõi người, hàng a tu la... nghe rồi sinh tâm hoan hỷ, vui vẻ tin nhận lời Phật dạy, lễ Phật mà lui ra.

Nếu chúng ta tin nhận lời Phật dạy, nếu chúng ta có duyên với pháp môn này thì hãy nhanh chóng niệm Phật. Chỉ có thế giới Cực Lạc mới chính là quê hương vĩnh cửu, là mái nhà bình an cho mọi chúng ta.

Nguyện đem công đức này

Hương về khắp tất cả

Đệ tử và chúng sinh

Đều trọn thành Phật đạo.



MƯỜI ĐIỀU TÂM NIỆM

1. Thứ nhất, nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh.
2. Thứ hai, ở đời đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu xa nổi dậy.
3. Thứ ba, cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo.
4. Thứ tư, xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường.
5. Thứ năm, việc làm đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng khinh thường, kiêu ngạo.
6. Thứ sáu, giao tiếp đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.
7. Thứ bảy, với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng.
8. Thứ tám, thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân mà ý có mưu đồ.
9. Thứ chín, thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động.
10. Thứ mười, oan ức không cần biện bạch, vì biện bạch là nhân ngã chưa xả.

Bởi vậy, Phật dạy lấy bệnh khổ làm thuốc thần, lấy hoạn nạn làm giải thoát, lấy khúc mắc làm thú vị, lấy ma quân làm bạn đạo, lấy khó khăn làm thích thú, lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ, lấy người chống đối làm nơi giao du, coi thi ân như đôi dép bỏ, lấy sự xả lợi làm vinh hoa, lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh. Nên chấp nhận trở ngại thì lại thông suốt, mà cầu mong thông suốt thì sẽ bị trở ngại.

Thế tôn thực hiện tuệ giác Bồ đề ngay trong mọi sự trở ngại. Ương Quật hành hung, Đề Bà quấy phá, mà Ngài giáo hóa cho thành đạo cả. Như vậy há không phải chính sự chống đối lại làm sự thuận lợi, và sự phá hoại lại làm sự tác thành, hay sao? Ngày nay, những người học đạo, trước hết không dẫn mình vào trong mọi sự trở ngại, nên khi trở ngại ập đến thì không thể ứng phó. Chánh pháp chí thượng vì vậy mất hết, đáng tiếc đáng hận biết ngần nào?

*“Wherever the Buddha’s teachings have flourished,
either in cities or countrysides,
people would gain inconceivable benefits.
The land and people would be enveloped in peace.
The sun and moon will shine clear and bright.
Wind and rain would appear accordingly,
and there will be no disasters.
Nations would be prosperous
and there would be no use for soldiers or weapons.
People would abide by morality and accord with laws.
They would be courteous and humble,
and everyone would be content without injustices.
There would be no thefts or violence.
The strong would not dominate the weak
and everyone would get their fair share.”*

~THE BUDDHA SPEAKS OF
THE INFINITE LIFE SUTRA OF
ADORNMENT, PURITY, EQUALITY
AND ENLIGHTENMENT OF
THE MAHAYANA SCHOOL~

GREAT VOW

**BODHISATTVA EARTH-TREASURY
(BODHISATTVA KSITIGARBHA)**

**“ Unless Hells become empty,
I vow not to attain Buddhahood;
Till all have achieved the Ultimate
Liberation,
I shall then consider my Enlightenment
full !”**

**Bodhisattva Earth-Treasury is
entrusted as the Caretaker of the World until
Buddha Maitreya reincarnates on Earth
in 5.7 billion years.**

**Reciting the Holy Name:
NAMO BODHISATTVA
EARTH-TREASURY**

**Karma-erasing Mantra:
OM BA LA MO LING TO NING SVAHA**

Taking Refuge with a mind of Bodhichitta

**In the Buddha, the Dharma and the Sangha,
I shall always take refuge
Until the attainment of full awakening.**

**Through the merit of practicing generosity
and other perfections,
May I swiftly accomplish Buddhahood,
And benefit of all sentient beings.**

The Prayers of the Bodhisattvas

**With a wish to awaken all beings,
I shall always go for refuge
To the Buddha, Dharma, and Sangha,
Until I attain full enlightenment.**

**Possessing compassion and wisdom,
Today, in the Buddha's presence,
I sincerely generate
the supreme mind of Bodhichitta
For the benefit of all sentient beings.**

**"As long as space endures,
As long as sentient beings dwell,
Until then, may I too remain
To dispel the miseries of all sentient beings."**

With bad advisors forever left behind,
From paths of evil he departs for eternity,
Soon to see the Buddha of Limitless Light
And perfect Samantabhadra's Supreme Vows.

The supreme and endless blessings
of Samantabhadra's deeds,
I now universally transfer.
May every living being, drowning and adrift,
Soon return to the Pure Land of Limitless Light!

*** The Vows of Samantabhadra ***

I vow that when my life approaches its end,
All obstructions will be swept away;
I will see Amitabha Buddha,
And be born in His Western Pure Land of
Ultimate Bliss and Peace.

When reborn in the Western Pure Land,
I will perfect and completely fulfill
Without exception these Great Vows,
To delight and benefit all beings.

*** The Vows of Samantabhadra Avatamsaka Sutra ***